



**DSPACE**

<https://dspace.org/>

**Bin pháp ngn chn bt theo quy nh ca B lut T tng hình s nm  
2015, sa i, b sung nm 2021: Chuyên dùng cho ào to trình  
i hc Cnh sát nhân dân, h Chính quy 4 nm theo tín ch, các  
chuyên ngành - Lu hành ni b**

**Thái Vit Nam**

**2025**

Trng i hc CSND

<https://library.dhcsnd.edu.vn/handle/123456789/97>

**BỘ CÔNG AN**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẢNH SÁT NHÂN DÂN**



**CHUYÊN ĐỀ**  
**BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN BẮT THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT**  
**TỔ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2015, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NĂM 2021**  
*(Dùng cho đào tạo trình độ Đại học Cảnh sát nhân dân, hệ chính quy 4 năm theo*  
*tín chỉ, các chuyên ngành)*

**LƯU HÀNH NỘI BỘ**

**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – 2025**

**ThS THÁI VIỆT NAM**

**CHUYÊN ĐỀ**

**BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN BẮT THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT  
TỔ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2015, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NĂM 2021**

*(Dùng cho đào tạo trình độ Đại học Cảnh sát nhân dân, hệ chính quy 4 năm theo  
tín chỉ, các chuyên ngành)*

**LƯU HÀNH NỘI BỘ**

**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – 2025**

## BAN BIÊN SOẠN

**Chủ biên:** ThS Thái Việt Nam

Giảng viên Khoa Luật – Trường Đại học CSND

*thuvienso.dhcs.vn*

## LỜI NÓI ĐẦU

Bắt là một biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự được áp dụng rất phổ biến trong thực tiễn công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, biện pháp này khi áp dụng sẽ có những ảnh hưởng rất tiêu cực đến các quyền con người, quyền cơ bản của công dân được quy định, ghi nhận tại Hiến pháp. Vì vậy, pháp luật tố tụng hình sự có những quy định rất chặt chẽ về biện pháp ngăn chặn bắt.

Hiện nay, dưới góc độ khoa học, việc nhận thức về biện pháp bắt còn tồn tại nhiều quan niệm khác nhau, hệ thống lý luận về biện pháp bắt còn chưa được hoàn thiện. Đặc biệt một số chủ thể có thẩm quyền áp dụng biện pháp bắt còn chưa nhận thức đầy đủ về: bản chất pháp lý; mục đích áp dụng biện pháp bắt; ý nghĩa của điều chỉnh pháp luật đối với biện pháp bắt;... cũng như có những nhận thức sai lầm khi cho rằng mục đích áp dụng biện pháp ngăn chặn nói chung và biện pháp bắt nói riêng chỉ là “tạo điều kiện thuận lợi cho công tác điều tra, truy tố, xét xử và thi hành bản án hình sự” nên đã dẫn đến sự lạm dụng đối với biện pháp bắt... Bên cạnh đó, Bộ luật TTHS năm 2015 qua quá trình áp dụng cũng đã cho thấy những vấn đề bất cập từ việc áp dụng biện pháp ngăn chặn này. Điều này đòi hỏi cần phải có sự nghiên cứu nghiêm túc để tiếp tục nâng cao được hiệu quả áp dụng của biện pháp ngăn chặn bắt, bởi, việc áp dụng biện pháp này đúng đắn, kịp thời sẽ phát huy được hiệu quả của biện pháp ngăn chặn trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, góp phần phát hiện nhanh chóng, chính xác và xử lý công minh mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội, góp phần bảo vệ pháp chế XHCN, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, lợi ích của Nhà nước và chế độ XHCN. Ngược lại, nếu áp dụng biện pháp ngăn chặn này không đúng sẽ dẫn đến những hậu quả pháp lý rất nghiêm trọng, làm ảnh hưởng tiêu cực đến quyền con người, quyền cơ bản của công dân cũng như làm suy giảm lòng tin của quần chúng nhân dân đối với các cơ quan thực thi pháp luật.

Theo thống kê tại báo cáo sơ kết 05 năm thi hành BLTTHS năm 2015 của Bộ Công an từ năm 2018 đến năm 2022 tổng số đối tượng bị bắt trên cả nước là:

346.303 đối tượng, trong đó: đối với biện pháp giữ người, bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp có 1029 đối tượng được trả tự do, 305 đối tượng VKS đã không phê chuẩn lệnh bắt người bị giữ, hay trong tổng số 240.714 đối tượng bị bắt quả tang thì có 14.406 đối tượng đã được trả tự do, chuyển sang xử lý bằng hình thức khác... Điều này cho thấy việc áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt còn bộc lộ những hạn chế nhất định, xâm phạm đến các quyền, lợi ích hợp pháp của công dân người bị bắt; đồng thời làm giảm uy tín của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Những tồn tại, thiếu sót và vi phạm nêu trên bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó phải kể đến việc vận dụng không đúng các quy định của pháp luật TTHS về biện pháp bắt. Trước tình hình trên đòi hỏi việc nghiên cứu đầy đủ về biện pháp ngăn chặn bắt để tìm ra các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng của biện pháp này trong thực tiễn là một việc làm hết sức cần thiết. Vì vậy, tác giả lựa chọn, biên soạn chuyên đề khoa học: ***“Biện pháp ngăn chặn bắt theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2021”*** để phục vụ cho mục đích tham khảo, nghiên cứu, học tập. Gồm các nội dung:

Chương 1. Những vấn đề lý luận về biện pháp ngăn chặn bắt theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2021

Chương 2. Thực trạng và một số giải pháp góp đề xuất phần nâng cao nhận thức và hiệu quả áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2021

Hi vọng, chuyên đề sẽ là một tài liệu hữu ích phục vụ cho việc tham khảo, nghiên cứu về biện pháp ngăn chặn bắt, đặc biệt là đối với sinh viên hệ chính quy tại Trường Đại học Cảnh sát nhân dân.

Trong quá trình biên soạn, mặc dù tác giả đã cố gắng nhằm đảm bảo chất lượng cuốn tài liệu này, song không tránh khỏi những thiếu sót, rất mong nhận được những ý kiến đóng góp để cuốn tài liệu này ngày càng được hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng giới thiệu và cảm ơn.

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CSND**

## **Chương 1**

# **NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN BẮT THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2015, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NĂM 2021**

## **I. KHÁI NIỆM, ĐẶC TRƯNG PHÁP LÝ, PHÂN LOẠI, ĐIỀU CHỈNH PHÁP LUẬT VÀ MỐI QUAN HỆ GIỮA BIỆN PHÁP BẮT VỚI CÁC BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN KHÁC TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ**

### **1. Khái niệm biện pháp bắt**

Trong tố tụng hình sự, bắt là một biện pháp ngăn chặn quan trọng được áp dụng rất phổ biến trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Việc áp dụng biện pháp bắt không chỉ có ý nghĩa to lớn đối với công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung và việc giải quyết các nhiệm vụ của quá trình TTTHS nói riêng mà còn có những tác động rất tiêu cực đến quyền và lợi ích hợp pháp của con người, nhất là các quyền con người được Hiến pháp ghi nhận và bảo đảm. Do đó, việc nghiên cứu làm sáng tỏ khái niệm biện pháp bắt cũng như các đặc trưng pháp lý của nó có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao nhận thức cho cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, đồng thời đảm bảo cho việc áp dụng biện pháp bắt được diễn ra theo đúng quy định của pháp luật, bảo đảm được các quyền con người, quyền của công dân.

Bắt là một thuật ngữ đã có từ lâu và được sử dụng nhiều trong đời sống xã hội. Theo Từ điển tiếng Việt của Trung tâm từ điển ngôn ngữ Hà Nội xuất bản năm 1992 thì: “Bắt là một động từ diễn tả sự nắm lại, giữ lại một người hay một sinh vật nào đó không để cho tự do hoạt động hoặc cử động”. Còn theo Từ điển Tiếng Việt của Nhà xuất bản Đà Nẵng xuất bản năm 2001, bắt là “Nắm lại, giữ lại, không để cho tự do hoạt động hoặc cử động”. Theo các cách giải thích nêu trên, bắt được hiểu là hoạt động của con người, được thể hiện bằng việc chủ động tác động (nắm lại, giữ lại) lên một đối tượng khác nhằm mục đích không cho đối tượng ấy tự do hoạt động hoặc cử động (kiểm soát và giám sát đối tượng ấy). Như vậy, bắt được bắt đầu khi chủ thể thực hiện hành động nắm, giữ và kết thúc khi

hành động nắm giữ đó chấm dứt. Bắt ở đây được hiểu theo nghĩa rộng. Khi tiếp cận bắt với tư cách là một BPNC trong TTHS, do chưa có định nghĩa pháp lý về biện pháp bắt, cho nên đã có nhiều quan điểm khác nhau, đáng chú ý là một số quan điểm sau:

Theo Từ điển Bách khoa CAND của Nxb. CAND xuất bản năm 2005: “Bắt phạm tội là một biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự, được tiến hành theo quy định của pháp luật và theo lệnh của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án nhằm chặn đứng hành vi phạm tội và không gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử cũng như việc đảm bảo thi hành luật..”. Khái niệm này đã nêu rõ được chủ thể áp dụng và mục đích áp dụng biện pháp bắt. Tuy nhiên, việc xác định chủ thể áp dụng biện pháp bắt là CQĐT, Tòa án và VKS là không đầy đủ vì ngoài các chủ thể này ra thì các chủ thể khác cũng có thẩm quyền áp dụng biện pháp bắt, như đối với bắt phạm tội quả tang hoặc bắt đang bị truy nã thì bất kỳ người nào cũng có quyền bắt. Ngoài ra, khái niệm này chưa thể hiện được đối tượng bị áp dụng biện pháp bắt là đối tượng nào.

Theo tác giả Nguyễn Văn Điệp: “Bắt là biện pháp cưỡng chế được quy định trong luật tố tụng hình sự do cơ quan, người có thẩm quyền do luật định áp dụng đối với bị can, bị cáo hoặc người chưa bị khởi tố; người đang có hành vi phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã khi có căn cứ do Bộ luật tố tụng hình sự quy định, nhằm kịp thời ngăn chặn tội phạm, ngăn chặn việc bị can, bị cáo gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án”. Trong khái niệm này, tác giả đã nêu được bản chất, chủ thể có thẩm quyền áp dụng, căn cứ áp dụng, đối tượng bị áp dụng và mục đích áp dụng biện pháp bắt. Cụ thể, tác giả đã nêu rõ đối tượng bị áp dụng biện pháp bắt là có thể là bị can, bị cáo hoặc người chưa bị khởi tố; người đang có hành vi phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã. Có thể thấy, người chưa bị khởi tố bao gồm cả người đang có hành vi phạm tội quả tang cho nên nội hàm của đối tượng bị áp dụng biện pháp bắt đã có sự trùng lặp.

Tác giả Nguyễn Trọng Phúc cho rằng: “Bắt trong tố tụng hình sự là giữ người có hành vi phạm tội, không để cho họ tiếp tục phạm tội”<sup>1</sup>. Có thể thấy, nội hàm của khái niệm này quá đơn giản khi mới chỉ nêu được đối tượng bị áp dụng (người có hành vi phạm tội) và mục đích của việc áp dụng biện pháp bắt (không để cho họ tiếp tục phạm tội). Như vậy, trong khái niệm này còn thiếu chủ thể áp dụng, căn cứ áp dụng... Và ngay cả mục đích áp dụng là không để cho họ tiếp tục phạm tội cũng chưa đầy đủ.

Tác giả Nguyễn Quang Nghĩa quan niệm: Bắt là biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự do những cơ quan có thẩm quyền tiến hành đối với bị can, bị cáo và những người đang có hành vi chuẩn bị thực hiện tội phạm, đã hoặc đang thực hiện hành vi phạm tội, nhằm kịp thời ngăn chặn tội phạm, ngăn ngừa người phạm tội trốn tránh, tạo điều kiện thuận lợi cho việc điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự.

Có thể thấy, khái niệm bắt mà tác giả đưa ra cũng đã nêu rõ được bản chất của biện pháp bắt, chủ thể áp dụng, đối tượng áp dụng và mục đích áp dụng. Tuy nhiên việc xác định chủ thể áp dụng biện pháp bắt là những cơ quan có thẩm quyền là chưa chính xác, vì ngoài những cơ quan này, đối với bắt phạm tội quá tang hoặc bắt đang bị truy nã thì bất kỳ ai cũng có quyền bắt. Bên cạnh đó, khái niệm cũng xác định đối tượng bị áp dụng biện pháp bắt là bị can, bị cáo và những người đang có hành vi chuẩn bị thực hiện tội phạm, đã hoặc đang thực hiện hành vi phạm tội, là quá rộng; hơn nữa việc không xác định căn cứ bắt trong khái niệm cũng sẽ gây ra cách hiểu sai lầm là tất cả các đối tượng trên đều bị áp dụng biện pháp bắt.

Theo tác giả Trần Quang Tiệp: “*Bắt là biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự, do người có thẩm quyền áp dụng, tạm thời hạn chế tự do thân thể đối với bị can, bị cáo hoặc người chưa bị khởi tố (trong trường hợp khẩn cấp hoặc phạm*

---

<sup>1</sup> *Chế định các biện pháp ngăn chặn theo luật tố tụng hình sự Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.(Tr.50)

*tội quả tang) theo những trình tự, thủ tục do pháp luật tố tụng hình sự quy định, nhằm ngăn chặn tội phạm, người thực hiện tội phạm trốn tránh pháp luật, bảo đảm cho việc tiến hành hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án”.* Khái niệm trên đã đúng khi xác định bản chất cưỡng chế của biện pháp bắt là tạm thời hạn chế tự do thân thể của người bị áp dụng, đồng thời khẳng định việc bắt phải tuân theo những thủ tục do pháp luật TTHS quy định, tuy nhiên lại không nêu rõ căn cứ áp dụng biện pháp bắt. Bên cạnh đó, đối tượng bị áp dụng biện pháp bắt được nêu ra trong khái niệm, ngoài bị can, bị cáo còn có người chưa bị khởi tố là rất rộng. Bởi vì người chưa bị khởi tố có thể là người nghi vấn liên quan đến vụ án hoặc không liên quan đến vụ án.

Ngoài các quan niệm nêu trên, còn khá nhiều các khái niệm khác nhau về biện pháp bắt được trình bày trong các công trình nghiên cứu khác. Nói chung, các khái niệm này đều được xây dựng trên cơ sở nghiên cứu các quy định của Bộ luật TTHS năm 1988 (sửa đổi, bổ sung năm 1990, 1992 và 2000) và Bộ luật TTHS năm 2003 về biện pháp bắt. Số ít các khái niệm được xây dựng trên cơ sở các quy định của Bộ luật TTHS năm 2015, như tác giả Phạm Mạnh Hùng cho rằng: “Bắt là biện pháp ngăn chặn, áp dụng đối với người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người phạm tội quả tang, bị can, bị cáo, người đang bị truy nã hoặc người bị yêu cầu dẫn độ”. Tuy nhiên khái niệm mới này chỉ phản ánh được đối tượng bị áp dụng biện pháp bắt, mà chưa thể hiện được chủ thể áp dụng, căn cứ áp dụng và mục đích áp dụng biện pháp bắt... Khái niệm này có chỉ ra bản chất của biện pháp bắt là BPNC, tuy nhiên bản chất này chưa hoàn toàn chính xác bởi vì ngoài BPNC trong TTHS còn có BPNC hành chính.

Tóm lại, hiện nay có rất nhiều khái niệm khác nhau về biện pháp bắt. Các khái niệm này đã nêu được nhiều khía cạnh của biện pháp bắt. Về cơ bản, các khái niệm đều thống nhất đề cập đến bản chất pháp lý của biện pháp bắt là biện pháp cưỡng chế nhà nước nói chung và cưỡng chế trong TTHS nói riêng. Tuy nhiên, nhìn chung các khái niệm này chưa đầy đủ khi chưa phản ánh hết được các đặc trưng pháp lý của biện pháp bắt, như: bản chất pháp lý; thẩm quyền áp dụng; đối

tượng bị áp dụng; căn cứ áp dụng; mục đích áp dụng. Do đó để có cơ sở khoa học đưa ra khái niệm biện pháp bắt một cách đầy đủ và toàn diện, theo tác giả cần làm rõ các đặc trưng pháp lý này.

*- Bản chất pháp lý của biện pháp bắt*

Trong xã hội XHCN, giáo dục, thuyết phục là phương pháp chủ yếu, cơ bản để thực hiện các chức năng quản lý nhà nước, quản lý xã hội trên các phương diện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Điều này được lý giải từ tính xã hội rộng rãi của Nhà nước ta là Nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân; trong đó mọi chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đều xuất phát từ lợi ích của Nhân dân. Tuy nhiên, vẫn còn đó một bộ phận cá nhân có ý thức pháp luật chưa cao, chưa tuân thủ chặt chẽ các quy tắc của cuộc sống XHCN, chưa chấp hành nghiêm chỉnh các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật... Bên cạnh đó, các thế lực thù địch luôn tìm đủ mọi cách để chống phá Đảng và Nhà nước ta, hòng lật đổ chế độ XHCN ở nước ta. Do đó, bên cạnh biện pháp giáo dục, thuyết phục, việc áp dụng biện pháp cưỡng chế là cần thiết, phù hợp với bản chất xã hội rộng rãi của Nhà nước ta, bởi lẽ việc áp dụng biện pháp cưỡng chế cũng nhằm bảo vệ lợi ích chung của xã hội, trong đó có lợi ích của cá nhân. Có thể nói, biện pháp giáo dục, thuyết phục và biện pháp cưỡng chế có mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại lẫn nhau, trong đó giáo dục, thuyết phục tốt sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho cưỡng chế có hiệu quả, ngược lại cưỡng chế tốt cũng có ý nghĩa nâng cao tính giáo dục, thuyết phục, làm cho giáo dục, thuyết phục mang tính nhân văn hơn.

Theo Đại từ điển Tiếng Việt do Nhà xuất bản Văn hóa - thông tin xuất bản năm 1998: “Cưỡng chế là bắt phải tuân theo bằng sức mạnh quyền lực”. Căn cứ vào loại vi phạm pháp luật khác nhau, cưỡng chế cũng có được chia thành các loại khác nhau, như: cưỡng chế dân sự, cưỡng chế hành chính, cưỡng chế hình sự và cưỡng chế trong TTHS. Trong đó, biện pháp cưỡng chế TTHS được hiểu là cách thức thực hiện quyền lực nhà nước do cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố

tụng áp dụng theo những thủ tục được pháp luật TTHS quy định, tác động lên tư tưởng, thân thể, hành vi của người tham gia tố tụng, buộc họ phải thực hiện nhằm bảo đảm cho các hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án được thực thi đúng pháp luật.

Biện pháp bắt là BPNC nói riêng và là biện pháp cưỡng chế trong TTHS nói chung. Do đó, bản chất pháp lý của biện pháp bắt chính là sự cưỡng chế của nhà nước mang tính ngăn chặn được áp dụng trong những trường hợp cần thiết để đảm bảo hoạt động TTHS được thực hiện có hiệu quả, Theo đó:

*Thứ nhất*, về sự cưỡng chế của nhà nước. Bản chất pháp lý này được xác định cụ thể bởi nội dung và tính chất của sự cưỡng chế thể hiện trong khi áp dụng biện pháp bắt.

Về tính chất của sự cưỡng chế, áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt chính là sự tác động trực tiếp của Nhà nước và xã hội lên đối tượng bị áp dụng. Sự tác động này thể hiện tính quyền lực của Nhà nước mà không bị cản trở hay phụ thuộc vào ý chí của bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào. Các quyết định, lệnh bắt của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có tính chất bắt buộc đối với người tham gia tố tụng, các cơ quan Nhà nước, tổ chức và cá nhân. Quyết định, lệnh bắt làm phát sinh quan hệ pháp luật TTHS giữa một bên là chủ thể có thẩm quyền tiến hành tố tụng và một bên là người bị buộc tội, từ đó phát sinh quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên. Theo quy định của pháp luật TTHS Việt Nam hiện hành, chủ thể có thẩm quyền áp dụng biện pháp bắt chủ yếu là người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Bên cạnh đó, còn có sự tham gia của chính quyền địa phương, cơ quan, tổ chức và các cá nhân khác, như: chính quyền địa phương tham gia hỗ trợ việc bắt, chứng kiến việc bắt, lập biên bản và giải người bị bắt phạm tội quả tang đến CQĐT; đại diện của cơ quan, tổ chức tham gia với tư cách là người chứng kiến; cá nhân tham gia vào việc bắt với tư cách là người chứng kiến hoặc là người trực tiếp bắt phạm tội quả tang, bắt đang bị truy nã... Tuy nhiên cần phải nhận thức rõ cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng cũng chỉ thực hiện quyền lực trong khuôn khổ pháp luật cho phép và quy định, ở mức độ tối thiểu, trong

những trường hợp thật cần thiết, không được tùy tiện ra các quyết định hoặc lệnh bắt trái pháp luật. Hơn nữa, các chủ thể này phải có nghĩa vụ tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ các quyền của người bị bắt, như: quyền được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; quyền được nhờ người bào chữa, được biết lý do mình bị bắt... Bên cạnh đó, về phía người bị bắt có nghĩa vụ chấp hành lệnh, quyết định bắt và yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền bắt. Trong trường hợp người bị bắt chống đối, không chấp hành thì chủ thể có thẩm quyền bắt có thể áp dụng các biện pháp cưỡng chế cần thiết để bảo đảm, thậm chí cả việc sử dụng vũ lực để khóa trái, vô hiệu hóa sự kháng cự, chống đối từ phía người bị bắt.

Về hậu quả của sự cưỡng chế, áp dụng biện pháp bắt chính là sự tác động lên thân thể, tư tưởng, tâm lý và hành vi của chính người bị bắt qua đó hạn chế quyền tự do cá nhân của người bị bắt. Vấn đề này cũng được một số tác giả khẳng định “Bắt là một động từ diễn tả sự nắm lại, giữ lại một người hay một sinh vật nào đó không để cho tự do hoạt động hoặc cử động<sup>2</sup>” do đó, áp dụng biện pháp bắt thực chất là sự tác động lên thân thể của người bị bắt bằng việc giữ và giải người bị bắt về cơ quan có thẩm quyền; thậm chí trong trường hợp người bị bắt có hành vi chống đối, chống trả thì lực lượng thi hành biện pháp bắt được phép sử dụng vũ lực để khống chế, trấn áp và vô hiệu hóa sự chống cự của đối tượng. Như vậy, mức độ tác động lên thân thể của người bị bắt phụ thuộc vào ý thức, thái độ chấp hành của họ. Và chính sự tác động lên thân thể của người bị bắt đã ảnh hưởng trực tiếp đến tư tưởng, tâm lý và hành vi của họ. Điều này được thể hiện thông qua việc áp dụng biện pháp bắt sẽ tác động đến ý thức và ngăn chặn một số hành vi nhất định của đối tượng, như: hành vi thực hiện tội phạm; tiếp tục phạm tội; hành vi bỏ trốn; cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án. Cùng với sự tác động lên thân thể, tư tưởng, tâm lý và hành vi của người bị bắt, việc áp dụng biện pháp bắt còn dẫn đến sự hạn chế một số quyền thiết thân nhất của người bị

---

<sup>2</sup> Từ điển Tiếng Việt (1992), Trung tâm từ điển ngôn ngữ Hà Nội, Hà Nội.

bắt, như: quyền bất khả xâm phạm về thân thể, quyền tự do đi lại, cư trú,... Khi áp dụng biện pháp bắt, các quyền cơ bản nhất của người bị bắt bao giờ cũng bị hạn chế ở mức độ nhất định. Do đó, biện pháp bắt phải được áp dụng với đầy đủ các căn cứ luật định, tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về thẩm quyền và thủ tục áp dụng. Các BPNC nói chung đều hạn chế quyền tự do của đối tượng bị áp dụng ở các mức độ nhất định và khác nhau. Trong đó, biện pháp bắt cùng với biện pháp tạm giữ người, tạm giam người có mức độ hạn chế quyền tự do cá nhân của đối tượng bị áp dụng nhiều hơn so với các BPNC khác, bởi vì nó cách ly đối tượng ra khỏi cộng đồng trong một khoảng thời gian nhất định. Do đó, bắt là biện pháp cưỡng chế nhà nước mang tính chất rất nghiêm khắc.

*Thứ hai*, về tính ngăn chặn. Biện pháp bắt không chỉ là biện pháp cưỡng chế trong TTHS mà còn là một BPNC.

Bản chất ngăn chặn của biện pháp bắt được thể hiện trước hết ở việc ngăn chặn tội phạm. Để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tổ chức, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, Nhà nước áp dụng nhiều biện pháp cưỡng chế khác nhau để ngăn chặn mọi hành vi vi phạm pháp luật nói chung và tội phạm nói riêng. Trong đó biện pháp bắt là một trong những biện pháp được áp dụng nhằm ngăn chặn tội phạm có hiệu quả. Ngăn chặn tội phạm ở đây là sự ngăn chặn không để cho người phạm tội thực hiện tội phạm được đến cùng. Đây là trường hợp tội phạm đang diễn ra, đang xâm hại đến các quan hệ xã hội được pháp luật hình sự bảo vệ, cho nên mọi cơ quan, tổ chức và cá nhân đều có thể ngăn chặn hành vi này bằng việc áp dụng biện pháp bắt phạm tội quả tang. Rõ ràng việc kịp thời áp dụng biện pháp bắt phạm tội quả tang sẽ ngăn chặn được hành vi phạm tội tiếp diễn, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra.

Diễn biến tâm lý cũng như thái độ chủ quan của người bị buộc tội cũng rất phức tạp. Bên cạnh những người tỏ rõ sự ăn năn hối lỗi, nhận thức rõ về lỗi lầm cũng như hành vi phạm tội của mình, còn có không ít người có thái độ ngoan cố, tiếp tục phạm tội hoặc có dấu hiệu tiếp tục phạm tội, như: chuẩn bị công cụ, phương tiện để thực hiện hành vi phạm tội mới; kích động, xúi giục người khác

phạm tội... Do đó, nếu bằng các biện pháp mang tính giáo dục, thuyết phục không có hiệu quả mà để các đối tượng này ngoài xã hội thì các đối tượng sẽ tiếp tục phạm tội. Vì vậy, việc áp dụng biện pháp bắt trong trường hợp này còn là ngăn chặn người bị buộc tội tiếp tục phạm tội. Nói cách khác, tính ngăn chặn của biện pháp bắt còn thể hiện ở phương diện ngăn chặn người bị buộc tội tiếp tục phạm tội hoặc có dấu hiệu tiếp tục phạm tội.

Sự trừng phạt của pháp luật là hệ quả tất yếu của việc thực hiện tội phạm. Nhận thức rõ hệ quả tất yếu này, nhiều đối tượng tự nguyện chấp hành, hợp tác tích cực với các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Tuy nhiên, cũng có rất nhiều đối tượng tìm đủ mọi cách để trốn tránh sự trừng phạt của pháp luật, như: bỏ trốn; có dấu hiệu bỏ trốn. Việc điều tra, truy tố, xét xử sẽ không còn ý nghĩa giáo dục và răn đe nếu người phạm tội tránh được sự trừng phạt của pháp luật, việc áp dụng biện pháp bắt sẽ ngăn chặn được hành vi bỏ trốn của người bị buộc tội nhằm trốn tránh hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và sự trừng phạt của pháp luật. Do đó, ngăn chặn việc người bị buộc tội trốn tránh sự trừng phạt của pháp luật cũng là một phương diện thể hiện bản chất ngăn chặn của biện pháp bắt.

“Cản trở việc xác định sự thật của vụ án được hiểu là sự cố ý thực hiện các hành vi dẫn đến sự hiểu sai bản chất của vụ án hình sự<sup>3</sup>” Cản trở việc xác định sự thật của vụ án được biểu hiện ở nhiều dạng hành vi khác nhau, như: tiêu hủy, giả mạo chứng cứ, tài liệu, đồ vật của vụ án, tẩu tán tài sản liên quan đến vụ án; mua chuộc, cưỡng ép, xúi giục người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật; đe dọa, khống chế, trả thù người làm chứng, bị hại và người thân thích của những người này<sup>4</sup>... Đây là những hành vi cần phải được ngăn chặn ngay để đảm bảo tính khách quan của những tài liệu, chứng cứ thu thập được, góp phần giải quyết vụ án được chính xác, kịp thời. Trong các BPNC, bắt chính là biện pháp bảo đảm ngăn chặn kịp thời hành vi cản trở việc xác định sự thật của vụ án.

---

<sup>3</sup> Trần Quang Tiệp (2011), *Về tự do cá nhân và biện pháp cưỡng chế tố tụng hình sự*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

<sup>4</sup> Điều 119 BLTTHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung 2021)

Như vậy, bản chất ngăn chặn luôn được thể hiện ở biện pháp bắt, trong mọi trường hợp bắt. Tuy nhiên, mức độ thể hiện tính ngăn chặn được thể hiện khác nhau ở các trường hợp bắt, như: bắt phạm tội quả tang thể hiện rõ tính ngăn chặn tội phạm; bắt đang bị truy nã, bắt tạm giam bị cáo tại phiên toà thể hiện rõ sự ngăn chặn việc người bị buộc tội trốn tránh sự trừng phạt của pháp luật;...

*- Thẩm quyền áp dụng biện pháp bắt*

Một số khái niệm về biện pháp bắt có đề cập đến thẩm quyền áp dụng biện pháp này thuộc về những người có thẩm quyền trong các cơ quan tiến hành tố tụng và các cơ quan được giao tiến hành một số hoạt động điều tra. Tuy nhiên có thể thấy, nhận thức như vậy là chưa đầy đủ. Bởi lẽ ngoài những chủ thể nêu trên thì đối với người phạm tội quả tang hoặc người đang bị truy nã thì ai cũng có quyền bắt. Do đó, có thể khái quát chung nhất về các chủ thể này, đó là những người có thẩm quyền theo luật định.

*- Đối tượng bị áp dụng biện pháp bắt*

Nghiên cứu các khái niệm về biện pháp bắt nêu trên có thể thấy đa số các tác giả đều cho rằng đối tượng bị áp dụng biện pháp bắt là bị can, bị cáo và người chưa bị khởi tố về hình sự. Đối với bị can, bị cáo thì đã rõ ràng vì đã có định nghĩa pháp lý, tuy nhiên hiện nay chưa có định nghĩa pháp lý về người chưa bị khởi tố. Nhưng trước hết, cần phải hiểu người chưa bị khởi tố về hình sự là người chưa có tư cách bị can. Do đó, họ có thể là người thực hiện hành vi phạm tội hoặc hành vi vi phạm pháp luật khác, thậm chí bao gồm cả người không thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật. Như vậy, nếu cho rằng người chưa bị khởi tố về hình sự cũng thuộc đối tượng bị áp dụng biện pháp bắt là quá rộng và chưa chính xác. Do đó cần xác định cụ thể phạm vi của những người này. Theo chúng tôi, đối tượng bị áp dụng biện pháp bắt chỉ có thể là những người có liên quan đến việc thực hiện tội phạm, do đó có thể thu hẹp phạm vi người chưa bị khởi tố về hình sự thành “người có liên quan trực tiếp đến việc thực hiện tội phạm chưa bị khởi tố<sup>5</sup>”. Bên

---

<sup>5</sup> Nguyễn Trọng Phúc (2015), *Chế định các biện pháp ngăn chặn theo luật tố tụng hình sự*

cạnh đó, đối với biện pháp bắt đang bị truy nã thì đối tượng bị áp dụng là người đang có quyết định truy nã, bao gồm: “1. Bị can, bị cáo bỏ trốn hoặc không biết đang ở đâu; 2. Người bị kết án trực xuất, người chấp hành án phạt trực xuất bỏ trốn; 3. Người bị kết án phạt tù bỏ trốn; 4. Người bị kết án tử hình bỏ trốn; 5. Người đang chấp hành án phạt tù, người được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, người được hoãn chấp hành án bỏ trốn”. Như vậy, không phải mọi trường hợp đối tượng bị truy nã cũng đều là bị can, bị cáo hoặc người có liên quan đến việc thực hiện tội phạm chưa bị khởi tố. Do đó, nếu xác định đối tượng bị áp dụng biện pháp bắt là bị can, bị cáo và người có liên quan trực tiếp đến việc thực hiện tội phạm chưa bị khởi tố là chưa đầy đủ. Vì lẽ đó, một số công trình nghiên cứu cũng đã xác định đối tượng bị áp dụng biện pháp bắt bao gồm cả người đang bị truy nã. Tóm lại, đối tượng bị áp dụng biện pháp bắt có thể là bị can, bị cáo, người đang bị truy nã hoặc người có liên quan đến việc thực hiện tội phạm chưa bị khởi tố.

*- Căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt*

Trong khoa học luật TTHS còn có nhiều quan điểm khác nhau về căn cứ áp dụng BPNC nói chung và biện pháp bắt nói riêng, một số học giả nước ngoài cho rằng căn cứ áp dụng BPNC nói chung và biện pháp bắt nói riêng là những dấu hiệu của tội phạm đã phát triển đến mức hình thành quan hệ pháp luật hình sự và có vi phạm các nghĩa vụ tố tụng hình sự của bị cáo. Theo tác giả quan điểm này chưa thực sự thuyết phục bởi lẽ, việc áp dụng BPNC trong đó có biện pháp bắt sẽ làm phát sinh quan hệ pháp luật TTHS. Mặc dù có cùng cơ sở xuất hiện là sự kiện phạm tội nhưng quan hệ pháp luật TTHS và quan hệ pháp luật hình sự là hai phạm trù pháp lý khác nhau, cụ thể khác nhau về thời điểm xuất hiện, chủ thể có quyền áp dụng, đối tượng bị áp dụng, quyền và nghĩa vụ của các bên, bản chất pháp lý, số lượng các biện pháp cưỡng chế được áp dụng. Do đó quan điểm trên sẽ dẫn đến sự đồng nhất quan hệ pháp luật TTHS với quan hệ pháp luật hình sự và nhận thức

---

*Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

sai lầm là đã thực hiện tội phạm thì áp dụng BPNC. Về vấn đề này, tác giả Trịnh Văn Thanh có quan điểm rằng: “Các biện pháp ngăn chặn... chỉ được áp dụng trong trường hợp cần thiết, không phải là biện pháp bắt buộc đối với tất cả người phạm tội<sup>6</sup>” hoặc quan điểm khác khẳng định: “Nếu khi họ không còn gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc cản trở việc thi hành án nữa, thì không cần phải áp dụng đối với họ biện pháp ngăn chặn”. Phần lớn các tác giả cho rằng căn cứ áp dụng biện pháp bắt chính là những tài liệu thực tế, nhưng khi xác định phạm vi những tài liệu thực tế này lại xuất hiện những quan niệm khác nhau. Trong đó đáng chú ý, một số quan điểm cho rằng căn cứ áp dụng biện pháp bắt không chỉ bao gồm những tài liệu thể hiện khả năng cản trở việc xác định sự thật của vụ án, khả năng trốn tránh việc điều tra, xét xử của bị can, bị cáo hoặc khả năng tiếp tục thực hiện tội phạm, mà còn bao gồm các tài liệu khẳng định một người đã thực hiện tội phạm. Hiện nay đa số các giáo trình Luật TTHS đều xác định căn cứ áp dụng BPNC nói chung và căn cứ áp dụng biện pháp bắt nói riêng gồm bốn căn cứ: *một là*, để kịp thời ngăn chặn tội phạm; *hai là*, khi có căn cứ chứng tỏ người bị buộc tội sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử; *ba là*, khi có căn cứ chứng tỏ người bị buộc tội sẽ tiếp tục phạm tội; *bốn là*, để bảo đảm thi hành án... Đây cũng chính là những căn cứ pháp lý được quy định trong Bộ luật TTHS năm 2015. Tuy nhiên, các căn cứ pháp lý này còn mang tính chung chung, chưa thể hiện rõ được cụ thể đó là những căn cứ nào.

Theo Đại từ điển Tiếng Việt do Nhà xuất bản Văn hóa - thông tin xuất bản năm 1998 thì “Căn cứ là cái làm cơ sở để lập luận, để hành động”. Như vậy, căn cứ áp dụng biện pháp bắt chính là cái làm cơ sở để lập luận, quyết định áp dụng biện pháp bắt. “Cái” làm cơ sở ở đây phải là những căn cứ thực tế được xác định một cách rõ ràng bằng các tài liệu, chứng cứ nhất định chứ không phải là sự suy diễn mang tính chủ quan duy ý chí của chủ thể có thẩm quyền áp dụng biện pháp bắt. Với cách tiếp cận như trên, tài liệu, chứng cứ làm căn cứ áp dụng biện pháp

---

<sup>6</sup> Trịnh Văn Thanh (2001) – Hệ thống biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự Việt Nam những vấn đề lý luận và thực tiễn áp dụng của lực lượng CSND, Nxb CAND, Hà Nội.

bắt có phạm vi rất rộng, tuy nhiên có thể chia những tài liệu, chứng cứ này thành hai nhóm:

*Nhóm thứ nhất*, những tài liệu, chứng cứ xác định một người đã thực hiện tội phạm. Đây là những tài liệu, chứng cứ xác định một người thực hiện hành vi chuẩn bị phạm tội, đang thực hiện tội phạm hoặc đã thực hiện tội phạm. Đối với trường hợp đang thực hiện tội phạm thì đây sẽ là căn cứ để áp dụng biện pháp bắt nhằm kịp thời ngăn chặn không cho tội phạm được tiếp diễn hoặc tiếp tục gây hậu quả nguy hiểm cho xã hội. Nhưng đối với trường hợp một người chuẩn bị phạm tội hoặc đã thực hiện tội phạm thì để áp dụng biện pháp bắt đối với họ cần phải đánh giá được tính chất nghiêm trọng của tội phạm thông qua loại tội phạm được thực hiện hoặc phải kết hợp với tài liệu, chứng cứ trong nhóm thứ hai.

*Nhóm thứ hai*, những tài liệu, chứng cứ xác định khả năng bị can, bị cáo, người đang bị truy nã hoặc người có liên quan đến việc thực hiện tội phạm chưa bị khởi tố sẽ cản trở việc xác định sự thật của vụ án hoặc cản trở quá trình thi hành án hoặc sẽ tiếp tục phạm tội. Phạm vi những tài liệu, chứng cứ trong nhóm này cũng rất rộng, cụ thể như các tài liệu, chứng cứ xác định: đối tượng không có nơi cư trú rõ ràng; đối tượng bỏ trốn hoặc có dấu hiệu bỏ trốn; đối tượng tiếp tục phạm tội hoặc có dấu hiệu tiếp tục phạm tội; đối tượng có hành vi mua chuộc, cưỡng ép, xúi giục người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật; tiêu hủy, giả mạo chứng cứ, tài liệu, đồ vật của vụ án, tẩu tán tài sản liên quan đến vụ án; đe dọa, khống chế, trả thù người làm chứng, bị hại, người tố giác tội phạm và người thân thích của những người này...

- *Mục đích áp dụng biện pháp bắt trong tố tụng hình sự*

Mục đích áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt chính là kết quả mà Nhà nước (thông qua chủ thể có thẩm quyền áp dụng) mong muốn đạt được khi áp dụng biện pháp này. Về mục đích áp dụng biện pháp bắt, cũng có một số nhận thức khác nhau. Trong đó, có một số quan điểm cho rằng, việc áp dụng biện pháp bắt có hai mục đích: *một là*, ngăn chặn tội phạm; *hai là*, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự... tác giả cho rằng việc xác

định một trong những mục đích áp dụng biện pháp bắt là tạo điều kiện thuận lợi cho công tác điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự là chưa hợp lý. Bởi lẽ nếu quan niệm như vậy sẽ dẫn đến sự lạm dụng biện pháp bắt để bảo đảm sự thuận lợi cho hoạt động TTHS. Quan niệm về vấn đề này, Iu. Đ. Livsic đã đúng khi cho rằng: “Sự thuận tiện cho tiến hành điều tra không phải là căn cứ pháp luật để hạn chế tự do cá nhân của công dân và sự hạn chế đó là cái giá đắt mà từ đó các thuận tiện này phải trả giá”.

Để xác định đúng mục đích áp dụng biện pháp bắt cần căn cứ vào phạm vi đối tượng bị áp dụng và căn cứ áp dụng biện pháp bắt. Theo đó, chúng tôi cho rằng, mục đích áp dụng biện pháp bắt bao gồm hai mục đích cơ bản: *một là*, ngăn chặn tội phạm; *hai là*, bảo đảm cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự được tiến hành nhanh chóng, kịp thời và đúng pháp luật.

*Thứ nhất*, mục đích ngăn chặn tội phạm. Mục đích ngăn chặn tội phạm của biện pháp bắt cũng chính là sự thể hiện bản chất ngăn chặn của biện pháp này. Theo đó, biện pháp bắt là một trong những biện pháp được áp dụng nhằm ngăn chặn tội phạm có hiệu quả. Mục đích ngăn chặn tội phạm ở đây là ngăn chặn không để cho người phạm tội thực hiện tội phạm được đến cùng hoặc ngăn chặn không để cho tội phạm xảy ra.

*Thứ hai*, mục đích bảo đảm cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự được tiến hành nhanh chóng, kịp thời và đúng pháp luật.

Các BPNC nói chung và biện pháp bắt nói riêng được áp dụng nhằm bảo đảm các điều kiện pháp lý cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự theo đúng quy định của pháp luật. Thực tế đấu tranh phòng, chống tội phạm đã cho thấy, bên cạnh những đối tượng phạm tội hợp tác tích cực với cơ quan có thẩm quyền trong quá trình giải quyết vụ án còn có rất nhiều đối tượng luôn có ý thức chống đối, chống đối đến cùng hoặc tỏ thái độ bất hợp tác, như: bỏ trốn; tiêu hủy chứng cứ, tài liệu có liên quan đến vụ án; thông cung với nhau để khai báo gian dối; đe dọa, uy hiếp người làm chứng, bị hại và những người tham gia tố tụng khác... Những hành vi này của đối tượng sẽ gây cản trở cho công tác

điều tra, truy tố, xét xử hoặc thi hành án hình sự. Do đó đối với những đối tượng này, pháp luật TTHS cho phép cơ quan có thẩm quyền được áp dụng biện pháp bắt nhằm bảo đảm cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự được tiến hành nhanh chóng, kịp thời và đúng pháp luật.

Tóm lại, từ những phân tích nêu trên, khái niệm biện pháp bắt trong TTHS cần được hiểu như sau:

*Biện pháp bắt trong tố tụng hình sự là biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự, do cơ quan và người có thẩm quyền theo luật định áp dụng đối với bị can, bị cáo, người đang bị truy nã hoặc người có liên quan đến việc thực hiện tội phạm chưa bị khởi tố khi có những căn cứ do luật định, theo trình tự thủ tục nhằm ngăn chặn tội phạm, bảo đảm cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hình sự.*

## **2. Phân loại biện pháp bắt**

Phân loại biện pháp bắt là việc chia các biện pháp bắt thành các nhóm khác nhau dựa trên những căn cứ xác định nhằm đạt những mục đích nhất định. Việc phân loại biện pháp bắt không có mục đích tự thân. Phân loại không chỉ để nghiên cứu, phân tích mà phân loại phải hướng đến mục đích đánh giá tính chất, vai trò, nội dung của từng trường hợp bắt, qua đó giúp cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có định hướng áp dụng đúng đắn trong thực tiễn.

Trong các công trình nghiên cứu hiện nay chủ yếu đề cập đến việc phân loại các biện pháp cưỡng chế TTHS nói chung và phân loại các BPNC nói riêng mà ít đề cập đến việc phân loại biện pháp bắt. Tác giả Nguyễn Trọng Phúc cho rằng để phân loại các BPNC nói chung và biện pháp bắt nói riêng do CQĐT áp dụng có thể căn cứ vào tiêu chí sự phê chuẩn của VKS. Theo đó, các biện pháp bắt được chia thành hai nhóm: *nhóm thứ nhất*, các biện pháp cần phải có sự phê chuẩn của VKS, gồm: bắt khẩn cấp, bắt bị can, bị cáo để tạm giam; *nhóm thứ hai*, các biện pháp không có sự phê chuẩn của VKS, gồm: bắt quả tang, bắt theo lệnh truy nã. Cũng theo tác giả Nguyễn Trọng Phúc, việc phân loại này có ý nghĩa tăng cường trách nhiệm phối hợp giữa hai cơ quan là CQĐT và VKS trong giai đoạn

điều tra, truy tố. Theo tác giả, để phân loại biện pháp bắt, trước hết cần xác định có bao nhiêu trường hợp bắt? Đó là những trường hợp nào? Trên cơ sở đó, tùy thuộc vào mục đích của việc phân loại để lựa chọn căn cứ phân loại cho phù hợp. Theo quy định của Bộ luật TTHS hiện hành có năm trường hợp bắt<sup>7</sup>: bắt bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bắt phạm tội quả tang, bắt đang bị truy nã, bắt bị can, bị cáo để tạm giam, bắt bị yêu cầu dẫn độ. Đây cũng chính là cách phân loại biện pháp bắt căn cứ vào đối tượng bị bắt.

Căn cứ vào thẩm quyền áp dụng biện pháp bắt, có thể chia biện pháp bắt thành hai nhóm: *nhóm thứ nhất*, các biện pháp bắt mà chủ thể áp dụng có thể là bất kỳ người nào, bao gồm: bắt phạm tội quả tang, bắt đang bị truy nã; *nhóm thứ hai*, các biện pháp bắt mà chủ thể áp dụng phải là những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, bao gồm: bắt bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bắt bị can, bị cáo để tạm giam, bắt bị yêu cầu dẫn độ. Việc phân loại biện pháp bắt theo căn cứ này cho phép đánh giá được tính cấp bách, khẩn trương của việc áp dụng các biện pháp bắt. Theo đó, các biện pháp bắt ở nhóm thứ nhất, do pháp luật TTHS cho phép bất kỳ ai cũng có quyền bắt cho nên đã thể hiện rõ tính khẩn trương, cấp bách của việc áp dụng. Và chính do thẩm quyền áp dụng được trao cho bất kỳ ai dẫn đến việc áp dụng các biện pháp bắt này được tiến hành nhanh chóng, không cần phải trải qua quá trình kiểm tra, xác minh như các biện pháp bắt ở nhóm thứ hai. Đồng thời, qua cách phân loại này, trên cơ sở tổng kết thực tiễn giúp cho các cơ quan bảo vệ pháp luật có thể đánh giá được mức độ tham gia của người dân vào công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung và việc bắt nói riêng, trên cơ sở đó có giải pháp tuyên truyền, huy động đông đảo người dân tham gia vào công tác này.

Căn cứ thời gian áp dụng các biện pháp bắt, có thể chia các biện pháp bắt thành hai nhóm: *nhóm thứ nhất*, các biện pháp bắt chỉ được tiến hành vào ban ngày, bao gồm: bắt bị can, bị cáo để tạm giam, bắt bị yêu cầu dẫn độ; *nhóm thứ*

---

<sup>7</sup> Khoản 2 Điều 109 BLTTHS

*hai*, các biện pháp bắt được tiến hành vào bất cứ thời gian nào (cả ban ngày và ban đêm), bao gồm: bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bắt người phạm tội quả tang, bắt người đang bị truy nã. Cách phân loại các biện pháp bắt theo căn cứ này có ý nghĩa quan trọng trên phương diện thực tiễn áp dụng. Đối với các biện pháp bắt ở nhóm thứ nhất thì bắt buộc phải được tiến hành vào ban ngày. Vì vậy, đối với các biện pháp bắt này, mọi trường hợp tiến hành vào ban đêm với bất cứ lý do gì đều là sự vi phạm pháp luật TTHS<sup>8</sup>. Tuy nhiên đối với các biện pháp bắt ở nhóm thứ hai, đòi hỏi cơ quan có thẩm quyền tiến hành tổ tụng nhất là CQĐT phải tính toán lựa chọn thời điểm bắt vào ban ngày hay ban đêm cho phù hợp. Bởi lẽ thời điểm ban ngày hay ban đêm có ảnh hưởng nhiều đến việc áp dụng biện pháp bắt, như: việc theo dõi, giám sát đối tượng; việc tiếp cận đối tượng; thói quen sinh hoạt, sự hiếu kỳ, chú ý, quan tâm của những người xung quanh địa điểm bắt; sự phản ánh thông tin của cơ quan báo chí, sự ảnh hưởng tiêu cực đến quyền và lợi ích hợp pháp của người thân thích của họ...

### **3. Điều chỉnh pháp luật đối với biện pháp bắt trong tố tụng hình sự**

Để duy trì và trật tự hóa các quan hệ xã hội, Nhà nước sử dụng nhiều công cụ để điều chỉnh khác nhau, như: pháp luật, tập quán, đạo đức, dư luận xã hội... Trong đó, pháp luật là công cụ điều chỉnh giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Điều chỉnh pháp luật đối với các quan hệ xã hội thực chất là việc thực hiện sự tác động của pháp luật đối với các quan hệ xã hội. Sự tác động của pháp luật lên các quan hệ xã hội thường xảy ra theo hai hướng: *một là*, đối với những quan hệ xã hội phù hợp với tiến trình phát triển của xã hội, đáp ứng được lợi ích của nhà nước và xã hội thì pháp luật bảo vệ, củng cố và tạo điều kiện cho chúng phát triển; *hai là*, đối với những quan hệ xã hội không đáp ứng được lợi ích của nhà nước, của xã hội, lạc hậu, không phù hợp với quy luật phát triển thì pháp luật ngăn cản, kìm hãm sự phát triển của chúng và từng bước loại bỏ chúng ra khỏi đời sống xã hội<sup>9</sup>.

---

<sup>8</sup> Khoản 1 Điều 134 BLTTHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung 2021).

<sup>9</sup> Trường Đại học Luật Hà Nội (2015), *Giáo trình Lý luận Nhà nước và pháp luật*, Nxb. CAND, Hà Nội. (Tr.299).

Pháp luật tác động lên các quan hệ xã hội bằng cách quy định cho các chủ thể tham gia quan hệ đó những quyền và nghĩa vụ pháp lý nhất định, đồng thời xác định cả những điều kiện để bảo đảm cho các quyền và nghĩa vụ pháp lý này được thực hiện. Như vậy, điều chỉnh pháp luật là một quá trình trong đó Nhà nước (thông qua các cơ quan nhà nước) dùng pháp luật tác động đến hành vi của các chủ thể trong xã hội nhằm trật tự hóa các quan hệ xã hội theo những mục đích, yêu cầu của pháp luật, quá trình TTHS đã làm nảy sinh nhiều quan hệ xã hội, trong đó có quan hệ xã hội giữa người có thẩm quyền tiến hành tố tụng với người bị buộc tội. Đây là một trong những quan hệ xã hội cơ bản của quá trình TTHS, trong đó các bên tham gia có địa vị pháp lý khác nhau, thậm chí đối lập nhau. Nếu như người có thẩm quyền tiến hành tố tụng được Nhà nước trao quyền thực hiện các hoạt động tiếp nhận, giải quyết nguồn tin về tội phạm, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và một số thủ tục thi hành án hình sự thì người bị buộc tội có nghĩa vụ chấp hành các mệnh lệnh, quyết định của các cá nhân được trao quyền này. Tuy nhiên, nhiều trường hợp người bị buộc tội không tự nguyện thực hiện các nghĩa vụ của mình, cá biệt họ còn có những biểu hiện trốn tránh hoặc gây cản trở, khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử... Do đó, để đảm bảo cho hoạt động TTHS được tiến hành nhanh chóng, kịp thời, Nhà nước phải dùng pháp luật để tác động lên hành vi của các đối tượng này, trong đó có sử dụng biện pháp bắt. Nói cách khác, sự điều chỉnh pháp luật đối với biện pháp bắt trong TTHS là một yêu cầu tất yếu, khách quan. Như vậy, có thể hiểu: *Điều chỉnh pháp luật đối với biện pháp bắt trong tố tụng hình sự là một nội dung của điều chỉnh pháp luật, trong đó Nhà nước dùng pháp luật để tác động lên các chủ thể tham gia vào việc áp dụng biện pháp bắt nhằm tạo ra những quan hệ xã hội ổn định và phát triển phù hợp với ý chí nhà nước hoặc ngăn chặn, loại bỏ những quan hệ xã hội tiêu cực.*

Để hiểu rõ sự điều chỉnh pháp luật đối với biện pháp bắt trong TTHS cần thiết phải làm rõ được những vấn đề cơ bản sau: *thứ nhất*, đối tượng, phương pháp

điều chỉnh pháp luật đối với biện pháp bắt trong TTHS; *thứ hai*, phạm vi điều chỉnh pháp luật đối với biện pháp bắt trong TTHS.

- Đối tượng, phương pháp và phạm vi điều chỉnh pháp luật đối với biện pháp bắt trong tố tụng hình sự

*Thứ nhất*, đối tượng điều chỉnh. Có thể hiểu đối tượng điều chỉnh pháp luật là những quan hệ xã hội thực tế, tồn tại khách quan, xét về tính chất cần đến sự tác động (sự điều chỉnh) của pháp luật. Do đó, đối tượng của điều chỉnh pháp luật đối với biện pháp bắt trong TTHS cũng là những quan hệ xã hội nhưng phát sinh trong việc áp dụng biện pháp bắt. Những quan hệ xã hội này cũng rất đa dạng, như: quan hệ giữa các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng với nhau (quan hệ giữa CQĐT và VKS trong việc áp dụng biện pháp bắt...); quan hệ giữa những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng với nhau (quan hệ giữa Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT với ĐTV trong việc lãnh đạo, chỉ đạo việc áp dụng biện pháp bắt...); quan hệ giữa cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng với người tham gia tố tụng (quan hệ giữa Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, ĐTV với người bị bắt...); quan hệ giữa cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng với các cơ quan Nhà nước khác, tổ chức xã hội và cá nhân trong quá trình giải quyết vụ án hình sự (quan hệ giữa ĐTV và chính quyền địa phương, người chứng kiến khi tiến hành bắt...).

*Thứ hai*, phương pháp điều chỉnh. Phương pháp điều chỉnh của pháp luật là những cách thức tác động của pháp luật lên các quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh nhằm đạt được mục đích đề ra. Phương pháp điều chỉnh của pháp luật phụ thuộc vào đối tượng điều chỉnh pháp luật, tức là phụ thuộc vào tính chất và đặc điểm của quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh. Theo đó, tùy thuộc vào mối quan hệ giữa các chủ thể trong việc áp dụng biện pháp bắt mà phương pháp điều chỉnh pháp luật đối với biện pháp bắt trong TTHS có thể là phương pháp quyền uy hoặc phương pháp phối hợp - chế ước.

Phương pháp quyền uy thể hiện sức mạnh quyền lực nhà nước trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội. Phương pháp này được sử dụng để điều chỉnh mối

quan hệ giữa cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng với người bị bắt và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan. Phương pháp quyền uy thể hiện ở các quyết định, lệnh bắt của cơ quan, người có thẩm quyền có tính chất bắt buộc đối với người bị bắt, với các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan, như: chính quyền địa phương, cơ quan, tổ chức, người được yêu cầu chứng kiến việc bắt... Tuy nhiên, các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng chỉ được thực hiện quyền lực trong khuôn khổ pháp luật cho phép, không được tùy tiện ra các quyết định, lệnh bắt trái pháp luật hoặc tiến hành các hoạt động trái pháp luật khác, như xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của người bị bắt và những người có mặt tại địa điểm bắt...

Phương pháp phối hợp - chế ước bao gồm cả sự phối hợp và chế ước giữa các chủ thể của quan hệ pháp luật TTTHS trong việc áp dụng biện pháp bắt. Phương pháp phối hợp thể hiện ở chỗ các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng có trách nhiệm hỗ trợ, giúp đỡ, bổ sung cho nhau trong việc áp dụng biện pháp bắt. Phương pháp chế ước thể hiện việc các chủ thể của quan hệ pháp luật TTTHS có trách nhiệm kiểm tra, giám sát lẫn nhau trong việc áp dụng biện pháp bắt để phát hiện những việc làm sai trái, những quyết định thiếu căn cứ để tự mình sửa chữa hoặc yêu cầu chủ thể khác khắc phục, sửa chữa.

Trong quá trình TTTHS nói chung và việc áp dụng biện pháp bắt trong TTTHS nói riêng, quan hệ phối hợp - chế ước giữa các chủ thể của quan hệ pháp luật TTTHS là cần thiết nhằm xác định sự thật vụ án một cách nhanh chóng, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội, đồng thời kịp thời phát hiện và xử lý những hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng khi thực hiện các hành vi, quyết định tố tụng của mình.

- Phạm vi điều chỉnh pháp luật đối với biện pháp bắt trong tố tụng hình sự

Xác định phạm vi điều chỉnh pháp luật đối với biện pháp bắt trong TTTHS là xác định giới hạn của sự điều chỉnh pháp luật về biện pháp bắt đối với các quan hệ xã hội. Theo đó, phạm vi điều chỉnh pháp luật đối với biện pháp bắt trong TTTHS được xem xét theo hai khía cạnh: phạm vi về mức độ điều chỉnh và phạm

vi về nội dung điều chỉnh. Về mức độ điều chỉnh pháp luật đối với các quan hệ xã hội thường liên quan mật thiết với tầm quan trọng và tính chất của quan hệ xã hội đó. Theo đó, các văn bản luật thường điều chỉnh các quan hệ xã hội quan trọng và có tính ổn định hơn cho nên nó sẽ chỉ điều chỉnh ở cấp độ chung nhất, những vấn đề mang tính khái quát, có tính nguyên tắc. Còn các quan hệ xã hội nào chưa thật ổn định, dễ thay đổi hoặc phạm vi tác động hẹp thì nên điều chỉnh bằng các văn bản dưới luật.

Bất là BPNC quan trọng, liên quan trực tiếp đến các quyền cơ bản nhất của con người. Do đó, sự điều chỉnh pháp luật đối với biện pháp bắt trong TTHS sẽ phải được thực hiện ở văn bản luật mà trước hết là Hiến pháp. Tuy nhiên với tư cách là đạo luật gốc điều chỉnh những những quan hệ xã hội cơ bản, quan trọng bậc nhất trên tất cả các lĩnh vực của đời sống chính trị, xã hội thì việc điều chỉnh của Hiến pháp đối với biện pháp bắt sẽ chỉ dừng lại ở vấn đề mang tính khái quát, định hướng cho hoạt động bắt. Điều này đã được thể hiện rõ trong các bản Hiến pháp, và mới nhất được thể hiện trong Chương II của Hiến pháp năm 2013 quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Do bất là BPNC trong TTHS cho nên bộ luật TTHS sẽ là văn bản luật điều chỉnh tập trung nhất, đầy đủ nhất. Ngoài ra, để hướng dẫn thi hành một số quy định về biện pháp bắt chưa được thể hiện rõ trong bộ luật thì cũng cần phải có sự điều chỉnh của văn bản dưới luật như nghị định, thông tư liên tịch... Như vậy, mức độ điều chỉnh pháp luật đối với biện pháp bắt trong TTHS không chỉ được thể hiện trong văn bản luật, như Hiến pháp, Bộ luật mà còn được thể hiện cả ở văn bản dưới luật.

Về phạm vi nội dung điều chỉnh, biện pháp bắt trong TTHS là BPNC liên quan trực tiếp đến quyền con người, quyền công dân được quy định trong Hiến pháp, do đó việc áp dụng biện pháp này phải hết sức thận trọng. Ý nghĩa và tầm quan trọng của biện pháp bắt đòi hỏi nó phải được pháp luật điều chỉnh một cách cụ thể và toàn diện nhằm tránh việc lạm dụng biện pháp bắt dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng cho xã hội và con người. Vì lẽ đó, sự điều chỉnh pháp luật đối với biện pháp cưỡng chế nói chung và biện pháp bắt nói riêng phải bao quát được

những nội dung cốt lõi trong các biện pháp này, như: thẩm quyền áp dụng; đối tượng bị áp dụng; căn cứ áp dụng; mục đích áp dụng; thủ tục áp dụng.

*Thứ nhất*, điều chỉnh pháp luật về thẩm quyền áp dụng biện pháp bắt.

Sự điều chỉnh pháp luật về thẩm quyền áp dụng biện pháp bắt có ý nghĩa rất quan trọng. Bởi vì đây là vấn đề liên quan trực tiếp đến quy trình, thủ tục, tiến độ cũng như sự công tư, minh bạch trong việc áp dụng biện pháp bắt. Theo đó, phạm vi những người có thẩm quyền áp dụng biện pháp bắt càng thu hẹp thì việc áp dụng biện pháp bắt càng được tiến hành thận trọng, từ đó hạn chế được việc lạm dụng biện pháp này trong thực tế, bảo đảm tốt hơn quyền con người, quyền công dân của người bị bắt.

Là một biện pháp cưỡng chế trong TTHS của nhà nước, biện pháp bắt phải do những cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tổ tụng quyết định áp dụng. Theo quy định của pháp luật TTHS hiện hành, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tổ tụng bao gồm: cơ quan tiến hành tố tụng (CQĐT, VKS và Tòa án) và cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra (cơ quan của Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển...). Do đó, vấn đề đặt ra ở đây là chỉ có cơ quan, người tiến hành tố tụng mới có thẩm quyền áp dụng biện pháp bắt hay cả các cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. Nếu quy định cho phép tất cả các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đều có quyền áp dụng biện pháp bắt thì sẽ là thái quá và thiếu cơ sở thực tế. Bởi lẽ việc quy định thẩm quyền áp dụng các biện pháp bắt phải được thực hiện trên cơ sở căn cứ vào nhiều yếu tố mà trước hết là căn cứ vào tính cưỡng chế trong các biện pháp bắt được áp dụng. Theo đó, biện pháp bắt nào càng nghiêm khắc, quyền và lợi ích hợp pháp của con người bị tước bỏ hoặc hạn chế càng quan trọng thì phạm vi những cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng càng phải được thu hẹp. Nhìn chung, pháp luật TTHS Việt Nam đã thể hiện được tinh thần này. Theo đó, chỉ có những cơ quan, cá nhân nhất định mới được quyền áp dụng biện pháp bắt. Tuy nhiên, cần nhận thức đầy đủ rằng pháp luật không điều chỉnh thẩm quyền áp dụng biện pháp bắt cho các chủ thể như nhau mà đối với từng biện pháp

bắt cụ thể sẽ có sự điều chỉnh riêng phạm vi về các chủ thể có thẩm quyền áp dụng. Chẳng hạn, trong trường hợp cấp bách như bắt phạm tội quả tang và bắt đang bị truy nã, pháp luật cho phép bất kỳ ai cũng có quyền bắt. Việc điều chỉnh này là nhằm đảm bảo tính kịp thời ngăn chặn tội phạm, đồng thời huy động được đông đảo cá nhân tham gia tích cực vào công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, nâng cao trách nhiệm của cá nhân đối với Nhà nước; nhưng đối với các trường hợp bắt khác, do phải có đầy đủ tài liệu, chứng cứ làm căn cứ bắt, phải trải qua quá trình kiểm tra, xác minh nhất định nên chỉ những người có thẩm quyền theo luật định thì mới quyền áp dụng biện pháp bắt.

*Thứ hai*, điều chỉnh pháp luật về đối tượng bị áp dụng biện pháp bắt.

Xuất phát từ sự hạn chế quyền tự do cá nhân của con người khi bị áp dụng biện pháp bắt, pháp luật cần phải có sự điều chỉnh cụ thể về đối tượng bị áp dụng để tránh việc lạm dụng biện pháp này. Trước hết cần khẳng định, đối tượng bị áp dụng biện pháp bắt phải là những người tham gia tố tụng. Tuy nhiên không phải tất cả các loại người tham gia tố tụng đều là đối tượng bị áp dụng biện pháp bắt, bởi lẽ những người tham gia tố tụng bao gồm nhiều loại người, như: người bị buộc tội, bị hại, người làm chứng..., trong khi đó địa vị pháp lý và vai trò của mỗi loại người tham gia tố tụng là khác nhau. Hơn nữa, biện pháp bắt là BPNC có tính cưỡng chế nghiêm khắc, cách ly đối tượng bị áp dụng khỏi xã hội trong một khoảng thời gian nhất định. Do đó, phạm vi đối tượng bị áp dụng biện pháp bắt cần phải được điều chỉnh theo hướng thu hẹp dần. Biện pháp bắt chỉ có thể được áp dụng đối với người bị buộc tội, bởi vì đây là những người có liên quan trực tiếp đến hành vi phạm tội. Và ngay cả đối với người bị buộc tội thì việc áp dụng biện pháp bắt đối với họ cũng chỉ được thực hiện trong trường hợp có đủ căn cứ theo quy định và trong trường hợp thật cần thiết: “Các biện pháp ngăn chặn... chỉ được áp dụng trong trường hợp cần thiết, không phải là biện pháp bắt buộc đối

với tất cả người phạm tội<sup>10</sup>”. Hay nói cách khác, đối tượng bị áp dụng biện pháp bắt phải được hạn chế ở mức độ tối thiểu cần thiết.

*Thứ ba*, điều chỉnh pháp luật về căn cứ áp dụng biện pháp bắt.

Việc áp dụng biện pháp bắt luôn gắn liền với sự hạn chế tự do cá nhân của con người, nhất là quyền bất khả xâm phạm về thân thể, quyền tự do đi lại, cư trú... Do đó, biện pháp bắt phải được áp dụng với đầy đủ căn cứ và căn cứ này phải có sự điều chỉnh của pháp luật. Căn cứ áp dụng biện pháp bắt có thể được điều chỉnh theo các hướng: *một là*, quy định chung đối với mọi trường hợp bắt; *hai là*, quy định riêng cho từng trường hợp bắt; *ba là*, có sự tích hợp giữa căn cứ áp dụng chung với căn cứ áp dụng từng trường hợp bắt cụ thể. Tuy nhiên dù điều chỉnh theo hướng nào thì vẫn phải bảo đảm cho việc nhận thức và vận dụng trong thực tiễn. Không chỉ bảo đảm sự điều chỉnh đầy đủ của pháp luật, căn cứ áp dụng biện pháp bắt còn phải được pháp luật điều chỉnh một cách cụ thể và chặt chẽ. Điều này đòi hỏi căn cứ áp dụng biện pháp bắt phải được quy định rõ ràng, tránh định tính chung chung dẫn đến nhận thức khác nhau. Sự điều chỉnh của pháp luật về căn cứ áp dụng biện pháp bắt một cách cụ thể và chặt chẽ không chỉ góp phần bảo đảm thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ của quá trình TTHS mà còn tránh được sự lạm dụng, tùy tiện trong việc áp dụng biện pháp bắt dẫn đến xâm phạm quyền con người, quyền cơ bản của công dân.

*Thứ tư*, điều chỉnh pháp luật về mục đích áp dụng biện pháp bắt.

Việc xác định chính xác sự điều chỉnh của pháp luật về mục đích áp dụng biện pháp bắt có ý nghĩa quan trọng đối với chủ thể có thẩm quyền áp dụng biện pháp bắt. Bởi lẽ nếu xác định sai mục đích sẽ dẫn đến sự tùy tiện trong việc áp dụng biện pháp bắt, thậm chí dẫn đến việc lấy biện pháp bắt để thay cho các hoạt động điều tra và tất nhiên mong muốn của Nhà nước khi điều chỉnh đối với biện pháp bắt sẽ không đạt được. Biện pháp bắt được chia thành nhiều trường hợp khác

---

<sup>10</sup> Trịnh Văn Thanh (2001), *Hệ thống biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn áp dụng của lực lượng vũ trang nhân dân*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội (Tr.33).

n nhau, do đó mục đích áp dụng biện pháp bắt có thể được pháp luật điều chỉnh theo hướng mục đích áp dụng chung và mục đích áp dụng riêng đối với từng trường hợp bắt. Ngoài ra, ở mỗi giai đoạn TTTHS khác nhau, mục đích áp dụng biện pháp bắt sẽ khác nhau do phụ thuộc vào nhiệm vụ của từng giai đoạn đó. Theo đó, nếu hồ sơ vụ án hình sự thuộc cơ quan nào thụ lý, thì cơ quan đó có quyền áp dụng, thay thế, hủy bỏ biện pháp bắt để đảm bảo hoàn thành chức năng, nhiệm vụ của mình do pháp luật quy định.

*Thứ năm*, điều chỉnh pháp luật về thủ tục áp dụng biện pháp bắt.

Theo Từ điển Tiếng Việt của Nxb. Văn hóa - Thông tin xuất bản năm 2014 thì thủ tục là “công việc mà tuân tự phải làm theo phép”. Như vậy, có thể hiểu, thủ tục áp dụng biện pháp bắt là những công việc phải làm ngay trước, trong và ngay sau khi bắt. Khi áp dụng biện pháp bắt, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải thực hiện rất nhiều các hành vi tố tụng khác nhau với sự tham gia của người bị bắt, các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác. Do đó, để các chủ thể tham gia vào việc áp dụng biện pháp bắt thực hiện đúng theo nhiệm vụ, quyền hạn cũng như quyền và nghĩa vụ của mình đòi hỏi phải có sự điều chỉnh pháp luật về thủ tục áp dụng biện pháp bắt. Việc điều chỉnh pháp luật về vấn đề này sẽ bảo đảm cho việc áp dụng biện pháp bắt được đúng đắn, bảo vệ được quyền con người, quyền cơ bản của công dân nhất là của người bị bắt, đồng thời tạo cơ sở cho việc chủ động thực hiện mối quan hệ phối hợp cũng như chế ước trong việc áp dụng biện pháp bắt.

Các biện pháp bắt khác nhau thì thủ tục áp dụng cũng khác nhau. Do đó, sự điều chỉnh của pháp luật đối với thủ tục áp dụng từng biện pháp bắt cũng có sự khác nhau. Sự khác nhau về thủ tục áp dụng là do sự tác động của nhiều yếu tố, như: chủ thể áp dụng; đối tượng bị áp dụng và đặc biệt là tính nghiêm khắc của từng biện pháp. Theo đó, biện pháp bắt nào càng nghiêm khắc thì thủ tục áp dụng càng chặt chẽ.

- Ý nghĩa của điều chỉnh pháp luật đối với biện pháp ngăn chặn bắt trong tố tụng hình sự

Trong xã hội vi phạm pháp luật đều là hành vi nguy hiểm, vì nó gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ, trong đó tội phạm là vi phạm pháp luật nguy hiểm nhất, bởi lẽ nó xâm phạm đến những quan hệ xã hội quan trọng bậc nhất và gây ra những thiệt hại đáng kể cho các quan hệ xã hội này. Do đó, Đảng và Nhà nước ta luôn xác định công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm phải được tiến hành thường xuyên, liên tục, đồng thời phải áp dụng tổng hợp các biện pháp khác nhau để “bảo đảm phát hiện chính xác và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm...; góp phần bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân...”<sup>11</sup>. Đây cũng chính là nhiệm vụ của quá trình TTHS. Để thực hiện nhiệm vụ này, việc điều chỉnh pháp luật đối với biện pháp bắt trong TTHS có ý nghĩa rất quan trọng, được thể hiện thông qua các khía cạnh sau đây:

*Một là*, điều chỉnh pháp luật đối với biện pháp bắt đã tạo ra khả năng loại trừ những trở lực trong việc thực hiện các nhiệm vụ của quá trình TTHS.

Để giải quyết vụ án hình sự một cách nhanh chóng, kịp thời, khách quan và toàn diện, đòi hỏi các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải tiến hành nhiều hoạt động TTHS khác nhau. Quá trình này không chỉ đòi hỏi sự hoạt động tích cực từ chính những người có thẩm quyền mà còn có sự tham gia của những người tham gia tố tụng, như: người bị buộc tội, người làm chứng, bị hại... Do đó, quá trình TTHS có được thực hiện thuận lợi hay không phụ thuộc rất nhiều vào ý thức chấp hành, thái độ hợp tác từ phía người tham gia tố tụng. Tuy nhiên trên thực tế không phải bao giờ người tham gia tố tụng, nhất là người bị buộc tội cũng tự giác thực hiện các nghĩa vụ của mình. Trong nhiều trường hợp, họ còn cố tình trốn tránh pháp luật, tiếp tục phạm tội hoặc gây khó khăn, trở ngại cho các hoạt động TTHS, như: đe dọa, khống chế, trả thù người làm chứng, bị hại, người tố giác tội phạm... Tức là đã có sự xung đột, mâu thuẫn giữa ý chí của người bị

---

<sup>11</sup> Điều 2 BLTTHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung 2021)

buộc tội với ý chí của Nhà nước được thể hiện trong các quy phạm pháp luật TTHS. Và khi mà biện pháp giáo dục, thuyết phục tác động đến nhận thức, hành vi của người bị buộc tội không có hiệu quả thì cần thiết phải có các biện pháp mang tính cưỡng chế, trong đó có biện pháp bắt. Khi áp dụng biện pháp bắt, cơ quan có thẩm quyền đã sử dụng quyền lực nhà nước để buộc người bị áp dụng phải chấp hành mệnh lệnh, thực hiện các nghĩa vụ tổ tụng của mình. Chính vì vậy, việc điều chỉnh pháp luật đối với biện pháp bắt trong TTHS sẽ tạo ra khả năng loại trừ những trở lực trong việc thực hiện các nhiệm vụ của quá trình TTHS, bảo đảm cho việc nghiên cứu đầy đủ, khách quan và toàn diện các tình tiết của vụ án, bảo đảm việc thi hành án hình sự đối với người phạm tội, buộc họ phải chấp hành hình phạt của pháp luật. Đây cũng là một trong những mục đích quan trọng của quá trình TTHS.

*Thứ hai*, điều chỉnh pháp luật đối với biện pháp bắt trong TTHS góp phần tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Quyền con người là giá trị quan trọng và trở thành đối tượng ưu tiên bảo vệ, bảo đảm của pháp luật nói chung và pháp luật TTHS nói riêng. Trong thời đại ngày nay, vấn đề quyền con người còn là một nhu cầu, đòi hỏi chính đáng của quần chúng. Khi trình độ văn hoá, dân trí ngày càng được nâng cao thì nhu cầu về quyền con người càng tăng lên. Trong chế độ XHCN ở nước ta, mọi quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đều đặt con người vào vị trí trung tâm, xuất phát từ con người, do con người và vì con người. Khoản 1 Điều 14 Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định: “Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật”. Tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm các quyền con người, Nhà nước ta đã sử dụng nhiều biện pháp khác nhau, như: kinh tế, chính trị - xã hội, pháp lý... với những hình thức phong phú, đa dạng tạo ra các điều kiện cần thiết để bảo đảm cho các biện pháp đó trở thành hiện thực. Trong đó, biện pháp pháp lý có vai

trò đặc biệt quan trọng. Biện pháp này không chỉ là sự bảo đảm các quyền con người, quyền cơ bản của công dân mà còn là công cụ hữu hiệu để bảo vệ các quyền đó khi nó có nguy cơ bị đe dọa xâm hại hoặc đang bị xâm hại.

Cùng với việc điều chỉnh pháp luật đối với biện pháp bắt, pháp luật TTHS cũng quy định về quyền và nghĩa vụ của người bị bắt, vì vậy, khi áp dụng biện pháp bắt, cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải tôn trọng và bảo đảm cho các quyền của người bị bắt được thực hiện đầy đủ. Việc áp dụng biện pháp bắt đòi hỏi phải đúng các quy định của pháp luật TTHS. Bắt là BPNC tác động trực tiếp đến một số quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, đặc biệt là quyền bất khả xâm phạm về thân thể, quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, quyền tự do đi lại... Do đó, việc áp dụng đúng các quy định của pháp luật TTHS về biện pháp bắt chính là biểu hiện của sự tôn trọng các quyền con người của người bị bắt. Mọi sự lạm dụng, vi phạm pháp luật khi áp dụng biện pháp bắt đều là những hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng, xâm phạm các quyền con người, quyền cơ bản của công dân. Vì lẽ đó, bản thân việc điều chỉnh pháp luật đối với biện pháp bắt một cách cụ thể, chính xác, chặt chẽ với xu hướng thu hẹp phạm vi áp dụng biện pháp này chính là biểu hiện của sự tôn trọng của Nhà nước ta đối với các quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân; đồng thời giúp cho các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng dễ dàng nắm vững nội dung, bản chất pháp lý của biện pháp bắt, từ đó áp dụng đúng đắn, góp phần nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, đóng góp tích cực vào việc bảo vệ các quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Biện pháp bắt không chỉ thể hiện tính cưỡng chế của Nhà nước đối với đối tượng bị áp dụng mà còn là một công cụ hữu hiệu để bảo vệ các quyền đó khi nó có nguy cơ bị đe dọa xâm hại hoặc đang bị xâm hại. Mặc dù biện pháp bắt hạn chế một số quyền cơ bản của người bị bắt nhưng nó lại bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân khác. Và thực tiễn đã cho thấy, nếu không áp dụng biện pháp bắt đối với những người cần áp dụng

thì họ sẽ tiếp tục phạm tội, tiếp tục gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội. Vì vậy, việc điều chỉnh pháp luật đối với biện pháp bắt có ý nghĩa quan trọng khi bảo vệ được quyền lợi của Nhà nước, của cơ quan, tổ chức, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân từ sự xâm hại hoặc đe dọa bị xâm hại từ phía người phạm tội.

*Thứ ba*, điều chỉnh pháp luật đối với biện pháp bắt trong TTHS góp phần tăng cường pháp chế XHCN ở nước ta hiện nay.

Pháp chế XHCN được hiểu là chế độ đặc biệt của đời sống chính trị - xã hội, trong đó mọi cơ quan nhà nước, cơ quan khác, tổ chức và công dân đều phải tôn trọng và thực hiện pháp luật một cách nghiêm chỉnh, triệt để và chính xác. Muốn tăng cường pháp chế XHCN đòi hỏi mọi cá nhân trong xã hội phải tuyệt đối tuân thủ pháp luật và thi hành pháp luật; các cơ quan có thẩm quyền hoặc cá nhân được trao quyền phải tuyệt đối áp dụng pháp luật một cách chính xác. Tuy nhiên pháp luật sẽ không được cá nhân tuân thủ hoặc thi hành nghiêm chỉnh khi mà chính họ không hiểu biết các quy định của pháp luật có liên quan. Do đó, thông qua việc điều chỉnh pháp luật đối với biện pháp bắt trong TTHS đã góp phần giáo dục và nâng cao ý thức pháp luật cho mọi cá nhân trong xã hội, đặc biệt là người bị bắt hiểu được các quyền và nghĩa vụ pháp lý của mình, từ đó thực hiện đúng quyền hạn của mình trong giới hạn pháp luật cho phép, kiềm chế không thực hiện những hành vi mà pháp luật TTHS ngăn cấm, chấp hành nghiêm chỉnh các nghĩa vụ tố tụng của mình, nếu không sẽ bị pháp luật trừng trị. Đối với cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, việc áp dụng đúng đắn, kịp thời biện pháp bắt trong TTHS không chỉ có tác dụng răn đe đối với các đối tượng phạm tội mà còn có tác dụng tuyên truyền, phổ biến pháp luật đối với các cá nhân khác trong xã hội, đặc biệt là những cá nhân có khả năng, điều kiện, ý định phạm tội về việc phải sống và làm việc theo đúng pháp luật bởi lẽ mọi trường hợp phạm tội đều sẽ bị pháp luật trừng trị. Đồng thời, việc áp dụng đúng đắn, kịp thời biện pháp bắt còn tạo ra tâm lý hợp tác từ phía người bị bắt cũng như những người tham gia tố tụng khác.

- Các yếu tố cơ bản tác động đến việc áp dụng biện pháp bắt trong tố tụng hình sự Việt Nam

Cùng với việc ban hành các quy phạm pháp luật TTHS về biện pháp bắt, Nhà nước mong muốn sử dụng chúng để điều chỉnh các quan hệ xã hội phục vụ cho lợi ích và mục đích của Nhà nước. Điều đó chỉ có thể đạt được khi các quy định của pháp luật TTHS về biện pháp bắt do Nhà nước ban hành được các tổ chức và cá nhân trong xã hội thực hiện một cách chính xác và đầy đủ. Do vậy, vấn đề quan trọng không chỉ là ban hành đầy đủ các quy định của pháp luật TTHS về biện pháp bắt mà còn phải thực hiện các quy định đó, làm nó đi vào cuộc sống, trở thành những hành vi thực tế hợp pháp của các chủ thể pháp luật, hay nói cách khác nó phải đem lại hiệu quả cao nhất. Để nâng cao hiệu quả áp dụng biện pháp bắt trong TTHS cần thiết phải làm rõ những yếu tố cơ bản tác động đến việc áp dụng này, cụ thể:

- *Yêu cầu bảo đảm, bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự*

“Quyền con người là những giá trị cao quý, kết tinh từ nền văn hóa của tất cả các dân tộc trên thế giới. Đây là tiếng nói chung, mục tiêu chung và phương tiện chung của toàn nhân loại để bảo vệ và thúc đẩy nhân phẩm, hạnh phúc của mọi con người”<sup>12</sup>. Vì lẽ đó, bảo vệ quyền con người đã trở thành vấn đề được cộng đồng quốc tế quan tâm và coi trọng, đặc biệt là quyền con người trong TTHS. Bởi lẽ “quyền con người trong tố tụng hình sự là quyền dễ bị xâm phạm, dễ bị tổn thương...” Vấn đề này đã được thể hiện rất rõ trong nhiều các văn bản pháp lý quốc tế. Điều 9 Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền năm 1948 quy định: “Không ai bị bắt, giam giữ hay lưu đày một cách tùy tiện”<sup>13</sup>. Theo quy định này, quyền bất khả xâm phạm về thân thể là một trong những quyền cơ bản của con người được pháp luật quốc tế công nhận, do đó việc bắt phải dựa trên những cơ sở nhất định

---

<sup>12</sup> *Giáo trình Lý luận và pháp luật về quyền con người*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội (Tr.69)

<sup>13</sup> Đại hội đồng Liên Hợp quốc (1948), *Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền*, New York.

chứ không thể được thực hiện một cách tùy tiện theo ý muốn chủ quan của cá nhân nào đó. Trên cơ sở Tuyên ngôn quốc tế nhân quyền năm 1948, Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị đã được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua năm 1966, trong đó quyền con người trong TTHS một lần nữa được ghi nhận bằng quy định khá chi tiết:

1. Mọi người đều có quyền hưởng tự do và an ninh cá nhân. Không ai bị bắt hoặc giam giữ vô cớ. Không một ai bị tước quyền tự do trừ trường hợp có lý do và phải theo đúng thủ tục mà luật pháp đã quy định. 2. Bất cứ người nào bị bắt giữ đều phải được thông báo vào lúc họ bị bắt về những lý do bị bắt và được thông báo ngay lập tức về những cáo buộc đối với mình...5. Bất cứ người nào là nạn nhân của việc bị bắt hoặc bị giam giữ bất hợp pháp đều có quyền yêu cầu được bồi thường.

Như vậy, có thể khẳng định quyền con người trong TTHS đã được pháp luật quốc tế quy định từ rất sớm, tạo chuẩn mực để các quốc gia nội luật hóa các quy định về quyền con người trong TTHS. Ở nước ta, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm đến quyền con người, bảo đảm, bảo vệ quyền con người nói chung, quyền con người trong TTHS nói riêng. Vấn đề này được thể hiện thông suốt trong trong các văn bản của Đảng và Nhà nước ta mà trực tiếp nhất là Chỉ thị số 12-CT/TW ngày 12/7/1992 của Ban Bí thư Trung ương về vấn đề quyền con người và quan điểm, chủ trương của Đảng ta. Chỉ thị đã đề cập đến những nội dung cốt lõi nhất về quyền con người và quan điểm của Đảng về vấn đề hệ trọng này. Đảng khẳng định rõ: “Quyền con người là thành quả của cuộc đấu tranh lâu dài qua các thời đại của nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức trên thế giới, và cũng là thành quả của cuộc đấu tranh của loài người làm chủ thiên nhiên; qua đó, quyền con người trở thành giá trị chung của nhân loại”. Bảo đảm quyền con người là trách nhiệm chung mà tất cả các ngành, các cấp, các địa phương, trên cơ sở tích cực và chủ động thực hiện, nhằm ngày càng hoàn thiện và nâng cao các quyền con người, vì lợi ích của nhân dân. Kể từ Hiến pháp năm 1992, tư duy pháp lý về quyền con người ở nước ta đã có nhiều đổi mới, hệ thống pháp luật về quyền con

người cũng được xây dựng và hoàn thiện đồng bộ, đảm bảo sự phù hợp giữa quyền con người trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên với quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp và các văn bản pháp luật. Về quyền con người, Điều 20 Hiến pháp năm 2013 cũng đã quy định:

1. Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm.

2. Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt, giam, giữ người do luật định.

Trên cơ sở quy định của Hiến pháp về quyền con người trong TTHS, Bộ luật TTHS năm 2015 đã ghi nhận những nguyên tắc cơ bản có liên quan đến việc bảo đảm, bảo vệ quyền con người trong TTHS, như: tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân (Điều 8); bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể (Điều 10); bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản cá nhân (Điều 11)... Do đó, có thể khẳng định yêu cầu bảo đảm, bảo vệ quyền con người là trục xoay của toàn bộ các hoạt động TTHS. Chính yêu cầu này đã tác động rất lớn đến việc áp dụng biện pháp bắt trong TTHS. Bởi lẽ đây là lĩnh vực có tác động trực tiếp đến các quyền con người, là hoạt động mà quyền con người dễ bị xâm hại nhất.

Yêu cầu bảo đảm, bảo vệ quyền con người trong TTHS gắn liền với công cuộc cải cách tư pháp của Nhà nước ta. Trong thời gian qua, Đảng Cộng sản Việt Nam đã có nhiều chỉ thị, nghị quyết lãnh đạo công tác tư pháp, trong đó có việc chỉ đạo, chấn chỉnh các hoạt động liên quan đến quyền con người trong TTHS như hoạt động bắt, tạm giữ người, tạm giam người, và coi đó là những nội dung quan trọng và cấp thiết. Cụ thể, Chỉ thị số 29-CT/TW ngày 08/11/1993 của Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với các cơ quan bảo vệ pháp luật đã nêu rõ: “Đối với người phạm tội phải xử lý chính xác, nghiêm minh, kịp thời... bắt,

giam giữ đúng pháp luật và xét xử đúng người, đúng tội; chấm dứt tình trạng bắt oan người vô tội; không trấn áp tràn lan, đồng thời không để lọt tội phạm...”. Tiếp đến, Chỉ thị số 53/CT - TW ngày 21/3/2000 của Bộ Chính trị về một số công việc cấp bách của các cơ quan tư pháp cần thực hiện trong năm 2000 đã chỉ rõ công tác bắt, giam giữ, điều tra, truy tố và xét xử còn nhiều yếu kém, vẫn còn tình trạng oan, sai và đề ra một số công việc cấp bách cần phải làm, trong đó xác định một trong những công việc cấp bách phải làm là: “Tăng cường chỉ đạo các cơ quan tư pháp trong hoạt động điều tra, bắt, giam, giữ, truy tố, xét xử các vụ án hình sự, kiên quyết khắc phục tình trạng oan sai”, đồng thời cũng nêu rõ: Tăng cường trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân đối với công tác bắt, giam giữ. Việc bắt, giam phải được xem xét phê chuẩn đối với từng trường hợp, từng đối tượng cụ thể. Đối với trường hợp bắt giam cũng được hoặc không bắt giam cũng được thì không bắt giam. Sai sót trong việc bắt, giam, giữ ở địa phương nào thì trước hết Viện kiểm sát nhân dân ở địa phương đó chịu trách nhiệm.

Có thể thấy, quan điểm chỉ đạo rõ ràng trong Chỉ thị trên là đối với trường hợp bắt giam cũng được hoặc không bắt giam cũng được thì không bắt giam. Trước tình hình tội phạm tiếp tục có diễn biến phức tạp, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới, trong đó đã đưa ra quan điểm chỉ đạo: “Công tác tư pháp phải ngăn ngừa có hiệu quả và xử lý kịp thời, nghiêm minh các loại tội phạm hình sự, đặc biệt là các tội xâm phạm an ninh quốc gia, tội tham nhũng và các loại tội phạm có tổ chức; bảo vệ trật tự, kỷ cương; bảo đảm và tôn trọng dân chủ, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức và công dân”, đồng thời xác định một trong những nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp trong thời gian tới là:... Tăng cường công tác kiểm sát việc bắt, giam, giữ bảo đảm đúng pháp luật; những trường hợp chưa cần bắt, tạm giữ, tạm giam thì kiên quyết không phê chuẩn lệnh bắt, tạm giữ, tạm giam; phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp oan sai trong bắt, giữ. Viện kiểm sát các cấp chịu trách nhiệm về những oan sai trong việc bắt, tạm giữ, tạm giam thuộc phạm vi thẩm quyền phê chuẩn của mình.

Các quan điểm, tư tưởng, chủ trương trên của Đảng tiếp tục được khẳng định trong Nghị quyết số 49 - NQ/TW ngày 02/06/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020. Nghị quyết này đã đánh giá trong hoạt động điều tra, bắt, giam giữ, truy tố, xét xử vẫn còn xảy ra tình trạng oan, sai và xác định một trong các nhiệm vụ cải cách tư pháp là hoàn thiện chính sách, pháp luật hình sự, pháp luật dân sự và thủ tục tố tụng tư pháp, trong đó chỉ rõ: "...Xác định rõ căn cứ tạm giam; hạn chế việc áp dụng biện pháp tạm giam đối với một số loại tội phạm; thu hẹp đối tượng người có thẩm quyền quyết định việc áp dụng các biện pháp tạm giam...". Tiếp đó, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng khẳng định: "Đẩy mạnh việc thực hiện Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, xây dựng hệ thống tư pháp trong sạch, vững mạnh, bảo vệ công lý, tôn trọng và bảo vệ quyền con người...".

Như vậy có thể thấy, yêu cầu bảo đảm, bảo vệ quyền con người trong TTHS được thể hiện xuyên suốt trong chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ta. Đối với việc áp dụng biện pháp bắt, yêu cầu này đòi hỏi việc áp dụng biện pháp bắt phải được tiến hành thận trọng, hạn chế đến mức thấp nhất việc áp dụng biện pháp này, đảm bảo bắt đúng người, đúng tội và đúng quy định của pháp luật, thu hẹp các căn cứ và thẩm quyền áp dụng biện pháp bắt.

#### **4. Mối quan hệ giữa biện pháp bắt với các biện pháp ngăn chặn khác trong tố tụng hình sự**

Theo quy định của pháp luật TTHS hiện hành, các BPNC bao gồm: giữ người trong trường hợp khẩn cấp, bắt, tạm giữ, tạm giam, bảo lãnh, đặt tiền để bảo đảm, cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh. Bắt và các BPNC khác đều thể hiện bản chất pháp lý là biện pháp cưỡng chế trong TTHS được thực hiện bằng sức mạnh của quyền lực Nhà nước, gắn liền với việc hạn chế quyền tự do của đối tượng bị áp dụng. Giữa biện pháp bắt và các BPNC khác luôn tồn tại mối quan hệ nhất định. Đề cập đến mối quan hệ giữa biện pháp bắt với các BPNC khác trong TTHS còn tồn tại một số quan điểm khác nhau: *quan điểm thứ nhất* cho rằng, biện pháp bắt không phải là BPNC độc lập, mà chỉ là hành vi tố tụng, bởi lẽ muốn tạm

giữ, tạm giam một người nào đó, cơ quan tiến hành tố tụng phải bắt họ và vì vậy bắt không thể coi là một BPNC; *quan điểm thứ hai* cho rằng, bắt là BPNC độc lập. Theo quan điểm của tác giả, có thể thấy quan điểm thứ nhất cho rằng “muôn tạm giữ, tạm giam một người nào đó, cơ quan tiến hành tố tụng phải bắt họ” là chưa chính xác. Bởi lẽ, biện pháp tạm giữ có thể được áp dụng đối với người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người phạm tội tự thú, đầu thú<sup>14</sup>. Như vậy, muôn tạm giữ một người nào đó không nhất thiết phải bắt họ. Ngoài ra, đối với một người đang bị tạm giữ mà chuyển sang tạm giam thì cơ quan có thẩm quyền cũng không phải thực hiện lệnh bắt họ, hay nói cách khác muôn tạm giam một người nào đó cũng không nhất thiết phải bắt họ. Theo tác giả thì quan điểm thứ hai có tính hợp lý hơn, bởi lẽ đối với việc bắt trong trường hợp khẩn cấp hoặc bắt phạm tội quả tang, không phải trường hợp nào cũng đều áp dụng biện pháp tạm giữ bởi vì, rõ ràng việc tạm giữ đối với những đối tượng bị bắt khẩn cấp hoặc bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang chỉ được thực hiện khi có những căn cứ nhất định và trong những trường hợp thật cần thiết, như: có căn cứ cho rằng nếu trả tự do, người đó sẽ bỏ trốn, tiếp tục phạm tội hoặc gây khó khăn cho việc điều tra, để thu thập chứng cứ, có thêm thời gian xác minh về nhân thân, lý lịch và hành vi phạm tội của người bị tạm giữ. Do đó, với những đối tượng bị bắt khẩn cấp hoặc bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang thì việc tạm giữ đối với họ sẽ không thực sự cần thiết khi họ có nhân thân tốt, không có ý thức bỏ trốn, có thái độ hợp tác với cơ quan có thẩm quyền...

Cũng có ý kiến cho rằng, bắt bị can, bị cáo để tạm giam không phải là BPNC độc lập mà là biện pháp thực hiện lệnh tạm giam. Ở đây cùng một lúc áp dụng cả hai biện pháp bắt và tạm giam. Ý kiến khác cho rằng, hiểu bắt bị can, bị cáo để tạm giam là một BPNC để thực hiện lệnh tạm giam là không đúng, “bởi lẽ nếu coi bắt bị can, bị cáo để tạm giam là một BPNC để thực hiện lệnh tạm giam thì việc cưỡng chế bị can, bị cáo thực hiện lệnh tạm giam dựa trên căn cứ pháp lý

---

<sup>14</sup> Điều 117 BLTTHS năm 2015 (sửa đổi bổ sung 2021).

nào?”. Tác giả đồng tình với ý kiến này. Trước hết phải khẳng định theo quy định của pháp luật TTTHS hiện hành, bắt bị can, bị cáo để tạm giam là BPNC độc lập. Tuy nhiên có thể thấy, biện pháp bắt bị can, bị cáo để tạm giam và biện pháp tạm giam có liên quan chặt chẽ với nhau, sự liên quan ở đây chặt chẽ tới mức rất khó tách bạch kể cả trong quy định luật, giải thích luật và áp dụng luật. Biện pháp bắt bị can, bị cáo để tạm giam và biện pháp tạm giam giống nhau về: căn cứ áp dụng, thẩm quyền áp dụng, đối tượng áp dụng và thời điểm phát sinh hiệu lực (đều phát sinh hiệu lực sau khi người có thẩm quyền tiến hành tố tụng ra lệnh, quyết định hoặc phê chuẩn trong trường hợp Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT ra lệnh), tuy nhiên vẫn có sự khác biệt về đối tượng bị áp dụng của hai biện pháp này. Cả hai biện pháp này cùng được áp dụng đối với bị can, bị cáo với những căn cứ như nhau nhưng khác biệt ở chỗ, nếu như tạm giam được áp dụng đối với bị can, bị cáo đang bị giam giữ, thì bắt bị can, bị cáo để tạm giam được áp dụng khi bị can, bị cáo đang tại ngoại. Hơn nữa, khi tiến hành bắt bị can, bị cáo để tạm giam, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng chỉ cần sử dụng lệnh, quyết định bắt bị can, bị cáo để tạm giam mà không phải sử dụng thêm lệnh, quyết định tạm giam.

Từ những phân tích trên cho thấy, bắt là BPNC độc lập nhưng có mối quan hệ tác động qua lại với các BPNC khác. Trong mối quan hệ này, biện pháp bắt thường được áp dụng liên trước hoặc là tiền đề cho việc áp dụng BPNC khác, tất nhiên không phải mọi trường hợp bắt đều dẫn đến việc áp dụng các BPNC khác như tạm giữ, tạm giam; đồng thời không phải mọi BPNC đều bắt nguồn từ việc áp dụng biện pháp bắt, chưa kể đến có BPNC được tiến hành trước, khởi đầu cho việc áp dụng biện pháp bắt như biện pháp giữ người trong trường hợp khẩn cấp hoặc cấm đi khỏi nơi cư trú, trong trường hợp người được áp dụng các biện pháp này vì phạm quy định, nghĩa vụ theo quy định của BLTTHS thì Cơ quan và người có thẩm quyền có thể tiến hành bắt để tạm giam đối với họ, việc bắt như vậy là cần thiết để đảm bảo cho việc giải quyết vụ án được diễn ra theo đúng quy định của BLTTHS, ngăn chặn người bị buộc tội đang bị áp dụng các biện pháp này bỏ trốn hoặc có những hành vi gây khó khăn khác.

## II. KHÁI QUÁT QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ BIỆN PHÁP BẮT

### 1. Quy định của pháp luật Tổ tụng hình sự về biện pháp bắt trước năm 2015

- Thời kỳ từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến trước khi có Bộ luật Tổ tụng hình sự năm 1988

Ngay sau khi giành được chính quyền từ thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945, cùng với việc củng cố chính quyền còn non trẻ, thiết lập trật tự xã hội mới, Nhà nước ta đã đặc biệt quan tâm đến việc xây dựng hệ thống pháp luật, trong đó có các văn bản pháp luật TTHS. Theo đó, Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản pháp luật chứa đựng các quy định về biện pháp bắt và sử dụng biện pháp đó như một phương tiện sắc bén để đấu tranh chống bọn Việt gian phản động và các tội phạm nguy hiểm khác. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau nên biện pháp bắt mới chỉ được quy định xen kẽ trong các văn bản pháp luật về tổ chức bộ máy. Trong thời kỳ này, cũng có nhiều văn bản điều chỉnh về biện pháp bắt trong TTHS, như: Sắc lệnh số 13/SL ngày 24/01/1946 về tổ chức các Tòa án và các ngạch Thẩm phán; Sắc lệnh số 40/SL ngày 29/3/1946 về bảo vệ tự do cá nhân ; Luật số 103-SL/L.005 ngày 20/5/1957 về đảm bảo quyền tự do thân thể và quyền bất khả xâm phạm đối với nhà ở, đồ vật, thư tín của nhân dân; Sắc luật số 002/SLt ngày 18/6/1957 quy định những trường hợp phạm pháp quả tang, những trường hợp khẩn cấp và những trường hợp khám người phạm pháp quả tang ... Trong đó, đáng chú ý Điều 1 Sắc luật số 002/SL ngày 18/6/1957 đã quy định về bốn trường hợp phạm pháp quả tang, cụ thể: “1- Đang làm việc phạm pháp hoặc sau khi phạm pháp thì bị phát giác ngay; 2- Đang bị đuổi bắt sau khi phạm pháp; 3- Đang bị giam giữ mà lẩn trốn; 4- Đang có lệnh truy nã” . So với quy định của Sắc lệnh số 40/SL ngày 19/3/1946 thì Sắc luật số 002/SL đã quy định thêm hai trường hợp phạm pháp quả tang là: đang bị giam giữ mà lẩn trốn; đang có lệnh truy nã. Như vậy đã có sự đồng nhất giữa bắt phạm pháp quả tang và bắt người có lệnh truy nã. Về trường hợp khẩn cấp, Điều 2 Sắc luật số 002/SL cũng đã quy định

sáu trường hợp: *một là*, có hành động chuẩn bị làm việc phạm pháp; *hai là*, người bị hại hoặc người có mặt tại nơi xảy ra vụ phạm pháp chính mắt trông thấy và xác nhận đúng là kẻ phạm pháp; *ba là*, tìm thấy chứng cứ phạm pháp trong người hoặc tại nhà ở của người tình nghi phạm pháp; *bốn là*, có hành động chuẩn bị trốn, hoặc đang trốn; *năm là*, có hành động chuẩn bị tiêu hủy chứng cứ hoặc đang tiêu hủy chứng cứ; làm giả chứng cứ hoặc đang tiêu hủy chứng cứ; làm giả chứng cứ. Có sự thông đồng giữa những kẻ phạm pháp với nhau để trốn tránh pháp luật; *sáu là*, căn cứ, lai lịch không rõ ràng. Việc Sắc luật số 002/SL quy định rõ về bốn trường hợp bắt phạm pháp quả tang và sáu trường hợp bắt khẩn cấp đã đánh dấu một bước phát triển mới về kỹ thuật lập pháp trong lĩnh vực TTHS. So với các văn bản pháp luật đã ban hành trước đây, Sắc luật số 002-SL đã có nhiều sự thay đổi, bổ sung khá lớn các quy định về biện pháp bắt. Tuy nhiên các quy định nói trên qua quá trình áp dụng đã bộc lộ một số sơ hở, thiếu sót và bất cập nhất định, cụ thể:

*Thứ nhất*, việc sử dụng thuật ngữ “phạm pháp” đã mở rộng diện người bị bắt vì phạm pháp được hiểu là bất cứ vi phạm pháp luật nào, từ vi phạm hình sự, vi phạm hành chính đến vi phạm dân sự... Mặc dù việc quy định này phù hợp trong bối cảnh tình hình an ninh chính trị còn phức tạp, nhưng cũng đã dẫn đến không ít các trường hợp lạm dụng việc bắt, vi phạm đến quyền tự do thân thể của công dân;

*Thứ hai*, việc quy định căn cứ, lai lịch không rõ ràng là một trong những căn cứ để bắt khẩn cấp là thiếu cơ sở khoa học vì nó không liên quan gì đến hành vi phạm pháp. Tuy nhiên quy định này lại phù hợp với tình hình xã hội chưa ổn định trong những năm mới giành được chính quyền.

Ngày 31/12/1959, Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã thông qua Hiến pháp năm 1959. Nếu như Hiến pháp năm 1946 quy định chỉ có tư pháp (Tòa án) mới có quyền bắt thì Hiến pháp năm 1959 đã có sự sửa đổi: “Không ai có thể bị bắt nếu không có sự quyết định của Tòa án nhân dân hoặc sự phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân”. Như vậy, Hiến pháp năm 1959 đã quy định thẩm

quyền bắt theo hướng mở rộng hơn. Sở dĩ có sự thay đổi này về thẩm quyền là do theo Hiến pháp năm 1946 chỉ có Viện Công tố của Tòa án mà không có VKS, trong khi Hiến pháp năm 1959 đã quy định VKS có chức năng kiểm sát chung và kiểm sát các hoạt động tư pháp cho nên việc bắt phải có sự phê chuẩn của VKS.

Ngày 15/03/1976, Hội đồng Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã ban hành Sắc luật số 02/SL-76 quy định việc bắt, giam, khám người, khám nhà ở, khám đồ vật. Sắc luật số 02/SL-76 đã thể hiện một bước tiến mới về kỹ thuật lập pháp, khi đã đề cập tới thủ tục, thẩm quyền của VKS nhân dân, Ủy ban nhân dân cách mạng, TAND và cơ quan an ninh đối với việc bắt, giam, khám người, khám nhà ở, khám đồ vật. Về các trường hợp bắt phạm tội quả tang và bắt trong trường hợp khẩn cấp, về cơ bản Sắc luật số 02/SL-76 kế thừa quy định trong Sắc luật số 002/SL. Tuy nhiên, Sắc luật số 02/SL-76 đã sử dụng thuật ngữ “phạm tội” để thay thế cho thuật ngữ “phạm pháp”. Đây cũng là một bước tiến mới về kỹ thuật lập pháp thể hiện sự phát triển trong tư duy của các nhà lập pháp. Tuy nhiên cũng giống như Sắc luật số 002/SL, việc Sắc luật số 02/SL-76 tiếp tục quy định căn cước, lai lịch không rõ ràng là một trường hợp để bắt khẩn cấp là thiếu cơ sở khoa học; hơn nữa việc quy định trường hợp đang có lệnh truy nã là một trường hợp phạm tội quả tang cũng chưa hợp lý vì bắt phạm tội quả tang khác về bản chất so với bắt đang có lệnh truy nã.

Ngày 18/12/1980, Quốc hội nước ta đã thông qua Hiến pháp năm 1980. Liên quan đến việc bắt, Hiến pháp năm 1980 quy định: “Không ai có thể bị bắt, nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân...”. So với Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980 đã bổ sung thẩm quyền ra quyết định bắt đối với VKS nhân dân để phù hợp với việc bổ sung chức năng thực hành quyền công tố cho VKS trong bản Hiến pháp này.

Tóm lại, những quy định về biện pháp bắt trong các văn bản pháp luật nói trên đã có nhiều đóng góp to lớn trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm nói riêng và sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc nói chung. Tuy nhiên, do sự phát triển của các quan hệ xã hội ở nước ta ngày càng đa dạng trong khi đó các quy

định về biện pháp bắt lại chưa được quy định thống nhất trong một Bộ luật dẫn đến khó áp dụng thống nhất trong toàn quốc. Sự tản mạn, thiếu thống nhất, chặt chẽ và cụ thể của những quy định về căn cứ, thẩm quyền cũng như trình tự, thủ tục bắt khiến các cơ quan có thẩm quyền dễ tùy tiện trong việc áp dụng, xâm phạm đến các quyền tự do, dân chủ của công dân. Bên cạnh đó, các văn bản pháp luật nêu trên đã được ban hành khá lâu nên nhiều quy định không còn phù hợp với thực tiễn. Do đó việc xây dựng một Bộ luật quy định thống nhất quá trình TTHS nói chung và biện pháp bắt nói riêng đã trở thành một yêu cầu cấp thiết khách quan.

*- Thời kỳ từ khi có Bộ luật Tố tụng hình sự năm 1988 đến trước khi có Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003*

Để đáp ứng yêu cầu cách mạng trong tình hình mới, khắc phục được những hạn chế nêu trên, ngày 28/6/1988, Quốc hội nước ta đã thông qua Bộ luật TTHS năm 1988. Lần đầu tiên trong lịch sử lập pháp, những quy định về biện pháp bắt được xây dựng tập trung, thống nhất trong một Bộ luật, có những thay đổi sâu sắc và tương đối phát triển. Bộ luật TTHS năm 1988 cũng có ba lần sửa đổi, bổ sung vào các năm: 1990, 1992 và 2000. Các lần sửa đổi, bổ sung này đã đáp ứng kịp thời yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm trong từng thời kỳ và đã từng bước thể chế hóa một số quan điểm mới về cải cách tư pháp ở nước ta. Biện pháp bắt được quy định trong Bộ luật TTHS năm 1988 và các luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật TTHS các năm 1990, 1992 và 2000 bao gồm: bắt bị can, bị cáo để tạm giam; bắt trong trường hợp khẩn cấp; bắt phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã.

*Thứ nhất*, về bắt bị can, bị cáo để tạm giam. Bên cạnh những thành tựu to lớn từ công cuộc đổi mới sau Đại hội VI, như: Chính trị ổn định, kinh tế được tăng cường... thì tình hình tội phạm cũng diễn biến phức tạp với xu hướng ngày càng tăng, đặc biệt đã nảy sinh nhiều loại tội phạm đặc biệt nguy hiểm, với tính chất đặc biệt nghiêm trọng. Do đó, yêu cầu giữ vững thành quả cách mạng, tạo môi trường ổn định cho sự phát triển về kinh và xã hội của đất nước đã đặt ra yêu cầu bức thiết cho công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm. Để đạt được yêu cầu đó,

cơ quan tiến hành tố tụng phải có những biện pháp hiệu quả nhằm ngăn chặn tội phạm, tạo điều kiện thuận lợi cho việc làm sáng tỏ vụ án một cách nhanh chóng. Bắt bị can, bị cáo để tạm giam là một trong những biện pháp đó. Đây là biện pháp bắt lần đầu tiên được quy định chính thức trong Bộ luật TTHS. Điều 62 Bộ luật TTHS năm 1988 đã quy định cụ thể về thẩm quyền, trình tự, thủ tục tiến hành bắt bị can, bị cáo để tạm giam.

*Thứ hai*, về bắt trong trường hợp khẩn cấp. So với các văn bản pháp luật trước đó, gần nhất là Sắc luật số 02/SL-76, Bộ luật TTHS năm 1988 đã có sự kế thừa nhưng theo hướng thu hẹp các căn cứ bắt khẩn cấp. Theo đó, Bộ luật TTHS năm 1988 chỉ còn quy định ba căn cứ để bắt khẩn cấp. Sự thu hẹp này đã thể hiện sự quan tâm và tôn trọng của Nhà nước đối với các quyền con người, các quyền cơ bản của công dân. Đối với người thực hiện tội phạm. Do đó, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật TTHS năm 1990 đã sửa đổi hai căn cứ bắt khẩn cấp thành: “Khi người bị hại hoặc người có mặt tại nơi xảy ra tội phạm chính mắt trông thấy và xác nhận đúng là người đã thực hiện tội phạm mà xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn;” ; “Khi thấy có dấu vết của tội phạm ở người hoặc tại chỗ ở của người bị nghi thực hiện tội phạm và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn hoặc tiêu huỷ chứng cứ”. Ngoài ra, để phù hợp với các quy định của BLHS năm 1999 về phân loại tội phạm, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật TTHS năm 2000 đã sửa đổi một căn cứ bắt khẩn cấp thành: “Khi có căn cứ để cho rằng người đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng”.

Về thẩm quyền ra lệnh bắt, so với các văn bản pháp lý trước đây, Bộ luật TTHS năm 1988 đã thu hẹp thẩm quyền ra lệnh bắt khẩn cấp, đảm bảo phù hợp với tình hình mới, hạn chế được việc lạm quyền trong việc bắt. Cụ thể, để phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT các cấp trong Quân đội nhân dân được quy định trong Pháp lệnh Tổ chức ĐTTHS năm 1989, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật TTHS năm 1990 đã bổ sung thêm những người này cũng có thẩm quyền ra lệnh bắt khẩn cấp. Bên cạnh đó,

trong Quân đội nhân dân, ngoài cấp trung đoàn còn có các cấp khác tương đương với trung đoàn như lữ đoàn... Do đó, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật TTHS năm 1990 đã bổ sung người chỉ huy đơn vị quân đội độc lập cấp trung đoàn và tương đương cũng có quyền ra lệnh bắt khẩn cấp.

*Thứ ba*, về bắt phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã. Về cơ bản, Điều 64 Bộ luật TTHS năm 1988 đã có sự kế thừa nội dung hai trường hợp bắt phạm tội quả tang được quy định tại Sắc luật số 02/SL-76, đó là: đang thực hiện tội phạm hoặc ngay sau khi thực hiện tội phạm thì bị phát hiện hoặc bị đuổi bắt; còn trường hợp người đang bị giam giữ mà lẩn trốn thì về bản chất cũng thuộc về hai trường hợp nêu trên. Ngoài ra, có thể thấy việc Sắc luật số 02/SL-76 quy định bắt đang có lệnh truy nã là một trường hợp bắt phạm tội quả tang cũng chưa hợp lý vì bắt phạm tội quả tang khác về bản chất so với bắt đang có lệnh truy nã. Do đó, Bộ luật TTHS năm 1988 đã bổ sung biện pháp bắt đang bị truy nã.

*- Thời kỳ từ khi có Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 đến trước khi có Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015*

Tiếp tục kế thừa các quy định về biện pháp bắt trong Bộ luật TTHS năm 1988 và các luật sửa đổi, bổ sung một số điều của bộ luật TTHS, Bộ luật TTHS năm 2003 cũng quy định bắt bao gồm: bắt bị can, bị cáo để tạm giam; bắt trong trường hợp khẩn cấp; bắt phạm tội quả tang hoặc đang bị truy nã, trong đó đã có những sửa đổi, bổ sung rất căn bản về bắt bị can bị cáo để tạm giam, bắt trong trường hợp khẩn cấp và bắt đang bị truy nã.

*Thứ nhất*, về bắt bị can, bị cáo để tạm giam. Theo khoản 1 Điều 80 Bộ luật TTHS năm 2003, những người có thẩm quyền ra lệnh bắt bị can, bị cáo để tạm giam bao gồm: Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKS nhân dân và VKS quân sự các cấp; Chánh án, Phó Chánh án TAND và Tòa án quân sự các cấp; Thẩm phán giữ chức vụ Chánh toà, Phó Chánh toà Tòa phúc thẩm TAND tối cao; Hội đồng xét xử; Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT các cấp (Trường hợp này, lệnh bắt phải được VKS cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành). Như vậy, so với Bộ luật TTHS trước đây, Bộ luật TTHS năm 2003 đã thu hẹp thẩm quyền ra lệnh bắt bị can, bị cáo để

tạm giam, cụ thể: quy định Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT các cấp nói chung có thẩm quyền ra lệnh bắt chứ không quy định thẩm quyền riêng cho từng người, từng cấp trong CQĐT; quy định phải là Thẩm phán giữ chức vụ Chánh toà, Phó Chánh toà Tòa phúc thẩm TAND tối cao mới có thẩm quyền ra lệnh bắt. Có thể thấy, việc sửa đổi, bổ sung trên là phù hợp với việc xác định rõ nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của từng chức danh tổ tụng, phân định rõ thẩm quyền tổ tụng và thẩm quyền hành chính.

Đối với thủ tục bắt, về cơ bản Bộ luật TTHS năm 2003 chỉ sửa đổi về người chứng kiến khi tiến hành bắt. Theo quy định của Bộ luật TTHS năm 1988, khi tiến hành bắt (không phải là nơi làm việc của họ) phải có đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn nơi người bị bắt cư trú và người láng giềng của người bị bắt chứng kiến. Quy định này thể hiện rõ sự bất cập khi mời người chứng kiến trong trường hợp bắt tại nơi khác không phải nơi cư trú của họ. Khắc phục điều này, khoản 2 Điều 80 Bộ luật TTHS năm 2003 đã quy định: “Khi tiến hành bắt tại nơi người đó cư trú phải có đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn và người láng giềng của người bị bắt chứng kiến... Khi tiến hành bắt tại nơi khác phải có sự chứng kiến của đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn nơi tiến hành bắt”.

*Thứ hai*, về bắt trong trường hợp khẩn cấp. Bộ luật TTHS năm 2003 chủ yếu sửa đổi quy định về thẩm quyền ra lệnh bắt khi bỏ thẩm quyền của Trưởng Công an huyện, Phó Trưởng Công an huyện và thay thế bằng “Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra các cấp” có thẩm quyền ra lệnh bắt khẩn cấp. Sự sửa đổi này cũng nhằm phân biệt rành mạch giữa thẩm quyền hành chính và thẩm quyền tư pháp.

Đối với trình tự, thủ tục bắt khẩn cấp: “Nội dung lệnh bắt và việc thi hành lệnh bắt trong trường hợp khẩn cấp phải theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 80 của Bộ luật này”. Do đó, những sửa đổi, bổ sung về việc thi hành lệnh bắt bị can, bị cáo để tạm giam (cụ thể là quy định về người chứng kiến) sẽ dẫn đến những sửa đổi, bổ sung tương ứng đối với bắt trong trường hợp khẩn cấp. Ngoài ra, khoản 4 Điều 81 Bộ luật TTHS năm 2003 đã bổ sung theo hướng quy định chặt chẽ hơn

về xét phê chuẩn việc bắt khẩn cấp. Theo đó, trong trường hợp cần thiết, trước khi xem xét, quyết định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn, VKS phải trực tiếp gặp, hỏi người bị bắt và “Trong thời hạn 12 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị xét phê chuẩn và tài liệu liên quan đến việc bắt khẩn cấp, Viện kiểm sát phải ra quyết định phê chuẩn hoặc quyết định không phê chuẩn. Nếu Viện kiểm sát quyết định không phê chuẩn thì người đã ra lệnh bắt phải trả tự do ngay cho người bị bắt”. Việc quy định này đã tăng cường trách nhiệm của VKS khi phê chuẩn lệnh bắt khẩn cấp, qua đó thể hiện rõ hơn việc tôn trọng và bảo vệ quyền con người trong TTHS.

*Thứ ba*, về bắt đang bị truy nã. Bộ luật TTHS năm 2003 đã bổ sung quy định cho phép bắt đang bị truy nã vào ban đêm. Trước đây, khoản 3 Điều 62 Bộ luật TTHS năm 1988 quy định: “Không được bắt vào ban đêm, trừ trường hợp khẩn cấp hoặc phạm tội quả tang quy định tại Điều 63 và Điều 64 Bộ luật này”. Quy định này xuất phát từ tính cấp bách của việc bắt khẩn cấp và bắt phạm tội quả tang. Tuy nhiên, có thể thấy bắt đang bị truy nã cũng thể hiện tính cấp bách của nó. Vì người đang bị truy nã thường tìm mọi cách để lẩn trốn sự truy bắt, do đó khi phát hiện người đang bị truy nã cần phải bắt ngay. Do đó, khoản 3 Điều 80 Bộ luật TTHS năm 2003 đã quy định: “Không được bắt vào ban đêm, trừ trường hợp bắt khẩn cấp, phạm tội quả tang hoặc bắt đang bị truy nã quy định tại Điều 81 và Điều 82 của Bộ luật này” để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm. Ngoài ra, theo quy định của Bộ luật TTHS năm 1988: “Đối với người bị truy nã thì sau khi lấy lời khai, cơ quan điều tra phải thông báo ngay cho cơ quan đã ra lệnh truy nã và giải ngay người đó đến trại giam nơi gần nhất”. Tuy nhiên có thể thấy quy định này chưa thể hiện hết được những việc cần phải làm sau khi bắt đang bị truy nã cũng như có những bắt cấp nhất định, như: cơ quan đã ra quyết định truy nã có phải đến nhận người bị bắt hay không? Việc giải người bị truy nã đến trại tạm giam trong khi chưa có quyết định tạm giữ hoặc lệnh tạm giam có đảm bảo căn cứ pháp lý không?... Để tháo gỡ những vướng mắc này, Bộ luật TTHS năm 2003 đã sửa đổi, bổ sung chặt chẽ hơn: sau khi đã nhận được người bị bắt truy nã, cơ quan đã ra quyết định truy nã phải ra ngay quyết định đình

nã để thông báo với các cơ quan khác biết là người bị truy nã đó đã bị bắt giữ; nếu xét thấy cơ quan đã ra quyết định truy nã không thể đến nhận ngay người bị bắt thì sau khi lấy lời khai, để có cơ sở pháp lý quản lý người bị bắt, CQĐT nhận người bị bắt phải ra ngay quyết định tạm giữ và thông báo ngay cho cơ quan đã ra quyết định truy nã biết; “Sau khi nhận được thông báo, cơ quan đã ra quyết định truy nã có thẩm quyền bắt để tạm giam phải ra ngay lệnh tạm giam và gửi lệnh tạm giam đã được Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn cho Cơ quan điều tra nhận người bị bắt...”.

## **2. Quy định của pháp luật tố tụng hình sự hiện hành về biện pháp bắt**

Qua tổng kết thực tiễn thi hành Bộ luật TTHS năm 2003 cho thấy, bên cạnh những kết quả đạt được, còn bộc lộ nhiều vướng mắc, bất cập, làm ảnh hưởng đến hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm. Đặc biệt, một số đạo luật có liên quan cũng có sự sửa đổi, bổ sung, như: Luật Tổ chức TAND năm 2014, Luật Tổ chức VKS nhân dân năm 2014, BLHS năm 2015, Luật Tổ chức Cơ quan ĐTHS năm 2015...; Việt Nam là thành viên các điều ước quốc tế liên quan đến công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, đã đặt ra yêu cầu phải sửa đổi Bộ luật TTHS năm 2003 nhằm bảo đảm tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, tạo cơ sở pháp lý thuận lợi để đẩy mạnh hợp tác trong phát hiện và xử lý tội phạm. Bên cạnh đó, Các nghị quyết của Đảng về công tác đấu tranh phòng chống tội phạm và Hiến pháp năm 2013 đã đặt ra nhiều yêu cầu mới, quan trọng, bổ sung nhiều nguyên tắc tư pháp tiến bộ nhằm bảo đảm tốt hơn quyền con người, quyền công dân. Những yêu cầu này đòi hỏi phải được thể chế hóa trong bộ luật TTHS, vì vậy, ngày 27/11/2015, Quốc hội nước ta đã thông qua Bộ luật TTHS năm 2015. Bộ luật TTHS năm 2003 có quy định về biện pháp bắt trong trường hợp khẩn cấp. Đối với biện pháp này, để bảo đảm tính khẩn cấp, cơ quan có thẩm quyền được bắt trước, sau đó mới phải báo cho VKS cùng cấp để xét phê chuẩn. Tuy nhiên, quy định này không phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 20 Hiến pháp năm 2013: “Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Toà án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang”.

Vì vậy, để phù hợp với quy định này của Hiến pháp, đồng thời vẫn đáp ứng được thực tiễn công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, Bộ luật TTHS năm 2015 sửa đổi biện pháp bắt trong trường hợp khẩn cấp thành biện pháp giữ người trong trường hợp khẩn cấp. Cùng với đó, khoản 2 Điều 109 Bộ luật TTHS năm 2015 cũng quy định rõ: “Các trường hợp bắt gồm bắt bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bắt phạm tội quả tang, bắt đang bị truy nã, bắt bị can, bị cáo để tạm giam, bắt bị yêu cầu dẫn độ”.

- Bắt bị giữ trong trường hợp khẩn cấp<sup>15</sup>

Bắt bị giữ trong trường hợp khẩn cấp là trường hợp bắt lần đầu tiên được quy định trong Bộ luật TTHS năm 2015. Tuy nhiên trường hợp bắt này không được quy định độc lập trong một điều luật mà lồng ghép tại Điều 110 quy định về biện pháp giữ người trong trường hợp khẩn cấp, cụ thể:

- Về căn cứ áp dụng. Bắt bị giữ trong trường hợp khẩn cấp được áp dụng đối với người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp. Do đó, để xác định căn cứ áp dụng biện pháp bắt này cần xác định được đối tượng là người bị giữ khẩn cấp. Theo khoản 1 Điều 110 Bộ luật TTHS năm 2015, khi thuộc một trong các trường hợp sau đây thì được giữ người trong trường hợp khẩn cấp:

+ Có đủ căn cứ để xác định người đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng.

Trước hết, để giữ người trong trường hợp này phải có đủ căn cứ để xác định người đó đang chuẩn bị phạm tội, tức là phải có hành vi “tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện hoặc tạo ra những điều kiện khác để thực hiện tội phạm hoặc thành lập, tham gia nhóm tội phạm, trừ trường hợp thành lập hoặc tham gia nhóm tội phạm quy định tại Điều 109, điểm a khoản 2 Điều 113 hoặc điểm a khoản 2 Điều 299 của Bộ luật này”. Mặc dù hành vi chuẩn bị phạm tội chưa gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội nhưng nó là tiền đề cho việc thực hiện tội phạm, đe dọa gây ra những thiệt hại nhất định cho các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ.

---

<sup>15</sup> Điều 110 BLTTHS 2015 (sửa đổi, bổ sung 2021)

Cho nên cần thiết phải ngăn chặn kịp thời hành vi chuẩn bị phạm tội. Căn cứ để xác định có người đang chuẩn bị phạm tội có thể là kết quả của quá trình kiểm tra, xác minh các thông tin do cá nhân, cơ quan, tổ chức, đồng bọn của đối tượng cung cấp hoặc do chính các cơ quan có thẩm quyền trực tiếp phát hiện thu thập như: kiểm tra hành chính, tuần tra kiểm soát...

Trên cơ sở phân loại tội phạm<sup>16</sup> theo quy định của BLHS, tội phạm được chia thành bốn loại, trong đó xuất phát từ tình chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp chỉ áp dụng đối với người chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng. Như vậy, giữ người trong trường hợp khẩn cấp không được áp dụng đối với người đang chuẩn bị thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng hoặc tội phạm nghiêm trọng. Trừ một số tội phạm được liệt kê tại Điều 14 BLHS.

+ Người cùng thực hiện tội phạm hoặc bị hại hoặc người có mặt tại nơi xảy ra tội phạm chính mắt nhìn thấy và xác nhận đúng là người đã thực hiện tội phạm mà xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn.

Trong trường hợp này, phải có lời khai của người cùng thực hiện tội phạm hoặc bị hại hoặc người có mặt tại nơi xảy ra tội phạm như người làm chứng... chính mắt nhìn thấy người đó thực hiện tội phạm. Ngoài ra, sự xác nhận của những người này phải mang tính khẳng định, nghĩa là họ xác nhận đúng đối tượng là người thực hiện tội phạm. Trên thực tế do nhiều lý do khác nhau mà người cùng thực hiện tội phạm hoặc bị hại hoặc người có mặt tại nơi xảy ra tội phạm có thể nhìn nhầm hoặc cố tình xác định sai đã nhìn thấy một người thực hiện tội phạm. Do đó, trong mọi trường hợp, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải tiến hành kiểm tra, xác minh lời khai của họ để đảm bảo tính khách quan, tránh việc bắt nhầm người không thực hiện tội phạm.

Để việc áp dụng biện pháp giữ người trong trường hợp khẩn cấp thật sự cần thiết, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng cần xác định được tính cấp

---

<sup>16</sup> Điều 9 BLHS năm 2015, sửa đổi, bổ sung 2017

bách cần phải ngăn chặn ngay việc đối tượng bỏ trốn. Hay nói cách khác cần đánh giá một cách toàn diện về các yếu tố như: nhân thân người đó (có tiền án, tiền sự hay không); tính chất nghiêm trọng của hành vi phạm tội và loại tội phạm được thực hiện; hành vi chuẩn bị trốn có thể có các biểu hiện như (mua vé tàu, vé xe để chuẩn bị rời khỏi địa phương, bán nhà để chuyển đến nơi ở mới...) hoặc trên thực tế đối tượng đã bỏ trốn.

+ Có dấu vết của tội phạm ở người hoặc tại chỗ ở hoặc nơi làm việc hoặc trên phương tiện của người bị nghi thực hiện tội phạm và xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ.

Dấu vết của tội phạm có thể là vật chứng của vụ án (như công cụ, phương tiện phạm tội...) hoặc những dấu vết khác có liên quan đến hành vi phạm tội. Dấu vết của tội phạm có thể được tìm thấy ở nhiều nơi, như: tại hiện trường vụ án; trên thân thể của bị hại... nhưng theo trường hợp này thì dấu vết của tội phạm phải được phát hiện ở người hoặc tại chỗ ở hoặc nơi làm việc hoặc trên phương tiện của người bị nghi thực hiện tội phạm. Để phát hiện được dấu vết của tội phạm, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có thể tiến hành nhiều biện pháp khác nhau, như: kiểm tra hành chính, khám người, khám chỗ ở, lấy lời khai người làm chứng... Người bị nghi thực hiện tội phạm là những người mà cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có những tài liệu, chứng cứ khẳng định họ có những biểu hiện bất minh về thời gian, quan hệ, sinh hoạt, kinh tế hoặc thái độ, cử chỉ... có liên quan đến tội phạm nhưng chưa thể khẳng định được, như: khi vụ án xảy ra, người đó có mặt tại hiện trường hoặc sau khi vụ án xảy ra, người đó hoang mang, lo lắng hay dò hỏi về tiến độ điều tra... Tuy nhiên cũng chỉ áp dụng biện pháp giữ khẩn cấp đối với họ khi cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ, như: liên hệ người thân ở xa, mua vé tàu, vé xe để đi tới một nơi khác, có các biểu hiện của việc xuất cảnh đi sang một nước khác hoặc các biểu hiện khác như: giặt, đốt quần áo dính máu của nạn nhân; tiêu hủy công cụ, phương tiện phạm tội, xoá dấu vết tội phạm..

*Thứ hai, về thẩm quyền áp dụng.* Theo quy định tại Điều 110 Bộ luật

TTHS năm 2015 thì những người có thẩm quyền bắt bị giữ trong trường hợp khẩn cấp bao gồm: Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT các cấp; Thủ trưởng đơn vị độc lập cấp trung đoàn và tương đương, Đồn trưởng Đồn biên phòng, Chỉ huy trưởng Biên phòng Cửa khẩu cảng, Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Cục trưởng Cục trinh sát biên phòng Bộ đội biên phòng, Cục trưởng Cục phòng, chống ma túy và tội phạm Bộ đội biên phòng, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng, chống ma túy và tội phạm Bộ đội biên phòng; Tư lệnh vùng lực lượng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và pháp luật lực lượng Cảnh sát biển, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng, chống tội phạm ma túy lực lượng Cảnh sát biển; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư vùng. Trong đó, đơn vị độc lập cấp trung đoàn và tương đương là những đơn vị quân đội có nhiệm vụ phòng thủ, tác chiến riêng, không chịu sự quản lý của sư đoàn mà trực thuộc Bộ tư lệnh, như: quân đoàn, quân khu...

*Thứ ba, về thủ tục áp dụng.* Theo quy định tại khoản 4 Điều 110 Bộ luật TTHS năm 2015 thì trong thời hạn 12 giờ kể từ khi giữ hoặc nhận người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, CQĐT phải lấy lời khai ngay và những người có thẩm quyền ra lệnh bắt giữ người trong trường hợp khẩn cấp phải ra quyết định tạm giữ, ra lệnh bắt bị giữ hoặc trả tự do ngay cho người đó. Đồng thời “Lệnh bắt bị giữ trong trường hợp khẩn cấp phải gửi ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền kèm theo tài liệu liên quan đến việc giữ người để xét phê chuẩn”. Ở đây, lệnh bắt phải ghi rõ các thông tin: họ tên, địa chỉ của người bị giữ, lý do, căn cứ giữ người và các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 132 Bộ luật TTHS năm 2015; hồ sơ đề nghị VKS phê chuẩn lệnh bắt bị giữ trong trường hợp khẩn cấp được quy định tại khoản 5 Điều 110 Bộ luật TTHS năm 2015 bao gồm: văn bản đề nghị VKS phê chuẩn lệnh bắt bị giữ trong trường hợp khẩn cấp; lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp, lệnh bắt bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, quyết định tạm giữ; biên bản giữ người trong trường hợp khẩn cấp; biên bản ghi lời khai của người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp; chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan đến việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp. Tước khi xem xét, quyết

định phê chuẩn hoặc không phê chuẩn lệnh bắt bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, nếu xét thấy cần thiết, KSV phải trực tiếp gặp, hỏi người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp và biên bản ghi lời khai do KSV lập phải đưa vào hồ sơ vụ việc, vụ án. Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị xét phê chuẩn, VKS phải ra quyết định phê chuẩn hoặc quyết định không phê chuẩn. Nếu VKS quyết định không phê chuẩn lệnh bắt bị giữ trong trường hợp khẩn cấp thì người đã ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp, CQĐT đã nhận người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp phải trả tự do ngay cho người bị giữ.

Từ những phân tích trên, có thể đưa ra khái niệm bắt bị giữ trong trường hợp khẩn cấp như sau: *Bắt bị giữ trong trường hợp khẩn cấp là trường hợp bắt do những người có thẩm quyền theo quy định thực hiện đối với người đã bị giữ trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.*

- Bắt phạm tội quả tang<sup>17</sup>

Trước đây, bắt phạm tội quả tang và bắt đang bị truy nã được quy định chung tại Điều 82 Bộ luật TTHS năm 2003. Tuy nhiên do bản chất của bắt phạm tội quả tang khác so với bắt đang bị truy nã, do đó để bảo đảm rõ ràng, Bộ luật TTHS năm 2015 tách nội dung này thành hai điều luật riêng biệt: Điều 111 quy định về bắt phạm tội quả tang và Điều 112 quy định về bắt đang bị truy nã.

*Thứ nhất*, về căn cứ áp dụng. Theo khoản 1 Điều 111 Bộ luật TTHS năm 2015, có ba căn cứ (trường hợp) bắt phạm tội quả tang:

*Một là*, người đang thực hiện tội phạm thì bị phát hiện và bị bắt. Người đang thực hiện tội phạm là người đã bắt đầu thực hiện hành vi phạm tội được quy định trong BLHS nhưng chưa kết thúc việc phạm tội. Bắt đầu thực hiện hành vi phạm tội được hiểu là người phạm tội đang thực hiện hành vi khách quan được quy định trong cấu thành tội phạm cụ thể hoặc đang thực hiện hành vi “đi liền trước” hành vi khách quan được quy định trong mặt khách quan của cấu thành tội phạm cụ thể như đang lên đạn để bắn người khác... Chưa kết thúc việc phạm tội

---

<sup>17</sup> Điều 111 BLTTHS năm 2015

tức là người phạm tội chưa chấm dứt hành vi phạm tội của mình. Như vậy, hành vi đang thực hiện tội phạm có thể là đã gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội hoặc chưa gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội nhưng cũng đe dọa gây ra những thiệt hại nhất định. Do đó, cần thiết phải ngăn chặn ngay hành vi này để ngăn chặn hoặc hạn chế hậu quả nguy hiểm cho xã hội và phục vụ cho việc điều tra, xử lý đối tượng.

*Hai là*, ngay sau khi thực hiện tội phạm thì bị phát hiện và bị bắt. Đây là trường hợp người phạm tội vừa thực hiện xong tội phạm nhưng chưa kịp chạy trốn hoặc đang cất giấu công cụ, phương tiện phạm tội, đang xoá dấu vết của tội phạm thì bị phát hiện và bị bắt. Trong trường hợp này, vì tội phạm đã chấm dứt cho nên để bắt người phạm tội thì các thông tin phản ánh về hành vi phạm tội phải rất cụ thể, rõ ràng và từ khi thực hiện tội phạm đến khi bị bắt không có sự gián đoạn về mặt thời gian.

*Ba là*, đang hoặc ngay sau khi thực hiện tội phạm thì bị đuổi bắt. Đây là trường hợp người phạm tội đang thực hiện tội phạm hoặc ngay sau khi thực hiện tội phạm thì bị phát hiện và bị đuổi bắt. Nếu như hai trường hợp bắt quả tang nêu trên, đối tượng bị bắt ngay tại nơi xảy ra tội phạm thì trường hợp này phải trải qua quá trình đuổi bắt mới bắt được đối tượng. Để coi là bắt phạm tội quả tang theo trường hợp này thì việc phát hiện người phạm tội và việc đuổi theo bắt giữ phải diễn ra liên tục về mặt thời gian. Vì chỉ có như vậy mới có cơ sở xác định đúng người phạm tội, tránh bắt nhầm người không thực hiện tội phạm.

*Thứ hai*, về thẩm quyền áp dụng. Để phát huy tính tích cực của quần chúng nhân dân trong công tác đấu tranh chống tội phạm, kịp thời ngăn chặn hành vi phạm tội và hành vi trốn tránh pháp luật của người phạm tội, bảo vệ được lợi ích của Nhà nước, quyền và các lợi ích hợp pháp của cá nhân, Bộ luật TTHS năm 2015 quy định bất kỳ người nào cũng có quyền bắt phạm tội quả tang.

Như vậy về căn cứ và thẩm quyền bắt phạm tội quả tang, Bộ luật TTHS năm 2015 giữ nguyên so với quy định của Bộ luật TTHS năm 2003.

*Thứ ba*, về thủ tục áp dụng. Khoản 1 Điều 82 BLTTHS năm 2003 quy

định ngay sau khi bắt phạm tội quả tang, người bắt giữ phải “...giải ngay đến cơ quan Công an, Viện kiểm sát hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất. Các cơ quan này phải lập biên bản và giải ngay người bị bắt đến Cơ quan điều tra có thẩm quyền”. Tuy nhiên, trên thực tế do nhiều nguyên nhân khác nhau, như: khoảng cách địa lý xa xôi mà việc bắt đối tượng lại diễn ra trong đêm, phương tiện đi lại không có, điều kiện thời tiết xấu... mà nhiều trường hợp cơ quan Công an, VKS hoặc Ủy ban nhân dân không thể giải ngay đối tượng đến CQĐT có thẩm quyền được. Vì vậy để khắc phục được bất cập này, BLTTHS năm 2015 đã quy định: “...Các cơ quan này phải lập biên bản tiếp nhận và giải ngay người bị bắt hoặc báo ngay cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền”. Với quy định này, các cơ quan nói trên có thể giải ngay người bị bắt hoặc báo ngay cho CQĐT có thẩm quyền. Bên cạnh đó, nhằm ngăn chặn việc đối tượng dùng vũ khí, hung khí chống trả lại lực lượng bắt giữ, Bộ luật TTHS năm 2015 tiếp tục giữ nguyên quy định của Bộ luật TTHS năm 2003: “Khi bắt phạm tội quả tang thì người nào cũng có quyền tước vũ khí, hung khí của người bị bắt”. Ngoài ra, khoản 3 Điều 111 Bộ luật TTHS năm 2015 đã bổ sung trách nhiệm của Công an xã, phường, thị trấn, Đoàn Công an trong việc phát hiện bắt giữ, tiếp nhận người phạm tội quả tang<sup>18</sup> nhằm tạo cơ sở pháp lý cho các lực lượng này thực hiện nhiệm vụ, đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Cụ thể: Trường hợp Công an xã, phường, thị trấn, Đoàn Công an phát hiện bắt giữ, tiếp nhận người phạm tội quả tang thì thu giữ, tạm giữ vũ khí, hung khí và bảo quản tài liệu, đồ vật có liên quan, lập biên bản bắt giữ người, lấy lời khai ban đầu, bảo vệ hiện trường theo quy định của pháp luật; giải ngay người bị bắt hoặc báo ngay cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền. Với sự phân tích trên, có thể hiểu khái niệm bắt phạm tội quả tang như sau: *Bắt phạm tội quả tang là trường hợp bắt do mọi cá nhân áp dụng đối với người đang thực hiện tội phạm hoặc ngay sau khi thực hiện tội phạm mà bị phát hiện hoặc bị đuổi bắt.*

---

<sup>18</sup> Tham khảo Hướng dẫn số 11/HD-BCA ngày 27/2/2025 về việc bố trí ĐTV, CBĐT ở Công an cấp xã, việc tiếp nhận, phân loại, xử lý tố giác, tin báo về tội phạm của Công an cấp xã

- Bắt đang bị truy nã<sup>19</sup>

*Thứ nhất*, về căn cứ áp dụng. Theo Điều 112 Bộ luật TTHS năm 2015, biện pháp này được áp dụng đối với người đang bị truy nã. Đối tượng bị truy nã bao gồm: bị can, bị cáo bỏ trốn hoặc không biết đang ở đâu; người bị kết án trực xuất, người chấp hành án phạt trực xuất bỏ trốn; người bị kết án phạt tù bỏ trốn; người bị kết án tử hình bỏ trốn; người đang chấp hành án phạt tù, người được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, người được hoãn chấp hành án bỏ trốn<sup>20</sup>.

*Thứ hai*, về thẩm quyền áp dụng. Bộ luật TTHS năm 2015 quy định bất kỳ người nào cũng có quyền bắt đang bị truy nã.

*Thứ ba*, về thủ tục áp dụng. Khoản 1 Điều 112 Bộ luật TTHS năm 2015 quy định ngay sau khi bắt đang bị truy nã, người bắt giữ phải "... giải ngay người bị bắt đến cơ quan Công an, Viện kiểm sát hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất. Các cơ quan này phải lập biên bản tiếp nhận và giải ngay người bị bắt hoặc báo ngay cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền". Nhằm ngăn chặn việc đối tượng bị truy nã dùng vũ khí, hung khí chống trả lại lực lượng bắt giữ, Bộ luật TTHS năm 2015 tiếp tục giữ nguyên quy định của Bộ luật TTHS năm 2003: "Khi bắt đang bị truy nã thì người nào cũng có quyền tước vũ khí, hung khí của người bị bắt".

Khoản 3 Điều 112 Bộ luật TTHS năm 2015 cũng đã bổ sung trách nhiệm của Công an xã, phường, thị trấn, Đoàn Công an trong việc phát hiện bắt giữ, tiếp nhận người đang bị truy nã nhằm tạo cơ sở pháp lý cho các lực lượng này thực hiện nhiệm vụ, đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Theo đó: "Trường hợp Công an xã, phường, thị trấn, Đoàn Công an phát hiện bắt giữ, tiếp nhận người đang bị truy nã thì thu giữ, tạm giữ vũ khí, hung khí và bảo quản tài liệu, đồ vật có liên quan, lập biên bản bắt giữ người, lấy lời khai ban đầu; giải ngay người bị bắt hoặc báo ngay cho Cơ quan điều tra có thẩm quyền".

Từ những phân tích trên có thể đưa ra khái niệm bắt bị truy nã như sau:

---

<sup>19</sup> Điều 112 BLTTHS 2015 (sửa đổi, bổ sung 2021)

<sup>20</sup> Tham khảo TT số 39/2021/TT-BCA ngày 12/4/2021 của Bộ Công an quy định về công tác truy nã của Công an nhân dân

*Bắt đang bị truy nã là trường hợp bắt do mọi cá nhân áp dụng đối với người đang có quyết định truy nã của cơ quan có thẩm quyền.*

- Bắt bị can, bị cáo để tạm giam<sup>21</sup>

*Thứ nhất*, về căn cứ áp dụng. Cũng giống như Bộ luật TTHS năm 2003, Bộ luật TTHS năm 2015 cũng không quy định trực tiếp căn cứ áp dụng biện pháp này. Tuy nhiên, biện pháp bắt bị can, bị cáo để tạm giam có mối quan hệ rất chặt chẽ với biện pháp tạm giam. Bắt bị can, bị cáo trong trường hợp này là để tạm giam, cho nên căn cứ áp dụng biện pháp bắt bị can, bị cáo để tạm giam chính là căn cứ áp dụng biện pháp tạm giam. Theo đó, bắt bị can, bị cáo để tạm giam chỉ áp dụng đối với bị can, bị cáo nhưng phải thỏa mãn căn cứ sau:

*Một là*, bị can, bị cáo về tội đặc biệt nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng.

Căn cứ này được giữ nguyên theo quy định của Bộ luật TTHS năm 2003. Trường hợp này được áp dụng đối với những bị can, bị cáo phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc tội phạm rất nghiêm trọng. Tuy nhiên cũng cần lưu ý, không phải mọi bị can, bị cáo về tội đặc biệt nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng đều bị áp dụng biện pháp này mà cần dựa vào căn cứ áp dụng BPNC được quy định tại Điều 109 Bộ luật TTHS năm 2015. Việc xác định bị can, bị cáo phạm tội nghiêm trọng, Đặc biệt nghiêm trọng ngoài xem xét khung hình phạt mà BLHS quy định thì cơ quan và người có thẩm quyền cần xem xét đánh giá về tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi, nhân thân, lý lịch của bị can, bị cáo, thái độ của bị can, bị cáo và tính cần thiết để áp dụng bắt đối với bị can, bị cáo.

*Hai là*, bị can, bị cáo về tội nghiêm trọng, tội ít nghiêm trọng mà BLHS quy định hình phạt tù trên 02 năm khi có căn cứ xác định người đó thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- + Đã bị áp dụng biện pháp ngăn chặn khác nhưng vi phạm;
- + Không có nơi cư trú rõ ràng hoặc không xác định được lý lịch của bị can; có dấu hiệu bỏ trốn;

---

<sup>21</sup> Điều 113 BLTTHS 2015 (sửa đổi, bổ sung 2021)

- + Tiếp tục phạm tội hoặc có dấu hiệu tiếp tục phạm tội;
- + Có hành vi mua chuộc, cưỡng ép, xúi giục người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật; tiêu hủy, giả mạo chứng cứ, tài liệu, đồ vật của vụ án, tẩu tán tài sản liên quan đến vụ án; đe dọa, khống chế, trả thù người làm chứng, bị hại, người tố giác tội phạm và người thân thích của những người này.

Theo quy định của Bộ luật TTHS năm 2003, việc bắt bị can, bị cáo để tạm giam còn được áp dụng đối với “Bị can, bị cáo phạm tội nghiêm trọng, phạm tội ít nghiêm trọng mà Bộ luật hình sự quy định hình phạt tù trên hai năm và có căn cứ cho rằng người đó có thể trốn hoặc cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc có thể tiếp tục phạm tội”. Tuy nhiên có thể thấy việc ghi nhận “căn cứ cho rằng người đó có thể trốn hoặc cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc có thể tiếp tục phạm tội” trong trường hợp bắt này còn chung chung. Do đó, Bộ luật TTHS năm 2015 đã khắc phục được hạn chế này bằng việc quy định rõ ràng, cụ thể hơn.

*Ba là*, bị can, bị cáo về tội ít nghiêm trọng mà BLHS quy định hình phạt tù đến 02 năm nếu họ tiếp tục phạm tội hoặc bỏ trốn và bị bắt theo quyết định truy nã.

Việc quy định thêm căn cứ này để bắt bị can, bị cáo để tạm giam đã đảm bảo được tính chặt chẽ của pháp luật, đồng thời tránh việc áp dụng bắt bị can, bị cáo tùy tiện, không có căn cứ của Cơ quan và người có thẩm quyền, theo đó, bị can, bị cáo trong các trường hợp này chỉ bị bắt nếu họ tiếp tục phạm tội.

Ngoài ra, xuất phát từ chính sách nhân đạo của Đảng và Nhà nước ta đối với bị can, bị cáo là phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, là người già yếu, người bị bệnh nặng, Bộ luật TTHS năm 2015 tiếp tục quy định không áp dụng biện pháp bắt để tạm giam đối với những đối tượng trên trong trường hợp họ có nơi cư trú và lý lịch rõ ràng, trừ các trường hợp sau đây:

Bỏ trốn, tiếp tục phạm tội;

Có hành vi mua chuộc, cưỡng ép, xúi giục người khác khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật; tiêu hủy, giả mạo chứng cứ, tài liệu, đồ vật của vụ án, tẩu tán tài sản liên quan đến vụ án; đe dọa, khống chế, trả thù người làm chứng,

bị hại, người tố giác tội phạm hoặc người thân thích của những người này. Bị can, bị cáo về tội xâm phạm an ninh quốc gia và có đủ căn cứ xác định nếu không tạm giam đối với họ thì sẽ gây nguy hại đến an ninh quốc gia.

Tuy nhiên, để có căn cứ không bắt đối với các bị can nói trên, Cơ quan và người có thẩm quyền cần phải có các tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ xác định họ thuộc các trường hợp có thể không bắt, các tài liệu, chứng cứ đó có thể là các kết luận của các cơ quan y tế trên thực tế như: bị can có phải là phụ nữ có thai hay không? có phải là người bị bệnh nặng<sup>22</sup> hay không? Từ đó quyết định áp dụng việc không bắt đối với họ<sup>23</sup>.

*Thứ hai*, về thẩm quyền áp dụng. Nhìn chung, Bộ luật TTHS năm 2015 cơ bản giữ nguyên thẩm quyền ra lệnh, quyết định bắt bị can, bị cáo để tạm giam so với Điều 80 Bộ luật TTHS năm 2003, tuy nhiên sửa đổi theo hướng thu hẹp về thẩm quyền, cụ thể là bỏ quy định Thẩm phán giữ chức vụ Chánh tòa, Phó Chánh tòa Tòa phúc thẩm TAND tối cao có thẩm quyền này. Quy định mới này phù hợp với thực tiễn áp dụng pháp luật TTHS khi có rất ít trường hợp các chủ thể này ra quyết định bắt bị can, bị cáo để tạm giam. Cụ thể, theo khoản 1 Điều 113 Bộ luật TTHS năm 2015, những người sau đây có quyền ra lệnh, quyết định bắt bị can, bị cáo để tạm giam:

*Một là*, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT các cấp. Trường hợp này, lệnh bắt phải được VKS cùng cấp phê chuẩn trước khi thi hành. “Sự phê chuẩn của Viện kiểm sát là một thủ tục pháp lý bắt buộc nhằm kiểm tra tính có căn cứ và hợp pháp của lệnh bắt để bảo đảm hiệu lực của lệnh bắt cũng như sự cần thiết phải bắt tạm giam bị can”. Bên cạnh đó, việc quy định phải có sự phê chuẩn của VKS

---

<sup>22</sup> Tham khảo Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐTP ngày 10/6/2024 thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm mức hình phạt đã tuyên, giảm thời hiệu chấp hành hình phạt tù, TĐC chấp hành hình phạt tù.

<sup>23</sup> Tham khảo TTLT số 04/2021/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP ngày 11/10/2021 về giảm thời hạn, miễn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, miễn chấp hành thời hạn cấm cư trú, quản chế còn lại.

cùng cấp trước khi thi hành còn có ý nghĩa trong việc hạn chế tình trạng lạm dụng việc bắt để xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp.

*Hai là*, Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKS nhân dân và Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKS quân sự các cấp;

*Ba là*, Chánh án, Phó Chánh án TAND và Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự các cấp; Hội đồng xét xử.

*Thứ ba*, về thủ tục áp dụng. Theo khoản 2, 3 Điều 113 Bộ luật TTHS năm 2015, trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp bắt bị can, bị cáo để tạm giam được tiến hành như sau:

- Việc bắt phải có lệnh, quyết định bắt bằng văn bản theo đúng quy định của pháp luật. Lệnh bắt, quyết định bắt phải ghi rõ: họ tên, địa chỉ của người bị bắt; lý do bắt và các nội dung như số, ngày, tháng, năm, địa điểm ban hành lệnh, quyết định bắt; căn cứ ban hành lệnh, quyết định bắt; họ tên, chức vụ, chữ ký của người ban hành lệnh, quyết định bắt và đóng dấu.

- Không được bắt vào ban đêm. Biện pháp bắt bị can, bị cáo để tạm giam không mang tính chất cấp bách như bắt phạm tội quả tang hoặc bắt đang bị truy nã cho nên để đảm bảo sinh hoạt bình thường của gia đình người bị bắt và những người xung quanh địa điểm bắt, Bộ luật TTHS năm 2015 quy định: “Không được bắt vào ban đêm, trừ trường hợp phạm tội quả tang hoặc bắt đang bị truy nã”. Ở đây, ban đêm được tính từ 22 giờ đến 6 giờ sáng ngày hôm sau. Như vậy, việc bắt bị can, bị cáo để tạm giam chỉ được tiến hành sau 6 giờ sáng đến trước 22 giờ.

- Khi bắt phải có người chứng kiến. Việc xác định thành phần người chứng kiến khi tiến hành bắt phụ thuộc vào địa điểm bắt tại nơi cư trú, nơi làm việc, học tập hay tại nơi khác. Theo khoản 2 Điều 113 Bộ luật TTHS năm 2015 thì người chứng kiến khi bắt bị can, bị cáo để tạm giam được xác định như sau: khi tiến hành bắt tại nơi người đó cư trú thì người chứng kiến bao gồm đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn nơi cư trú và người khác; khi tiến hành bắt tại nơi người đó làm việc, học tập thì người chứng kiến là đại diện cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc, học tập; khi tiến hành bắt tại nơi khác thì người chứng kiến là đại

diện chính quyền xã, phường, thị trấn nơi tiến hành bắt.

Trước đây, Bộ luật TTHS năm 2003 quy định: “... Khi tiến hành bắt tại nơi người đó cư trú phải có đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn và người láng giềng của người bị bắt chứng kiến...”. Với quy định này, trong một số trường hợp không thể tiến hành bắt bị can, bị cáo để tạm giam khi gặp tình huống người láng giềng đi vắng lâu ngày, trong khi cuộc bắt lại không thể trì hoãn được. Để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc này, Bộ luật TTHS năm 2015 đã thay thuật ngữ “người láng giềng” bằng thuật ngữ “người khác”, tức là bất kỳ người nào cũng có thể là người chứng kiến (trừ những trường hợp không được làm người chứng kiến quy định tại khoản 2 Điều 67 Bộ luật TTHS năm 2015). Trên thực tế, khi tiến hành bắt bị can, bị cáo để tạm giam thì ngoài địa điểm tiến hành bắt là nơi cư trú, nơi làm việc còn có nơi học tập của bị can, bị cáo. Trong khi đó Bộ luật TTHS năm 2003 chỉ điều chỉnh việc bắt tại nơi làm việc của bị can, bị cáo. Do đó, để đảm bảo tính chặt chẽ của pháp luật, Bộ luật TTHS năm 2015 đã bổ sung địa điểm bắt là nơi học tập.

Bắt là một hoạt động TTHS công khai, động chạm trực tiếp đến quyền bất khả xâm phạm về thân thể của cá nhân. Do đó, việc quy định phải có người chứng kiến sẽ đảm bảo cho việc bắt được khách quan, trung thực, dân chủ, ngăn ngừa tình trạng lợi dụng việc bắt để xâm phạm quyền nhân thân của người bị bắt và những người có mặt tại địa điểm bắt.

- Người thi hành lệnh, quyết định phải đọc lệnh, quyết định; giải thích lệnh, quyết định, quyền và nghĩa vụ của người bị bắt và phải lập biên bản về việc bắt; giao lệnh, quyết định cho người bị bắt.

Biên bản về việc bắt phải đảm bảo theo mẫu thống nhất<sup>24</sup>. Bị can có quyền “Được nhận quyết định khởi tố; quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn;...”, tuy nhiên Bộ luật TTHS năm 2003 lại không quy định phải giao lệnh bắt đó cho người bị bắt. Điều này thể hiện sự thiếu chặt chẽ và thống

---

<sup>24</sup> Tham khảo biểu mẫu TT số 119/2021/TT-BCA ngày 8/12/2021 quy định giấy tờ, sổ sách về điều tra hình sự

nhất. Do đó, Bộ luật TTHS năm 2015 đã khắc phục hạn chế này bằng việc bổ sung quy định “giao lệnh, quyết định cho người bị bắt”. Quy định mới này hoàn toàn phù hợp với quyền của bị can: “Được nhận quyết định khởi tố bị can;... quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế...”.

Những quy định về trình tự, thủ tục bắt nêu trên đã thể hiện sự tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền cơ bản của công dân, đặc biệt là của người bị bắt; đồng thời nâng cao trách nhiệm của người ra lệnh, quyết định bắt, thi hành lệnh, quyết định bắt, bảo đảm bắt đúng người, ngăn ngừa việc người khác giả danh để bắt trái pháp luật.

Từ những phân tích trên, có thể đưa ra khái niệm bắt bị can, bị cáo để tạm giam như sau: *Bắt bị can, bị cáo để tạm giam là trường hợp bắt do những người có thẩm quyền áp dụng đối với người đã bị khởi tố về hình sự hoặc đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử để tạm giam khi có những căn cứ theo luật định.*

- Bắt bị yêu cầu dẫn độ<sup>25</sup>

Áp dụng BPNC để bảo đảm cho việc xem xét yêu cầu dẫn độ hoặc thi hành quyết định dẫn độ là một nhu cầu khách quan phát sinh từ thực tiễn hợp tác quốc tế trong TTHS. Trong một số hiệp định tương trợ tư pháp về hình sự mà Việt Nam đã ký kết cũng có quy định về vấn đề này. Đối chiếu với pháp luật nội địa, Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 cũng có quy định về BPNC để dẫn độ nhưng mới chỉ dừng lại ở nguyên tắc chung: “Khi nhận được yêu cầu chính thức của nước ngoài về việc dẫn độ, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam có thể áp dụng các biện pháp ngăn chặn theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên để bảo đảm cho việc xem xét yêu cầu dẫn độ”. Do đó, để tạo cơ sở pháp lý đầy đủ cho thực tiễn, trên cơ sở cân nhắc những đặc thù trong xem xét yêu cầu dẫn độ và thực hiện việc dẫn bộ, khoản 1 Điều 502 Bộ luật TTHS năm 2015 đã quy định: “Các biện pháp ngăn chặn để bảo đảm cho việc xem xét yêu cầu dẫn độ hoặc thi hành quyết định dẫn độ gồm bắt, tạm giam, cấm

---

<sup>25</sup> Điều 502, 503 BLTTHS 2015 (sửa đổi, bổ sung 2021)

đi khỏi nơi cư trú, đặt tiền để bảo đảm, tạm hoãn xuất cảnh” . Bắt bị yêu cầu dẫn độ cũng là trường hợp bắt lần đầu tiên được quy định trong Bộ luật TTHS năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2021.

*Thứ nhất*, về căn cứ áp dụng. Nhằm tăng cường bảo đảm quyền con người của người bị yêu cầu dẫn độ, khoản 2 Điều 502 Bộ luật TTHS năm 2015 quy định biện pháp này chỉ được áp dụng đối với người bị xem xét yêu cầu dẫn độ hoặc bị dẫn độ khi có đủ hai điều kiện sau: *một là*, Tòa án đã có quyết định xem xét yêu cầu dẫn độ đối với người đó hoặc quyết định dẫn độ đối với người đó đã có hiệu lực pháp luật; *hai là*, có căn cứ cho rằng người bị yêu cầu dẫn độ bỏ trốn hoặc gây khó khăn, cản trở việc xem xét yêu cầu dẫn độ hoặc thi hành quyết định dẫn độ. Căn cứ này cũng được xác định giống như bắt bị can, bị cáo để tạm giam.

*Thứ hai*, về thẩm quyền áp dụng. Xuất phát từ đặc thù về thẩm quyền xem xét yêu cầu dẫn độ và ra quyết định dẫn độ thuộc về TAND cấp tỉnh và thẩm quyền xem xét theo thủ tục phúc thẩm đối với quyết định dẫn độ hoặc từ chối dẫn độ của TAND cấp cao, khoản 3 Điều 502 Bộ luật TTHS năm 2015 quy định thẩm quyền áp dụng biện pháp này thuộc về Chánh án, Phó Chánh án TAND cấp tỉnh hoặc Chánh án, Phó Chánh án TAND cấp cao.

*Thứ ba*, về thủ tục áp dụng. Khoản 1 Điều 503 Bộ luật TTHS năm 2015 quy định: “Việc bắt bị yêu cầu dẫn độ để tạm giam hoặc thi hành quyết định dẫn độ được thực hiện theo quy định tại Điều 113 của Bộ luật này” . Nói cách khác việc bắt bị yêu cầu dẫn độ được thực hiện như đối với bắt bị can, bị cáo để tạm giam. Về thời hạn tạm giam, khoản 2 Điều 503 Bộ luật TTHS năm 2015 quy định: “Thời hạn tạm giam để xem xét yêu cầu dẫn độ không quá thời hạn trong lệnh bắt giam của cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu dẫn độ hoặc thời hạn phải thi hành hoặc còn phải thi hành hình phạt tù trong bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước yêu cầu dẫn độ”. Việc quy định giới hạn thời gian áp dụng bắt tạm giam người bị yêu cầu dẫn độ nhằm bảo đảm việc áp dụng biện pháp này được thực hiện đúng quy định của pháp luật TTHS, bảo đảm không vi phạm các quyền và lợi ích hợp pháp của người nước ngoài. Trường hợp cần thiết, để có thêm thời

gian cho việc thu thập, khai thác thêm thông tin phục vụ quá trình giải quyết vụ án hình sự, “Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp cao có thể gửi văn bản yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu dẫn độ ra lệnh, quyết định tạm giam hoặc gia hạn tạm giam người bị yêu cầu dẫn độ để bảo đảm việc xem xét yêu cầu dẫn độ; văn bản yêu cầu được gửi thông qua Bộ Công an”.

Với những phân tích trên, có thể hiểu khái niệm bắt bị yêu cầu dẫn độ như sau: *Bắt bị yêu cầu dẫn độ là trường hợp bắt do những người có thẩm quyền áp dụng đối với người bị yêu cầu dẫn độ để bảo đảm cho việc xem xét yêu cầu dẫn độ hoặc thi hành quyết định dẫn độ của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài đối với người có hành vi phạm tội hoặc bị kết án hình sự mà bản án đã có hiệu lực pháp luật đang có mặt trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.*

## Chương 2

# THỰC TIỄN VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT NHẪM GÓP PHẦN NÂNG CAO NHẬN THỨC VÀ HIỆU QUẢ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN BẮT THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ 2015

## I. TÌNH HÌNH TỘI PHẠM VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN BẮT TRONG THỜI GIAN QUA

### 1. Tình hình, diễn biến tội phạm trong thời gian qua

Theo báo cáo Sơ kết 05 năm thi hành BLTTHS 2015 của Bộ Công an,<sup>26</sup> những năm qua, hoạt động của tội phạm có tính chất nguy hiểm và nghiêm trọng hơn, luôn luôn thay đổi phương thức, thủ đoạn thực hiện tội phạm; có tính chất manh động hơn, tiềm ẩn nhiều nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội. Đối với tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia, các thế lực thù địch, phản động trong và ngoài nước đẩy mạnh liên kết, gia tăng các hoạt động chống phá, triệt để lợi dụng các sự kiện chính trị nhạy cảm, các vụ việc gây bức xúc trong dư luận để kêu gọi, kích động biểu tình nhằm gây rối an ninh, trật tự. Các tổ chức phản động động viên lưu vong tăng cường liên kết với các đối tượng phản động trong nước gia tăng các hoạt động chống phá, điều chỉnh phương thức hoạt động kết hợp giữa “bất bạo động” và “bạo động vũ trang”, đã gây ra nhiều vụ việc có tính chất khủng bố nhằm chống chính quyền nhân dân; điển hình là vụ khủng bố tại Đắk Lắk tháng 6/2023 vừa qua. Tình hình lộ, lọt bí mật nhà nước tiếp tục xảy ra tại một số đơn vị tiềm ẩn nhiều yếu tố đe dọa xâm hại an ninh quốc gia.

- Tội phạm xâm phạm trật tự, an toàn xã hội: tình hình tội phạm nổi lên gần đây, chủ yếu là tội phạm có tổ chức, tội phạm sử dụng vũ khí, vật liệu nổ để gây án, mua bán người, xâm hại trẻ em, tội phạm liên quan đến “tín dụng đen”, lừa đảo chiếm đoạt tài sản.... Nhóm tội phạm phức tạp trở lại là: Giết người, cố ý gây thương tích, xâm hại trẻ em, nhất là tội phạm giết người do mâu thuẫn, thù tức cá nhân, mâu thuẫn vay nợ, tranh chấp đất đai, tài sản, một số vụ do người

---

<sup>26</sup> Báo cáo số 2076/BC-BCA-V03 ngày 28/12/2023 về sơ kết 05 năm thi hành BLTTHS 2015 (sửa đổi, bổ sung 2021)

tâm thần, người nghiện ma túy gây án. Nhóm tội phạm xâm phạm sở hữu (cướp, cướp giết, trộm cắp, lừa đảo) chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu tội phạm, nổi lên là hành vi lợi dụng danh nghĩa doanh nghiệp, công ty luật dưới hình thức mua bán nợ, đòi nợ thuê để cưỡng đoạt tài sản; cướp tài sản tại chi nhánh ngân hàng, tiệm vàng; lừa đảo trên không gian mạng dưới nhiều hình thức đa dạng và thường xuyên thay đổi... Tội phạm mua bán người, lừa đảo đưa người Việt Nam ra nước ngoài và cưỡng bức lao động, cưỡng ép tham gia các hoạt động lừa đảo trên không gian mạng diễn ra phức tạp. Tội phạm chống người thi hành công vụ gia tăng, hành vi manh động, liều lĩnh, gây thương tích cho lực lượng thi hành công vụ... Đối tượng phạm tội về xâm phạm trật tự, an toàn xã hội rất đa dạng, thủ đoạn tinh vi xảo quyệt, nhiều đối tượng có tiền án, tiền sự, tái phạm thành chuyên nghiệp.

- Tội phạm tham nhũng, kinh tế, buôn lậu: tình hình tội phạm còn diễn ra phức tạp, nổi lên là: <sup>(1)</sup> Các hành vi tham nhũng, tiêu cực trong hoạt động kiểm định an toàn phương tiện giao thông, đào tạo, sát hạch lái xe<sup>27</sup>, khai thác tài nguyên, khoáng sản gây bức xúc dư luận; <sup>(2)</sup> Vi phạm quy định về quản lý tài sản công, đấu thầu, đấu giá với thủ đoạn thông đồng, móc ngoặc giữa chủ đầu tư, nhà thầu với đơn vị thẩm định nhằm tham nhũng, trục lợi, chiếm đoạt tài sản Nhà nước<sup>28</sup>; <sup>(3)</sup> Vi phạm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, chứng khoán, trái phiếu doanh nghiệp, có sự cấu kết giữa doanh nghiệp và cán bộ ngân hàng<sup>29</sup>; <sup>(4)</sup> Tội phạm trong lĩnh vực quản lý, sử dụng đất đai tiếp tục diễn ra ở nhiều địa phương, chủ yếu là các sai phạm trong công tác thu hồi đất, đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và quản lý, sử

---

<sup>27</sup> Vụ án “giả mạo trong công tác” xảy ra tại Trung tâm đào tạo lái xe Sài Gòn và các đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; vụ án “đưa hối lộ”, “nhận hối lộ” liên quan đến hoạt động đào tạo, sát hạch lái xe trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;...

<sup>28</sup> Vụ Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ, vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, xảy ra tại Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam; vụ “Vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng” tại Trung tâm Công nghệ sinh học TP. Hồ Chí Minh;...

<sup>29</sup> Tại Hà Nội, khởi tố 05 bị can trong đó có Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc công ty Bankland với thủ đoạn lập dự án không có thật, dự án trên đất nông nghiệp sau đó quảng cáo để lôi kéo khách hàng dưới hình thức “Phiếu đặt cọc thiện chí” rồi chiếm đoạt tài sản; tại Quảng Ninh, khởi tố vụ án “mua bán trái phép hóa đơn, trốn thuế” tại Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Quảng Ninh, Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Tiến, Công ty TNHH Phương Thảo... các đối tượng gây thiệt hại ước tính trên 70 tỷ đồng...

dụng đất đai với mục đích trục lợi; <sup>(5)</sup> Tội phạm trốn thuế, mua bán trái phép hóa đơn giá trị gia tăng, gây thiệt hại tài sản lớn<sup>30</sup>; <sup>(6)</sup> Tội phạm buôn lậu, gian lận thương mại, vận chuyển, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng kém chất lượng ra phức tạp trên các tuyến, địa bàn trọng điểm.

Bộ Công an đã chủ động nhận diện, phát hiện phương thức, thủ đoạn phạm tội mới trong các hoạt động kinh tế. Triển khai nhiều giải pháp phòng ngừa, đấu tranh các hoạt động buôn lậu, buôn bán hàng giả, hàng kém chất lượng. Phát hiện, điều tra xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, tiêu cực trong các lĩnh vực với phương châm “xử lý một vụ cảnh tỉnh cả vùng, cả lĩnh vực”, thu hồi tội đa tài sản bị chiếm đoạt; đẩy nhanh tiến độ điều tra, xử lý các vụ án kinh tế, tham nhũng lớn thuộc diện Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực<sup>31</sup>, Ban Chỉ đạo phòng, chống tham nhũng, tiêu cực cấp tỉnh theo dõi, chỉ đạo.

- Tội phạm về ma túy: tình hình tội phạm ma túy trên thế giới và trong khu vực gia tăng sau dịch Covid-19 đã tác động đến tình hình trong nước; hoạt động mua bán, vận chuyển trái phép ma túy từ các nước Châu Âu vào nước ta qua đường hàng không gia tăng<sup>32</sup>; phát hiện nhiều đường dây vận chuyển ma túy từ Campuchia vào trong nước với khối lượng lớn<sup>33</sup>. Tình trạng sử dụng trái phép ma túy, nhất là ma túy tổng hợp trong các cơ sở đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự,

---

<sup>30</sup> Tại Hà Nam, phát hiện vụ “Mua bán trái phép hóa đơn” xảy ra tại Công ty TNHH Tuấn Nhung, khởi tố 03 bị can, các đối tượng thu lợi bất chính 300 triệu đồng; tại Hải Dương, phát hiện vụ “Trốn thuế” tại Cục Thuế tỉnh Hải Dương, các đối tượng sử dụng 72 tờ hóa đơn GTGT hàng hóa, dịch vụ mua vào không gian hợp pháp để hoạch toán hàng hóa đầu vào kê khai, đề nghị hoàn thuế, gây thiệt hại hơn 6,1 tỷ đồng...

<sup>31</sup> Vụ án Trịnh Văn Quyết, Chủ tịch Tập đoàn FLC; vụ án Đỗ Anh Dũng, Chủ tịch HĐQT Tập đoàn Tân Hoàng Minh; vụ án Công ty Việt Á; vụ án xảy ra tại Tập đoàn Vạn Thịnh Phát; vụ án “Vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng” xảy ra tại Bệnh viện đa khoa Đồng Nai và Công ty AIC...

<sup>32</sup> Vụ 4 tiếp viên hàng không vận chuyển hơn 11 kg ma túy Ketamin và MDMA (được giấu trong 327 tuýp kem đánh răng) phát hiện tại cửa khẩu sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất. Đấu tranh mở rộng vụ án đã truy xét toàn bộ đường dây, khởi tố 57 vụ án, 129 bị can, thu giữ gần 60kg ma túy tổng hợp các loại, 2 khẩu súng và nhiều tang vật liên quan.

<sup>33</sup> Cơ quan chức năng đã điều tra, làm rõ vụ đối tượng Vũ Hoàng Oanh (chị gái Dung “Hà”) cùng đồng phạm mua bán trái phép chất ma túy; khởi tố tổng số 37 bị can. Các đối tượng đã khai nhận vận chuyển, mua bán, tiêu thụ số lượng ma túy gần 1,6 tấn gồm heroin, ketamin, methamphetamine từ Campuchia về Việt Nam tiêu thụ trong nước và vận chuyển ra nước ngoài.

dịch vụ lưu trú, nhà chung cư... diễn ra ở nhiều địa phương; xuất hiện một số loại ma túy mới “núp bóng” thuốc lá điện tử, các loại thực phẩm, nước uống gây hại nhiều mặt đến thanh thiếu niên.

- Tội phạm và vi phạm pháp luật về môi trường: tội phạm về môi trường, tài nguyên, an toàn thực phẩm xảy ra trên nhiều lĩnh vực, địa bàn, nổi lên là: <sup>(1)</sup> Hành vi xả thải vượt quy chuẩn ra môi trường, vi phạm quy định về quản lý, xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường; <sup>(2)</sup> Khai thác, vận chuyển, kinh doanh khoáng sản trái phép không có nguồn gốc hợp pháp; <sup>(3)</sup> Sản xuất, kinh doanh, vận chuyển thực phẩm không có giấy tờ chứng minh nguồn gốc xuất xứ, không đảm bảo quy định về kiểm dịch, an toàn thực phẩm; <sup>(4)</sup> Vi phạm quy định về bảo vệ động vật hoang dã, quý hiếm; <sup>(5)</sup> Vi phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ rừng, khai thác lâm sản trái phép, có dấu hiệu tiếp tay, bao che của cán bộ cơ quan quản lý nhà nước.

- Tội phạm sử dụng công nghệ cao: tình hình tội phạm, vi phạm pháp luật trên không gian mạng tiếp tục có chiều hướng gia tăng. Nổi lên là: Hành vi lừa đảo qua mạng gia tăng với nhiều phương thức, thủ đoạn tinh vi và thường xuyên thay đổi khó phát hiện, đấu tranh. Tổ chức đánh bạc, đánh bạc qua mạng với số tiền lớn<sup>34</sup>. Hành vi mua bán thông tin, tài khoản ngân hàng, dữ liệu cá nhân để phục vụ các mục đích trái pháp luật; hành vi sử dụng các thiết bị tương tự trạm BTS của các nhà mạng hoặc sử dụng phần mềm để phát tán tin nhắn có nội dung lừa đảo, lời kéo đánh bạc. Hoạt động tấn công mạng, phát tán mã độc hại, vi-rút máy tính, phần mềm gián điệp, lấy cắp thông tin, dữ liệu cá nhân. Hoạt động “tín dụng đen”, vay tiền nhanh, vay ngang hàng trên các nền tảng di động và qua mạng diễn ra phức tạp, một số vụ do đối tượng người nước ngoài cầm đầu điều hành các trang mạng, đường dây phạm tội. Trước tình hình đó, lực lượng Công an nhân dân đã thực hiện đồng bộ các giải pháp, biện pháp; kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền ban hành

---

<sup>34</sup> *Tại Thái Bình*, phát hiện, đấu tranh triệt phá 02 đường dây đánh bạc, tổ chức đánh bạc bằng nhiều hình thức cá độ bóng đá trên mạng Internet với số tiền đánh bạc lớn từ 6.600 đến 8.400 tỷ đồng.

các văn bản chỉ đạo điều hành để giải quyết những khó khăn, vướng mắc, bức xúc trong nhân dân như: tham mưu giúp Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ ban hành Kết luận số 13-KL/TW ngày 16/8/2021 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 48-CT/TW về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tội phạm trong tình hình mới, Chỉ thị số 12/CT-TTg ngày 25/4/2019 về việc tăng cường phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm và vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động “tín dụng đen”, Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 25/5/2020 về tăng cường phòng ngừa, xử lý hoạt động lừa đảo chiếm đoạt tài sản.... Bên cạnh đó, Bộ Công an đã chỉ đạo Công an các đơn vị, địa phương nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa và phát huy phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; tổ chức nhiều đợt cao điểm tấn công, trấn áp tội phạm; đẩy mạnh công tác đấu tranh, điều tra, xử lý tội phạm tại các địa bàn, lĩnh vực trọng điểm. Lãnh đạo Công an các cấp và Thủ trưởng, Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra trong Công an nhân dân thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn và chấn chỉnh việc thực hiện quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, nhất là công tác tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, điều tra, xử lý tội phạm. Bên cạnh đó, Bộ Công an đã chỉ đạo Công an các đơn vị, địa phương thực hiện nghiêm túc các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 về việc thực hiện bảo đảm quyền bào chữa, quyền tự bào chữa của người bị buộc tội; kịp thời khắc phục những vướng mắc trong việc thực hiện quyền bào chữa, quyền tự bào chữa của người bị buộc tội.

Từ những giải pháp nêu trên, công tác điều tra, xử lý tội phạm đã có những chuyển biến tích cực, công tác chỉ huy, chỉ đạo trong hoạt động điều tra bảo đảm tính thống nhất cao; các trường hợp đình chỉ điều tra, tạm đình chỉ điều tra chiếm tỷ lệ nhỏ trong các vụ án kết thúc điều tra; hạn chế oan, sai; chủ động phòng ngừa tội phạm; góp phần kiềm chế sự gia tăng của tội phạm, giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Trong giai đoạn từ năm 2018-2022, các cơ quan có thẩm quyền đã giải quyết 426.177 vụ án, 620.843 bị can; trung bình mỗi năm, các cơ quan có thẩm quyền phải giải quyết khoảng 85.200 vụ, 124.200 bị can. Về kết quả điều tra, trong 05 năm, các cơ quan có

thẩm quyền đã chuyển Viện kiểm sát đề nghị truy tố 335.549 vụ án, 556.023 bị can; đình chỉ điều tra 16575 bị can phải trả hồ sơ điều tra bổ sung.

## **2. Thực tiễn áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt trong thời gian qua**

Thực hiện quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 và theo yêu cầu của Quốc hội tại Nghị quyết số 96/2015/QH13 ngày 26/6/2015 về tăng cường các biện pháp phòng, chống oan, sai và bảo đảm bồi thường cho người bị thiệt hại trong các hoạt động tố tụng hình sự, các Cơ quan điều tra đã quán triệt nghiêm túc đến Điều tra viên, Cán bộ điều tra về các căn cứ, điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền áp dụng các biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế; nâng cao tinh thần trách nhiệm, ý thức chấp hành pháp luật gắn với công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành quy chế, quy trình công tác, việc thực thi pháp luật của Điều tra viên, Cán bộ điều tra. Bộ Công an đã chỉ đạo Công an các đơn vị, địa phương chủ động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn các biểu hiện tiêu cực, vi phạm pháp luật trong việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế, trong điều tra, xử lý vụ án. Bên cạnh đó, quan hệ phối hợp giữa Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát trong việc tiến hành các hoạt động tố tụng hình sự được chú trọng và kiểm sát chặt chẽ. Qua đó, chất lượng áp dụng các biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế, đặc biệt là biện pháp ngăn chặn bắt có nhiều chuyển biến tích cực, bảo đảm đúng, đủ căn cứ, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác điều tra, số trường hợp Viện kiểm sát không phê chuẩn các biện pháp ngăn chặn thuộc thẩm quyền chiếm tỉ lệ thấp. Cụ thể, về các trường hợp bắt từ năm 2018 đến năm 2022, tổng số đối tượng bị bắt theo các trường hợp bắt người là: **346.303** đối tượng.

Khái quát chung có thể thấy trong thời gian qua, việc áp dụng biện pháp bắt trong pháp luật TTHS trên phạm vi cả nước đã từng bước đi vào nề nếp và có những chuyển biến tích cực. Chất lượng áp dụng biện pháp bắt được quan tâm thực hiện; những khó khăn, vướng mắc cũng như những tồn tại, hạn chế trong thực tiễn áp dụng đã dần được khắc phục. Tỷ lệ bắt sau đó khởi tố hình sự chiếm tỷ lệ cao. Nhìn chung phần lớn các trường hợp bắt đều có căn cứ và đảm bảo quy định của pháp luật. Tình trạng bắt oan người vô tội, bắt bừa, bắt ẩu, bắt vì động

cơ cá nhân đã dần được hạn chế. Việc tuân thủ những quy định của pháp luật về thẩm quyền và thủ tục bắt cũng đã được các chủ thể tiến hành quan tâm thực hiện. CQĐT cấp trên đã có sự hướng dẫn, chỉ đạo CQĐT cấp dưới thực hiện tốt chức năng của mình. Sự giám sát, phê chuẩn hồ sơ bắt của CQĐT đã được VKS các cấp được thực hiện thận trọng, qua đó góp phần hạn chế thấp nhất những trường hợp bắt không có căn cứ, tình trạng lạm dụng việc bắt. Những kết quả áp nêu trên đã góp phần quan trọng trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, đảm bảo yêu cầu của hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự. Theo đó:

- *Tình hình áp dụng biện pháp bắt bị giữ trong trường hợp khẩn cấp*

+ Theo số liệu thống kê từ năm 2018 đến năm 2022 tổng số đối tượng bị giữ sau đó bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp là: 88.439 đối tượng (trong đó: số người bị giữ có quyết định tạm giữ: 87.430; số người được trả tự do: 1.029; số quyết định được Viện kiểm sát phê chuẩn: 87.531; số quyết định Viện kiểm sát không phê chuẩn: 305)<sup>35</sup>.

Qua số liệu thống kê chưa đầy đủ trên cho thấy, việc áp dụng trường hợp bắt bị giữ đã phát huy tác dụng khẩn cấp trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, kịp thời ngăn chặn tội phạm, ngăn chặn người phạm tội bỏ trốn hoặc có các hành vi tiêu hủy chứng cứ, tài liệu, đồ vật của vụ án. Tuy nhiên, quá trình áp dụng cũng đã cho thấy những bất cập nhất định như:

*Một là*, về các trường hợp có thể áp dụng. Tại điểm a khoản 1 Điều 110 quy định: Có đủ căn cứ để xác định người đó đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng thì có thể thực hiện giữ người. Với quy định này, hiện nay trên thực tế làm phát sinh hai quan điểm chưa có sự thống nhất: Quan điểm thứ nhất: Chỉ áp dụng giữ người trong trường hợp khẩn cấp đối với các trường hợp chuẩn bị thực hiện tội phạm được quy định tại Điều 14 BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Quan điểm thứ hai: Chỉ cần chuẩn bị thực hiện một tội phạm rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng

---

<sup>35</sup> Phụ lục báo cáo số 2076/BC-BCA-V03 ngày 28/12/2023 về sơ kết 05 năm thi hành BLTTHS 2015 (sửa đổi, bổ sung 2021)

thì đã có thể thực hiện việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp. Vậy, cơ quan và người có thẩm quyền sẽ giữ người trong trường hợp khẩn cấp theo hướng nào? Theo quy định của BLTTHS? hay phải xác định thuộc một trong các tội phạm được liệt kê tại Điều 14 BLHS thì mới thực hiện việc giữ người?

*Hai là*, hiện nay, với quy định tại khoản 1 Điều 110 BLTTHS hiện hành thì khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a,b,c thì được giữ người. Quy định này được hiểu: khi thỏa mãn các điều kiện cần và đủ thuộc các trường hợp trên thì cơ quan và người có thẩm quyền có thể thực hiện giữ người. Tuy nhiên, qua thực tế áp dụng cho thấy, đối với các trường hợp như điểm b, c khoản 1 thì người có thẩm quyền thường đánh giá, xác định người bị nghi thực hiện tội phạm, người bị tố giác thực hiện tội phạm có trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ hay không để áp dụng giữ người đối với họ? Tuy nhiên, việc xác định này không phải là một vấn đề dễ dàng, bởi hiện chưa có văn bản chính thức nào hướng dẫn hoặc giải thích như thế nào là bỏ trốn, mà chủ yếu chỉ được đề cập đến ở một số nội dung văn bản có liên quan. Do vậy khi xác định người đó có thể trốn hay không, cơ quan và người có thẩm quyền thường căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi, nhân thân người phạm tội, nơi cư trú của người phạm tội... để xác định họ trốn hay không trốn. Vậy, nếu người thực hiện hành vi sau khi thực hiện không trốn hoặc không có biểu hiện trốn, họ có nơi cư trú, lý lịch rõ ràng, có nhân thân tốt thì có thỏa mãn điều kiện của việc giữ người hay không?

*Ba là*, theo quy định tại điểm c khoản 2 và khoản 4 Điều 110 BLTTHS có thể hiểu rằng, sau khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp, người chỉ huy tàu bay, tàu biển khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng phải giải ngay người bị giữ kèm theo tài liệu liên quan đến việc giữ người trong trường hợp khẩn cấp đến Cơ quan điều tra nơi có sân bay hoặc bến cảng đầu tiên tàu trở về. Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi tiếp nhận người bị giữ, Cơ quan điều tra phải lấy lời khai ngay và những người quy định tại điểm a,b khoản 2 Điều này phải ra quyết định tạm giữ, ra lệnh bắt bị giữ trong trường hợp khẩn cấp hoặc trả tự do ngay cho người đó... Quy định như vậy cho thấy, người chỉ huy tàu bay, tàu biển quy định

tại điểm c khoản 2 Điều 110 BLTTHS năm 2015 không có quyền ra lệnh bắt bị giữ, quyết định tạm giữ. Tuy nhiên, tại khoản 2 Điều 117 BLTTHS quy định: Người chỉ huy tàu bay, tàu biển khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng có quyền ra quyết định tạm giữ. Quy định như vậy dẫn đến sự mâu thuẫn trong khoản 2 Điều 110 và khoản 2 Điều 117BLTTHS. Thêm vào đó, theo quy định của BLTTHS, Luật Tổ chức Cơ quan điều tra hình sự, người chỉ huy tàu bay, tàu biển không phải là người có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong khi đó giữ người đòi hỏi phải có các thủ tục như: phải có lệnh, lệnh phải ghi rõ họ tên, địa chỉ, lý do, căn cứ giữ người, họ tên, chức vụ, chữ ký, và đóng dấu. Chưa kể thời hạn giữ người chỉ là 12 giờ thì trong trường hợp tàu bay, tàu biển có hành trình kéo dài thì việc xử lý những người bị giữ sẽ được thực hiện như thế nào?.

*Bốn là*, Liên quan đến tính cần thiết của việc ra quyết định tạm giữ, lệnh bắt bị giữ trong trường hợp khẩn cấp. Tại khoản 4 Điều 110 BLTTHS quy định: Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp hoặc nhận người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp thì Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải lấy lời khai ngay và những người quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này phải ra quyết định tạm giữ, ra lệnh bắt bị giữ hoặc trả tự do ngay cho người đó. Lệnh bắt bị giữ trong trường hợp khẩn cấp phải gửi ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền để xét phê chuẩn... Về nội dung này, tại Thông tư liên tịch số 04/2018 ngày 19/10/2018 về quan hệ phối hợp giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong việc thực hiện một số quy định của BLTTHS đã nêu: “Việc ra quyết định tạm giữ người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp được thực hiện trong thời hạn 12 giờ kể từ khi Cơ quan điều tra giữ người hoặc nhận người bị giữ, bị bắt (chưa cần có quyết định phê chuẩn lệnh bắt bị giữ trong trường hợp khẩn cấp của Viện kiểm sát). Quyết định tạm giữ người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp được ra trước hoặc cùng với lệnh bắt bị giữ trong trường hợp khẩn cấp” . Nội dung này cũng được đề cập tiếp tại Công văn số 5024/VKSTC-V14 ngày 19/11/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc giải đáp vướng mắc liên quan đến quy định của

BLTTHS và nghiệp vụ thực hành quyền công tố, kiểm sát việc giải quyết VAHS, theo đó: Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải ra quyết định tạm giữ đối với người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp trong thời hạn 12 giờ, kể từ khi giữ người hoặc nhận người bị giữ (chưa cần có quyết định phê chuẩn lệnh bắt bị giữ trong trường hợp khẩn cấp của Viện kiểm sát). Quyết định tạm giữ đối với người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp được ban hành trước hoặc cùng với lệnh bắt bị giữ trong trường hợp khẩn cấp. Với hướng dẫn, giải đáp nêu trên thì trong trường hợp quyết định tạm giữ được ban hành trước lệnh bắt bị giữ trong trường hợp khẩn cấp thì tư cách tố tụng của người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp đã trở thành người bị tạm giữ. Cho nên việc ra lệnh bắt bị giữ đã không còn cần thiết vì sau khi tạm giữ nếu xác định có dấu hiệu của tội phạm cơ quan có thẩm quyền đã có thể khởi tố vụ án, khởi tố bị can và áp dụng BPNC khác như Tạm giam đối với người bị giữ hoặc cũng có thể ra quyết định trả tự do đối với họ.

*Năm là*, hiện nay quy định về địa điểm giữ người trong trường hợp khẩn cấp còn chưa cụ thể, rõ ràng, có hay không việc được sử dụng vũ lực trong quá trình thực hiện giữ người trong trường hợp khẩn cấp cũng chưa có quy định cụ thể, bởi nếu trong trường hợp người bị giữ chấp hành, hợp tác trong thi hành lệnh giữ người thì không có vấn đề gì xảy ra, nhưng nếu trong trường hợp người bị giữ có những hành vi chống đối hoặc trốn tránh, gây khó khăn cho việc áp dụng biện pháp giữ người thì cơ quan và người có thẩm quyền thi hành sẽ được sử dụng vũ lực ở mức độ nào, nội dung này trên thực tế thực hiện còn gặp nhiều khó khăn, lúng túng.

*Sáu là*, Điểm c khoản 2 Điều 110 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định người chỉ huy tàu bay, tàu biển khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng có thẩm quyền ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp. Khoản 3 Điều 110 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định: “...Việc thi hành lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp phải theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 113 của Bộ luật này”, như vậy, theo quy định này thì thành phần người chứng kiến khi giữ

người trong trường hợp khẩn cấp cũng giống như người chứng kiến khi tiến hành bắt bị can, bị cáo để tạm giam, trong đó, có đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn. Trong trường hợp thuộc thẩm quyền của người chỉ huy tàu bay, tàu biển thì không thể mời đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn.

*Bây là*, Khoản 4 Điều 110 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định: “Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi giữ người trong trường hợp khẩn cấp hoặc nhận người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp thì Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải lấy lời khai ngay và những người quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này phải ra quyết định tạm giữ, ra lệnh bắt bị giữ hoặc trả tự do ngay cho người đó. Lệnh bắt bị giữ trong trường hợp khẩn cấp phải gửi ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền kèm theo tài liệu liên quan đến việc giữ người để xét phê chuẩn.”. Trên thực tế, việc áp dụng trong một số trường hợp là khó khả thi; ví dụ: Đối với các trường hợp người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp không đủ điều kiện về sức khỏe để tiến hành ghi lời khai hoặc đối tượng có biểu hiện sử dụng chất ma túy, không tỉnh táo nên không thể tiến hành ghi lời khai của người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp. Trong khi đó, tại điểm d khoản 5 Điều 110 quy định hồ sơ đề nghị Viện kiểm sát phê chuẩn lệnh bắt bị giữ trong trường hợp khẩn cấp có biên bản ghi lời khai của người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp. Như vậy, việc quy định phải ghi lời khai người bị giữ trong thời gian 12 giờ là khó thực hiện. Ngoài ra, khoản 4 Điều 110 quy định trong 12 giờ, Cơ quan điều tra phải ra Quyết định tạm giữ, Lệnh bắt bị giữ trong trường hợp khẩn cấp hoặc trả tự do ngay cho người đó. Lệnh bắt bị giữ trong trường hợp khẩn cấp phải gửi ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp hoặc Viện kiểm sát có thẩm quyền kèm theo tài liệu liên quan đến việc giữ người để xét phê chuẩn. Tuy nhiên, trong một số trường hợp Cơ quan điều tra thi hành lệnh giữ tại một địa điểm cách xa trụ sở của Cơ quan điều tra, ví dụ như ở trong khu vực rừng núi và phải mất nhiều giờ, nhiều ngày để di chuyển thì việc quy định trong 12 giờ phải ra Lệnh bắt bị giữ trong trường hợp khẩn cấp và gửi hồ sơ sang Viện kiểm sát cùng cấp để đề nghị phê chuẩn là khó khả thi.

Trường hợp bắt trong trường hợp khẩn cấp còn có những tồn tại, hạn chế và vi phạm như:

*Một là*, việc xác định căn cứ bắt khẩn cấp đôi khi còn lúng túng, chưa cụ thể, rõ ràng, có lúc có nơi còn để xảy ra tình trạng lạm dụng việc bắt khẩn cấp. Trên thực tế, vẫn còn xảy ra không ít các trường hợp bắt khẩn cấp không đúng căn cứ; căn cứ bắt chưa rõ ràng nhưng vẫn tiến hành bắt hoặc bắt khi tính khẩn cấp không còn. Dạng vi phạm này thường gặp ở các trường hợp bắt khẩn cấp đối với người phạm tội tự thú hoặc do nghi vấn được CQĐT mời lên, gọi hỏi rồi tiến hành bắt khẩn cấp. Việc bắt trong trường hợp này đã không còn tính “khẩn cấp” bởi khi đối tượng đã chấp hành việc triệu tập thì không có ý thức trốn tránh hoặc tiếp tục phạm tội cũng như không có khả năng tiêu hủy chứng cứ.

Do xác định căn cứ bắt còn lúng túng, chưa cụ thể, rõ ràng, cho nên qua tổng kết cho thấy, VKS các cấp đã không phê chuẩn lệnh bắt khẩn cấp đối với số quyết định Viện kiểm sát không phê chuẩn: 305 đối tượng.

*Hai là*, trong thực tiễn áp dụng biện pháp bắt khẩn cấp vẫn còn xảy ra tình trạng chưa chấp hành nghiêm túc các quy định về thủ tục bắt. Việc đọc lệnh và lập biên bản về việc bắt trong nhiều trường hợp còn mang tính thủ tục hình thức; đặc biệt chưa chú trọng vào việc giải thích lệnh, quyền và nghĩa vụ của người bị bắt. Nhiều trường hợp, CQĐT triệu tập đối tượng nghi vấn lên làm việc tại trụ sở CQĐT hoặc ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú của người bị bắt rồi tiến hành thu thập chứng cứ cần thiết sau đó ra lệnh bắt khẩn cấp và thực hiện ngay việc bắt đối tượng tại các địa điểm này nên không có sự tham gia đầy đủ của người chứng kiến hoặc có nhiều trường hợp sau khi bắt, người ra lệnh bắt, CQĐT nhận người bị bắt chưa thông báo kịp thời cho gia đình người đã bị bắt, chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi người bị bắt cư trú hoặc làm việc biết.

*- Tình hình áp dụng trường hợp bắt phạm tội quả tang*

Bắt người phạm tội quả tang là trường hợp bắt chiếm tỷ lệ cao nhất trong số các trường hợp bắt. Qua số liệu tổng kết 05 năm thi hành BLTTHS 2015 cho

thấy từ năm 2018 đến năm 2022 có **240.714** đối tượng bị bắt quả tang (trong đó: số người bị tạm giữ: 217.662; số người được trả tự do: 14.406). Điều này được lý giải xuất phát từ tính chất của hành vi phạm tội quả tang và thẩm quyền áp dụng biện pháp này. Phạm tội quả tang là những hành vi phạm tội diễn ra rõ ràng, dễ nhận biết, không cần phải qua quá trình kiểm tra, xác minh hay thu thập tài liệu để củng cố, đặc biệt thẩm quyền bắt phạm tội quả tang được pháp luật trao cho bất kỳ ai. Do đó đã huy động được đông đảo quần chúng nhân dân tham gia bắt phạm tội quả tang. Việc bắt phạm tội quả tang của CQĐT chủ yếu được thực hiện đối với các đối tượng phạm các tội như: môi giới mại dâm; chứa mại dâm; nhận hối lộ; đánh bạc; tổ chức đánh bạc; cưỡng đoạt tài sản; tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép chất ma túy... Theo đó, các trường hợp bắt quả tang của CQĐT có thể là những trường hợp đột xuất phát hiện tội phạm xảy ra (chiếm chủ yếu) hoặc phục kích bắt quả tang theo kế hoạch định trước. Số đối tượng bị bắt phạm tội quả tang do quần chúng nhân dân hoặc lực lượng khác bắt chủ yếu phạm các tội như: cướp tài sản; cướp giật tài sản; trộm cắp tài sản; cố ý gây thương tích...

Nghiên cứu tình hình áp dụng biện pháp bắt phạm tội quả tang cho thấy những tồn tại, hạn chế và vi phạm như:

*Một là*, việc xác định căn cứ bắt phạm tội quả tang trong nhiều trường hợp chưa chính xác dẫn đến việc lạm dụng biện pháp này. Việc bắt phạm tội quả tang thường diễn ra đột xuất, bất ngờ và nhanh chóng cùng với sự hiểu biết pháp luật của người dân cũng như cán bộ ở các cơ quan tiếp nhận như Ủy ban nhân dân xã, Công an xã còn nhiều hạn chế cho nên trong nhiều trường hợp khó có thể xác định được ranh giới giữa vi phạm hành chính và tội phạm, nhất là các trường hợp cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại đến sức khỏe của người khác, trộm cắp tài sản... Do đó, trong thực tiễn việc bắt phạm tội quả tang cũng bị lạm dụng nhiều đối với các hành vi vi phạm hành chính, từ đó gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

*Hai là*, quá trình áp dụng biện pháp bắt phạm tội quả tang vẫn để xảy ra tình trạng chưa đảm bảo sự chặt chẽ về thủ tục áp dụng. Đối với việc bắt phạm tội

quả tang, theo quy định thì bất kỳ người nào cũng có quyền bắt và giải ngay đến cơ quan Công an, VKS hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất, các cơ quan này phải lập biên bản và giải ngay người bị bắt đến CQĐT có thẩm quyền, tuy nhiên khi bắt được người phạm tội quả tang thì họ tự giải quyết dẫn đến xâm hại đến các quyền của con người, quyền của công dân; một số trường hợp bắt phạm tội quả tang ở một số đơn vị xã, phường, thị trấn còn đơn giản, xem như là hình thức cảnh cáo, dọa nạt, sau đó là hòa giải bỏ qua...

Ngoài ra, nhiều trường hợp việc bắt phạm tội quả tang còn có những trường hợp thể hiện sự tùy tiện, không tuân thủ các quy định về trình tự, thủ tục bắt, như: không lập biên bản bắt hoặc có lập biên bản bắt nhưng không có chữ ký của bị hại, người làm chứng; sau khi bắt hoặc nhận người bị bắt, CQĐT không lấy lời khai ngay đối với người bị bắt quả tang và trong thời hạn 24 giờ, không kịp ra quyết định tạm giữ hoặc trả tự do cho người bị bắt, việc làm này làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền con người, quyền công dân.

*- Tình hình áp dụng biện pháp bắt bị can, bị cáo để tạm giam*

Bắt bị can, bị cáo để tạm giam là trường hợp bắt chiếm tỷ lệ cao, chỉ sau bắt phạm tội quả tang, Theo báo cáo tổng kết thực tiễn thi hành BLTTHS năm 2015, số bị can, bị cáo bắt để tạm giam từ 2018 đến năm 2022 là: **93.274** đối tượng. Qua nghiên cứu cho thấy, chủ yếu số bị can bị bắt để tạm giam nhiều nhất là số bị can, bị cáo phạm tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng, sau đó đến số bị can bị cáo về tội nghiêm trọng, tội ít nghiêm trọng mà BLHS quy định hình phạt tù trên 2 năm như: bị can không có nơi cư trú rõ ràng, đã có tiền án, tiền sự, phạm tội mang tính chất chuyên nghiệp, có biểu hiện chống đối... Kết quả này xuất phát từ tính chất của tội phạm và hậu quả pháp lý mà tội phạm gây ra, đối với các bị can, bị cáo phạm tội rất nghiêm trọng hoặc phạm tội đặc biệt nghiêm trọng là những đối tượng nguy hiểm, cần phải bắt để tạm giam ngay vì bản chất các tội phạm đó đã gây ra những hậu quả, tác hại từ rất lớn đến đặc biệt lớn cho xã hội.

Về chủ thể áp dụng, thực tiễn thời gian qua cho thấy biện pháp này được áp dụng chủ yếu bởi CQĐT sau đó tới Tòa án và Viện kiểm sát. Sở dĩ VKS là chủ thể áp dụng biện pháp này ít nhất là vì khi các bị can có căn cứ để bắt tạm giam thì đã được CQĐT thực hiện việc bắt giam trước đó, VKS chỉ thực hiện việc xem xét phê chuẩn đối với lệnh của Cơ quan điều tra hoặc áp dụng biện pháp này khi xác định vẫn còn bỏ sót bị can chưa bị bắt bởi CQĐT hoặc trong trường hợp thật cần thiết; ngoài ra trong một số trường hợp thay vì trực tiếp ra lệnh bắt bị can để tạm giam thì VKS sẽ yêu cầu CQĐT thực hiện lệnh bắt tạm giam.

Nghiên cứu tình hình áp dụng biện pháp bắt bị can, bị cáo để tạm giam cho thấy một số tồn tại, hạn chế và vi phạm như:

*Một là*, tình trạng lạm dụng việc bắt không chỉ xảy ra đối với bắt khẩn cấp, bắt phạm tội quả tang mà còn xảy ra đối với cả bắt bị can, bị cáo để tạm giam. Điều này được thể hiện ở việc chưa xác định đủ căn cứ áp dụng biện pháp bắt bị can, bị cáo để tạm giam<sup>36</sup>. Trong nhiều vụ án không cần thiết phải áp dụng biện pháp bắt này đối với những bị can phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội lần đầu, đã thành khẩn khai báo, có nơi cư trú rõ ràng, nhân thân không có tiền án, tiền sự, không có dấu hiệu bỏ trốn nhưng CQĐT vẫn ra lệnh bắt bị can để tạm giam mà không áp dụng BPNC khác phù hợp hơn. Hoặc việc bắt bị can để tạm giam trong nhiều trường hợp còn chưa đủ căn cứ như: xác định bị can không có nơi cư trú rõ ràng, tiếp tục phạm tội hoặc có dấu hiệu tiếp tục phạm tội, có dấu hiệu bỏ trốn... mà không có các tài liệu, chứng cứ kèm theo để xét phê chuẩn cho việc bắt như: biên bản truy tìm người, biên bản xác minh nơi cư trú; biên bản xử phạt vi phạm hành chính...

Trong 06 tháng đầu năm 2024<sup>37</sup> VKS các cấp đã không phê chuẩn lệnh

---

<sup>36</sup> Tham khảo Thông báo số 242/TB-VKSNDTC về việc rút kinh nghiệm trong việc thực hiện chuyên đề thực hành quyền công tố, kiểm sát việc áp dụng các biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam trong giai đoạn điều tra, truy tố.

<sup>37</sup> TB 129/TB-VKSNDTC ngày 27/6/2024 về rút kinh nghiệm công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát việc áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt, tạm giữ, tạm giam trong giai đoạn điều tra, truy tố 6 tháng đầu năm 2024.

bắt tạm giam đối với 73/70.405 bị can. Như vậy, đối với các trường hợp này có thể thấy việc khởi tố bị can là chưa đủ căn cứ, từ đó dẫn đến VKS đã không phê chuẩn lệnh bắt của CQĐT.

*Hai là*, còn đề xảy ra tình trạng triệu tập bị can đến cơ quan hoặc trụ sở chính quyền địa phương, sau đó tiến hành bắt đối tượng. Vì vậy, CQĐT bắt tạm giam không mời người láng giềng hoặc đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn chứng kiến; ĐTV đã tự hoàn tất các thủ tục theo quy định của pháp luật làm cho việc bắt không được khách quan, không đúng với các quy định của pháp luật.

*- Tình hình áp dụng biện pháp bắt đang bị truy nã*

Bắt đang bị truy nã là trường hợp bắt chiếm tỷ lệ thấp trong các trường hợp bắt, theo báo cáo tổng kết thi hành BLTTHS năm 2015, từ năm 2018 đến năm 2022 có **17.150** đối tượng bị bắt theo quyết định truy nã, trong đó có 14.332 đối tượng có quyết định truy nã. Nghiên cứu về chủ thể bắt đang bị truy nã cho thấy, việc bắt truy nã cũng được thực hiện chủ yếu bởi CQĐT có sự tham gia của các cá nhân, cơ quan, tổ chức và quần chúng nhân dân. Sở dĩ CQĐT là lực lượng chủ công trong việc bắt truy nã là do các đối tượng phần lớn do CQĐT ra quyết định truy nã cho nên CQĐT cũng chủ động tiến hành các biện pháp nghiệp vụ để bắt đối tượng phục vụ cho việc giải quyết vụ án hình sự. Hơn nữa, các đối tượng truy nã thường rất cảnh giác, trốn xa khỏi địa bàn cư trú, thay đổi đặc điểm nhận dạng, đặc biệt thường sử dụng vũ khí, hung khí để chống trả lại lực lượng truy bắt... cho nên đã gây rất nhiều khó khăn cho quần chúng nhân dân cũng như các lực lượng khác trong việc phát hiện và bắt giữ. Năm 2009, BCA đã thành lập lực lượng Cảnh sát truy nã tội phạm chuyên trách từ Trung ương đến địa phương. Ở BCA có Cục Cảnh sát truy nã tội phạm; tại 62/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có Phòng Cảnh sát truy nã tội phạm (riêng tỉnh Ninh Thuận, Đội Cảnh sát truy nã tội phạm thuộc Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội) và có 22 quận, huyện thuộc 8 tỉnh, thành phố thành lập Đội Cảnh sát truy nã tội phạm, do đó, việc bắt người đang bị truy nã trong thời gian qua đã được thực hiện chuyên biệt và hiệu quả hơn.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, trong thời gian qua việc áp dụng biện pháp bắt đang bị truy nã cũng có những tồn tại, hạn chế và vi phạm như:

*Một là*, công tác kiểm tra, xác minh trước khi ra quyết định truy nã trong nhiều trường hợp chưa được thực hiện đầy đủ, nhiều trường hợp trên thực tế có CQĐT ra quyết định truy nã ngay sau khi bị can bỏ trốn mà không tiến hành các biện pháp xác minh, truy bắt hoặc chưa xác định được các đặc điểm để nhận dạng đối tượng.

*Hai là*, thông tin cần thiết trong quyết định truy nã còn chưa đáp ứng được yêu cầu phát hiện, truy bắt đối tượng. Trong thời gian qua, tình trạng thiếu những thông tin cần thiết trong các quyết định truy nã còn xảy ra, như: thiếu ảnh của đối tượng; đặc điểm nhận dạng; lý lịch gia đình, thiếu các thông tin cần thiết khác như lý lịch gia đình, mối quan hệ của đối tượng. Việc thiếu những thông tin cần thiết trong quyết định truy nã đã gây ra không ít khó khăn đối với các đơn vị chức năng và quần chúng nhân dân trong việc phát hiện, xác minh và bắt giữ đối tượng bị truy nã.

*- Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế và vi phạm trong việc áp dụng biện pháp bắt trong pháp luật tố tụng hình sự*

Những tồn tại, hạn chế và vi phạm trong việc áp dụng biện pháp bắt bắt nguồn từ những nguyên nhân cơ bản sau đây:

*Thứ nhất*, xuất phát từ năng lực, trình độ nhận thức, trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp của những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

TTHS là một lĩnh vực ảnh hưởng trực tiếp đến quyền con người, quyền công dân. Do đó, đòi hỏi những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải có năng lực, trình độ nhận thức, trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp để cho các hoạt động TTHS được tiến hành đúng đắn các quy định của pháp luật, không để xảy ra oan sai. Thực tiễn áp dụng biện pháp bắt trong thời gian qua cho thấy một trong những nguyên nhân của tình trạng bắt oan, bắt sai xuất phát từ chính những người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Một số người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trình độ pháp luật và nghiệp vụ còn hạn chế dẫn đến lúng túng, thiếu chính xác

trong việc áp dụng các quy định của pháp luật TTHS về biện pháp bắt. Trình độ nhận thức và áp dụng pháp luật còn chưa đồng đều, thực tế này dẫn đến có những trường hợp còn tham mưu, đề xuất cho Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT ra những quyết định bắt thiếu chặt chẽ, chưa đủ căn cứ. Bên cạnh đó, một số người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đã thiếu tinh thần trách nhiệm, sa sút về đạo đức nghề nghiệp; cá biệt còn có những trường hợp tiêu cực về kinh tế, bệnh thành tích hoặc động cơ khác, có thái độ coi thường pháp luật, không tôn trọng quyền con người, các quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân. Điển hình đã xảy ra nhiều vụ án oan sai nổi tiếng như: vụ ông Nguyễn Thanh Chấn; Vụ Huỳnh Văn Nén hay vụ bắt oan 7 thanh niên ở Sóc Trăng...

*Thứ hai*, những khó khăn, vướng mắc từ các quy định của pháp luật TTHS về biện pháp ngăn chặn bắt

Nghiên cứu về căn cứ áp dụng biện pháp bắt trong Bộ luật TTHS cho thấy trừ trường hợp bắt phạm tội quả tang và bắt đang bị truy nã, còn lại đều được quy định rất chung chung, mang tính dự báo, phỏng đoán định tính dẫn đến nhận thức và vận dụng không thống nhất, như: đối với biện pháp bắt bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, hiểu như thế nào là “người bị nghi thực hiện tội phạm”; “xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn”; “xét thấy cần ngăn chặn ngay việc người đó trốn hoặc tiêu huỷ chứng cứ” để xác định có cần thiết bắt đối tượng hay không? Hoặc quy định về việc thông báo cho gia đình người bị bắt, chính quyền xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó cư trú hoặc làm việc biết là cần thiết, tuy nhiên nếu thông báo đó cản trở đến việc điều tra thì chỉ thông báo khi cản trở đó không còn nữa, nhưng hiểu như thế nào là “cản trở điều tra” cũng là vấn đề chưa có quy định cụ thể... Có thể thấy việc xác định các căn cứ áp dụng này phụ thuộc phần lớn vào ý thức chủ quan của chủ thể áp dụng. Nếu chủ thể áp dụng biện pháp bắt nắm vững pháp luật, có kinh nghiệm và thái độ khách quan thì việc xác định là có cơ sở. Ngược lại, nếu chủ thể áp dụng có tư tưởng “bắt nhằm còn hơn bỏ sót” thì sẽ dẫn đến những sai phạm, bắt tràn lan cả những trường hợp không đáng bắt...

*Thứ ba*, công tác lãnh đạo, chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra và kiểm sát việc áp dụng BPNC nói chung, biện pháp bắt nói riêng chưa được tiên hành thường xuyên, sâu sát để kịp thời phát hiện và ngăn chặn những trường hợp sai phạm.

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra việc áp dụng biện pháp bắt có vai trò rất quan trọng trong việc ngăn ngừa những sai phạm có thể xảy ra khi áp dụng biện pháp bắt; nâng cao hiệu quả công tác điều tra xử lý tội phạm nói chung. Tuy nhiên, trong thực tế công tác thanh tra, kiểm tra việc áp dụng biện pháp bắt của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT và của các đơn vị chức năng ở một số địa phương có lúc chưa được kịp thời, không thường xuyên và thiếu chặt chẽ, công tác thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn của CQĐT cấp trên đối với CQĐT cấp dưới trong các tình huống bắt còn ít và phần lớn là hướng dẫn chung chung, hiệu quả không cao. Việc xử lý, rút kinh nghiệm đối với cán bộ vi phạm trong áp dụng biện pháp bắt chưa kịp thời, nghiêm túc.

Đối với hoạt động kiểm sát điều tra của VKS chưa thực sự đáp ứng với yêu cầu đặt ra. VKS có chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong TTHS nhằm bảo đảm mọi hành vi phạm tội đều phải được xử lý kịp thời; việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để lọt tội phạm và người phạm tội, không làm oan người vô tội. Tuy nhiên, việc kiểm sát quá trình điều tra nói chung, việc áp dụng biện pháp bắt nói riêng của VKS chưa đáp ứng với yêu cầu đặt ra. Bởi lẽ, trong quá trình điều tra vụ án hình sự, CQĐT có thể phân công nhiều cán bộ điều tra, ĐTV; huy động nhiều lực lượng để tham gia hoạt động điều tra, trong khi VKS không đảm bảo đủ số lượng KSV để kiểm sát mọi hoạt động tố tụng của ĐTV. Do đó, công tác kiểm sát việc áp dụng biện pháp bắt không được sâu sát, chặt chẽ nên chưa phát hiện kịp thời những sai phạm của CQĐT trong việc bắt để đưa ra các kiến nghị cần thiết nhằm khắc phục những vi phạm đó.

*Thứ tư*, mối quan hệ phối hợp giữa CQĐT với các đơn vị khác trong quá trình áp dụng biện pháp bắt, nhất là đối với VKS còn có những hạn chế nhất định.

Trong thời gian qua, về cơ bản CQĐT đã thực hiện tốt mối quan hệ phối hợp với các đơn vị trong quá trình áp dụng biện pháp bắt. Tuy nhiên có lúc, có nơi mối quan hệ này còn chưa nhịp nhàng, đồng bộ; bên cạnh đó trong nhận thức của một số cán bộ còn cho rằng việc phối hợp này chỉ là trách nhiệm nên chưa nhiệt tình, sâu sát. Các thông tin từ CQĐT đến các đơn vị phối hợp nhiều khi chưa được cung cấp hết vì tâm lý cho rằng nếu cung cấp hết sẽ lộ bí mật, lộ công tác nghiệp vụ hoặc cá biệt còn cho rằng thực hiện yêu cầu trong quan hệ phối hợp này là làm thay, làm hộ... Việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo phục vụ hoạt động bắt từ các đơn vị khác hoặc ở các đơn vị cấp huyện đến cấp tỉnh còn chưa nghiêm túc, nhiều báo cáo trùng lặp, ít có giá trị trong nhận định, đánh giá tình hình phục vụ việc áp dụng biện pháp bắt. Trong quan hệ phối hợp với các đơn vị trong việc áp dụng biện pháp bắt, nhất là đối với VKS còn tình trạng “quyền anh”, “quyền tôi”, dẫn đến các kiến nghị, yêu cầu của VKS chưa được CQĐT thực hiện kịp thời.

*Thứ năm*, ý thức pháp luật của một bộ phận quần chúng còn hạn chế.

Hiện nay, một bộ phận không nhỏ quần chúng nhân dân chưa nhận thức đầy đủ về mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng của việc áp dụng biện pháp bắt. Họ coi bắt là biện pháp mang tính trừng phạt; coi việc áp dụng biện pháp bắt là trách nhiệm của các cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Bên cạnh đó, hiểu biết pháp luật của người dân về các BPNC nói chung và biện pháp bắt nói riêng còn hạn chế nên nhiều trường hợp khi bắt phạm tội quả tang, bắt đang bị truy nã thì tỏ ra lúng túng, không xác định được các công việc phải làm, dẫn đến các vi phạm về thủ tục bắt, cá biệt xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của người bị bắt. Những hạn chế này đã tạo ra tâm lý thụ động, e dè khi họ tham gia phối hợp trong việc áp dụng biện pháp bắt của các cơ quan có thẩm quyền, thậm chí nhiều cá nhân bất hợp tác, có những vi chống đối lại các cơ quan chức năng.

*Thứ sáu*, sự thiếu thốn về cơ sở vật chất, công cụ, phương tiện phục vụ cho việc áp dụng biện pháp bắt cũng như chế độ, chính sách chưa thỏa đáng.

Một trong những yếu tố góp phần không nhỏ vào thành công của cuộc bắt đó là cơ sở vật chất, công cụ, phương tiện phục vụ cho việc áp dụng biện pháp

bắt. Tuy nhiên hiện nay cơ sở vật chất, công cụ, phương tiện phục vụ cho việc áp dụng biện pháp bắt còn thiếu thốn và chưa đáp ứng được yêu cầu công tác. Về công cụ, phương tiện phục vụ cho việc áp dụng biện pháp bắt gồm có: camera, súng, máy ghi âm, còng số 8, áo giáp, lựu đạn cay, dùi cui điện...; phương tiện giao thông như ô tô, xe máy mặc dù đã được trang bị nhưng còn thiếu. Trong khi đó, hiện nay các đối tượng phạm tội thường sử dụng công cụ, phương tiện hiện đại, với thủ đoạn gây án tinh vi, nhanh chóng tẩu thoát sau khi gây án làm cho công tác bắt giữ gặp nhiều khó khăn. Nhiều trường hợp bắt đối tượng, cán bộ thi hành lệnh bắt phải sử dụng đến phương tiện cá nhân, như: điện thoại di động, xe máy, không có phương tiện chung, có những trường hợp phải sử dụng xe taxi vào việc bắt... Sự thiếu thốn này đã gây nhiều khó khăn cho việc chỉ đạo, thông tin liên lạc khi bắt và việc trấn áp đối tượng nhất là việc bắt các đối tượng nguy hiểm, có vũ khí, vụ án có đông người tham gia... Việc chuẩn bị phương tiện dẫn giải đối tượng sau khi bắt còn thiếu chủ động, khi bắt được đối tượng có khi phải chờ lực lượng khác mang xe tới hoặc phải dùng xe mô tô để áp giải đối tượng về cơ sở giam giữ. Điều này không chỉ gây nguy hiểm cho lực lượng dẫn giải mà tạo điều kiện cho đối tượng có thể lợi dụng bỏ trốn. Ngoài ra, có thể thấy, chế độ, chính sách có ảnh hưởng nhiều đến hiệu quả hoạt động TTHS nói chung và việc áp dụng biện pháp bắt nói riêng, vì nó tác động trực tiếp đến tâm tư, tình cảm, cũng như động cơ tu dưỡng, phấn đấu của cán bộ tư pháp nói chung và ĐTV nói riêng. Tuy nhiên hiện nay, nhìn chung chế độ, chính sách chưa thực sự thỏa đáng cho nên nhiều trường hợp không đủ để ĐTV chi trả cho các hoạt động truy tìm và bắt đối tượng. Chế độ của các lực lượng thực thi cũng chưa tương xứng. Trình sát viên được hưởng chế độ phụ cấp đặc thù mức 20%, Giám định viên thấp nhất cũng 15%, ngoài ra Giám định viên còn được hưởng chế độ 0,3 hệ số lương cơ sở/tháng và chế độ bồi dưỡng vụ việc, với ba mức 150.000 đồng, 300.000 đồng và 500.000 đồng/người giám định/ngày làm giám định tùy theo tính chất công việc; đối với giám định lĩnh vực pháp y áp dụng chế độ bồi dưỡng theo vụ việc với các mức cụ thể tùy theo tính chất công việc từ 160.000 đồng đến 4.500.000 đồng một vụ việc

đối với một giám định viên. Chính những yếu tố trên đã tác động, ảnh hưởng không nhỏ đến biện pháp ngăn chặn bắt

## **II. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT NHẪM GÓP PHẦN NÂNG CAO NHẬN THỨC, HIỆU QUẢ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP NGĂN CHẶN BẮT THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỐ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2015**

### **1. Kiện toàn bộ máy, nâng cao nhận thức, trình độ pháp luật, nghiệp vụ và tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp của người tiến hành tố tụng trong Cơ quan điều tra**

Yếu tố con người luôn là yếu tố quan trọng hàng đầu, quyết định sự thành bại của mọi hoạt động trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong áp dụng biện pháp bắt, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng từ Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, ĐTV, cán bộ điều tra,... chính là những người trực tiếp tiến hành các hoạt động từ việc thu thập tài liệu, chứng cứ xác định đối tượng cần bắt; ra lệnh bắt đối tượng; tiến hành bắt đối tượng;... Do đó, họ sẽ quyết định đến hiệu quả áp dụng biện pháp bắt trong thực tiễn. Tuy nhiên hiện nay, nhận thức của một số người có thẩm quyền tiến hành tố tụng nói chung và người tiến hành tố tụng trong CQĐT nói riêng về tầm quan trọng của biện pháp bắt còn chưa đầy đủ và đồng đều, chưa nắm vững được các quy định của pháp luật TTHS về biện pháp này, trình độ chuyên môn còn hạn chế dẫn đến lạm dụng biện pháp bắt, thiếu tinh thần trách nhiệm trong công tác, thiếu khách quan trong việc kiểm tra, đánh giá chứng cứ, thậm chí sa sút về đạo đức nghề nghiệp. Do đó để nâng cao hiệu quả áp dụng biện pháp bắt trong TTHS nói chung và của CQĐT nói riêng thì việc kiện toàn bộ máy CQĐT; nâng cao trình độ pháp luật, nghiệp vụ và tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp đối với những người tiến hành tố tụng trong CQĐT là giải pháp quan trọng hàng đầu. Mục tiêu của giải pháp này là nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của CQĐT trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn nói chung và trong việc áp dụng biện pháp bắt nói riêng. Nội dung của giải pháp này bao gồm:

*Thứ nhất*, kiện toàn bộ máy CQĐT trên cơ sở cơ cấu lại nhân sự hợp lý, đặc biệt là đối với CQĐT của CAND theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. động, luân chuyển, sắp xếp bố trí lại đội ngũ cán bộ của các cơ quan này theo hướng tăng cường cho các đơn vị cấp cơ sở. Ngoài ra, cần bổ sung biên chế cán bộ nữ cho khối CQĐT của CAND đảm bảo mỗi cơ quan này đều có tỉ lệ nữ phù hợp. Bởi vì hiện nay nhiều đơn vị CQĐT không có cán bộ nữ, do đó các cuộc bắt đối tượng là nữ đều phải huy động cán bộ nữ ở đơn vị khác tham gia. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả bắt người vì các cán bộ nữ được huy động từ đội nghiệp vụ khác chưa được đào tạo về nghiệp vụ điều tra nên khi tham gia cuộc bắt còn tỏ ra lúng túng trong việc khám người, làm các thủ tục bắt người... Nguồn bổ sung cán bộ nữ cho khối CQĐT của CAND có thể lựa chọn trong số cán bộ nữ có trình độ nghiệp vụ về chuyên ngành điều tra, trinh sát hoặc luật học (chuyên ngành luật hình sự, chuyên ngành luật tố tụng hình sự).

*Thứ hai*, đẩy mạnh việc bồi dưỡng, nâng cao trình độ pháp luật, nghiệp vụ và tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp đối với những người tiến hành tố tụng trong CQĐT. Để đẩy mạnh việc bồi dưỡng, nâng cao trình độ pháp luật, nghiệp vụ và tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp đối với những người tiến hành tố tụng trong CQĐT, theo chúng tôi cần tiến hành các biện pháp sau:

- Rà soát, đánh giá và bố trí lại đội ngũ những người tiến hành tố tụng trong CQĐT.

Đối với Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, trên cơ sở tiêu chuẩn bổ nhiệm các chức danh đã được quy định, cần rà soát, đánh giá theo các nội dung: trình độ học vấn; trình độ pháp luật; trình độ chuyên môn nghiệp vụ; phẩm chất đạo đức; năng lực thực tế lãnh đạo, chỉ huy; tình trạng sức khỏe. Từ kết quả rà soát cần có biện pháp đào tạo, bồi dưỡng, xử lý phù hợp. Theo đó, những đồng chí không còn khả năng phát triển, phẩm chất đạo đức, tinh thần trách nhiệm hạn chế, vi phạm pháp luật thì dứt khoát miễn nhiệm hoặc chuyển công tác khác, đồng thời cần làm tốt công tác quy hoạch, bồi dưỡng cán bộ để tạo nguồn cho việc bổ nhiệm các chức danh tố tụng này.

Đối với cán bộ điều tra, ĐTV, nội dung rà soát cần làm rõ: trình độ pháp luật; chuyên môn nghiệp vụ; thời gian làm công tác điều tra; năng lực thực tiễn; phẩm chất đạo đức; tình trạng sức khỏe. Trên cơ sở rà soát cần phân loại và tổ chức lại lực lượng theo hướng: những đồng chí đã được bổ nhiệm ĐTV nhưng chưa đảm bảo tiêu chuẩn, thiếu tinh thần trách nhiệm, phẩm chất đạo đức kém thì dứt khoát miễn nhiệm hoặc cách chức danh ĐTV; đồng thời cần tạo mọi điều kiện để cán bộ điều tra tích lũy các tiêu chuẩn điều kiện để phát triển nguồn ĐTV. Trong thời gian tới, yêu cầu đặt ra là việc bổ nhiệm ĐTV phải được thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ theo đúng quy định, nhất là việc thi tuyển ĐTV. Trên cơ sở rà soát, kết hợp với đặc điểm, điều kiện của từng đơn vị cần luân chuyển, bố trí lại công việc cho hợp lý, như: điều động tạm thời một số ĐTV từ nơi ít án đến công tác tại nơi nhiều án; tăng cường một số ĐTV có kinh nghiệm, có năng lực cho các đơn vị, địa phương khác...

- Thường xuyên giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức nghề nghiệp và tinh thần trách nhiệm trong công việc đối với những người tiến hành tố tụng trong CQĐT.

Trước hết, mỗi cán bộ điều tra, ĐTV phải không ngừng tu dưỡng, rèn luyện phẩm chất đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, đề cao tinh thần trách nhiệm đối với công việc, chịu khó học hỏi, tích lũy kinh nghiệm về kiến thức pháp luật, kiến thức nghiệp vụ. Mỗi cán bộ, ĐTV phải luôn nắm vững và quán triệt các quan điểm, chủ trương, đường lối, nghị quyết của Đảng trong lĩnh vực đấu tranh phòng, chống tội phạm và vận dụng nghiêm chỉnh vào việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Bên cạnh đó, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT các cấp cần tích cực giáo dục nâng cao nhận thức cho cán bộ điều tra, ĐTV về ý thức, vai trò, trách nhiệm nghề nghiệp, tạo sự độc lập cần thiết cho họ trong hoạt động thực tiễn, xác định tư tưởng “trọng chứng cứ hơn trọng cung” cho họ để khắc phục tình trạng “bắt thay cho điều tra”. Việc giáo dục này có thể được thực hiện thông qua các buổi họp giao ban, sinh hoạt chuyên môn, họp án...

- Thường xuyên tổ chức các lớp học, khóa học tập huấn, bồi dưỡng nâng cao, các buổi tọa đàm, trao đổi về các vấn đề pháp luật, nghiệp vụ nói chung và liên quan đến việc áp dụng biện pháp bắt người nói riêng.

Để đảm bảo nội dung tập huấn, học tập, tọa đàm có chất lượng, các đơn vị tổ chức cần lựa chọn những đồng chí lãnh đạo, nhà khoa học, ĐTV dày dặn kinh nghiệm, các giảng viên giỏi chuyên môn về pháp luật và nghiệp vụ của các trường CAND, và các cơ sở đào tạo về luật tham gia xây dựng các chuyên đề tập huấn, tọa đàm; đồng thời trực tiếp giảng dạy, trao đổi. Trong đó cần tập trung bồi dưỡng, tập huấn về kiến thức Luật Hình sự, Luật TTHS (nhất là những nội dung mới được sửa đổi, bổ sung) đi kèm với việc tăng thời lượng giảng dạy các môn luật này để đảm bảo tính chuyên sâu hơn nữa; những vấn đề còn có sự tranh luận, có nhiều quan điểm khác nhau; kỹ năng thực hiện các hoạt động điều tra vụ án (trong đó có phương pháp, chiến thuật bắt người). Bên cạnh đó cần nhân điển hình những việc làm, kinh nghiệm hay để các địa phương tham khảo cũng như nêu ra những việc làm chưa tốt, những sai phạm để các địa phương rút kinh nghiệm.

Bắt người là BPNC có tính cường chế cao, đặc biệt ảnh hưởng trực tiếp đến quyền con người, quyền công dân. Pháp luật TTHS có quy định rất cụ thể về căn cứ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục đối với từng trường hợp bắt người. Nếu Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT, ĐTV, cán bộ điều tra không được học tập, nghiên cứu, quán triệt và tập huấn chuyên sâu về hoạt động bắt người thì dễ dẫn đến những sai sót trong quá trình áp dụng biện pháp bắt người. Hơn nữa, thông qua các lớp học, khóa học, tọa đàm về hoạt động bắt người sẽ là cơ hội để những cán bộ dày dặn kinh nghiệm thực tiễn truyền đạt, chia sẻ những kinh nghiệm, bài học quý báu trong hoạt động điều tra nói chung và áp dụng biện pháp bắt người nói riêng qua đó giúp cán bộ tham gia học tập, tập huấn, tọa đàm củng cố hơn nữa kinh nghiệm thực tiễn, những kiến thức pháp luật, nghiệp vụ để phục vụ tốt nhất hoạt động chuyên môn của mình.

- Thực hiện tốt việc họp rút kinh nghiệm đối với việc áp dụng biện pháp bắt người, thường xuyên sơ kết, tổng kết việc áp dụng pháp luật trong việc bắt, tạm giữ, tạm giam.

Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT cần quy định chế độ báo cáo, tổ chức họp rút kinh nghiệm sau mỗi cuộc bắt người. Sau mỗi thực hiện bắt, lãnh đạo cấp phòng và ban chỉ huy các đội nghiệp vụ cần chủ trì tổ chức cuộc họp các lực lượng tham gia bắt đối tượng, nghe ĐTV chủ trì cuộc bắt báo cáo và đánh giá toàn bộ quá trình tổ chức cuộc bắt, như: cuộc bắt có được chuẩn bị chu đáo không, có đảm bảo bí mật không, có đảm bảo đúng trình tự, thủ tục bắt theo luật định hay không... trên cơ sở đó chỉ ra những hạn chế, thiếu sót và nguyên nhân của những hạn chế, thiếu sót đó để rút kinh nghiệm cho các cuộc bắt sau này. Sau khi cuộc bắt kết thúc, dù thất bại hay thành công, ĐTV chủ trì cuộc bắt cần báo cáo tất cả các nội dung có liên quan cho Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT.

Định kỳ 6 tháng hoặc 1 năm cần tiến hành sơ kết, tổng kết việc áp dụng pháp luật trong việc bắt, tạm giữ, tạm giam. Trong sơ kết, tổng kết phải chỉ rõ được những ưu điểm, những hạn chế, thiếu sót, nguyên nhân của nó. Từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm hoặc chỉ đạo những công việc tiếp theo, những kiến nghị, đề xuất để những cuộc bắt sau đạt kết quả tốt, “những trường hợp có sai sót trong khi áp dụng pháp luật, có vướng mắc trong áp dụng pháp luật cần được chú ý tổng hợp thành tài liệu tập huấn và phát hành đến các cơ sở chức năng” để nghiên cứu, rút kinh nghiệm. Đồng thời phải biểu dương, động viên, khen thưởng kịp thời những cá nhân, tập thể có thành tích trong việc áp dụng biện pháp bắt người.

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho cán bộ điều tra, ĐTV học tập nâng cao trình độ về mọi mặt.

Qua rà soát cần tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho những cán bộ điều tra có trình độ trung cấp CAND đi học ở bậc đại học, những cán bộ, ĐTV có trình độ đại học CAND đi học ở bậc học sau đại học, những đồng chí trong diện bổ nhiệm ĐTV, đi học nghiệp vụ để có nghiệp vụ điều tra. Tuy nhiên việc cử đi đào tạo, bồi dưỡng trên phải xuất phát từ chính yêu cầu thực tiễn đặt ra để lựa chọn đúng đối

tượng, đúng nhu cầu, phù hợp với vị trí công tác, tránh tình trạng cảm tính, nể nang, thiên vị.

- Tăng quy mô đào tạo ngành ĐTHS cho các học viện, trường CAND để tạo nguồn bổ nhiệm cán bộ điều tra và ĐTV sau này cho khối các CQĐT trong CAND. Theo đó, Cục Đào tạo BCA cần tăng chỉ tiêu đào tạo ngành ĐTHS hợp lý so với các ngành đào tạo khác, nhất là trong bối cảnh giảm chỉ tiêu tuyển sinh vào các học viện, trường CAND. Việc tăng chỉ tiêu đào tạo cần được triển khai thực hiện ở cả hệ đào tạo chính quy cũng như hệ liên thông. Bên cạnh đó, việc phân công học viên tốt nghiệp các học viện, trường CAND cần bảo đảm theo đúng ngành đào tạo, tránh tình trạng học viên ngành ĐTHS không được về công tác tại các CQĐT, trong khi đó học viên một số các ngành khác lại được phân công về các đơn vị này.

## **2. Hoàn thiện các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về biện pháp ngăn chặn bắt**

Biện pháp bắt là BPNC nghiêm khắc, ảnh hưởng trực tiếp đến một số quyền con người, quyền công dân được quy định trong Hiến pháp. Do đó, một vấn đề quan trọng góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng biện pháp bắt trong TTHS, đó là việc quy định rõ ràng, cụ thể và chặt chẽ về căn cứ và thủ tục áp dụng biện pháp này. Đặc biệt việc quy định chặt chẽ về căn cứ bắt sẽ tránh được sự tùy tiện khi áp dụng, tránh được sự lạm quyền mà dẫn đến bắt oan, bắt sai hoặc xâm phạm đến quyền con người, quyền công dân. So với Bộ luật TTHS năm 2003, biện pháp bắt trong Bộ luật TTHS năm 2015 đã có nhiều sửa đổi, bổ sung theo hướng chặt chẽ, phù hợp hơn với thực tiễn. Tuy nhiên, một số quy định trong Bộ luật này vẫn còn mang tính chung chung, chưa cụ thể và rõ ràng. Do đó, bên cạnh việc triển khai thi hành các quy định của Bộ luật TTHS năm 2015 về biện pháp bắt, cần tiếp tục hoàn thiện một số quy định trong Bộ luật này, đồng thời xây dựng các văn bản dưới luật để hướng dẫn cụ thể, tránh nhận thức không thống nhất, gây khó khăn cho việc vận dụng trong thực tiễn.

### **3. Tiếp tục tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra và kiểm sát việc áp dụng biện pháp bắt**

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc áp dụng biện pháp bắt giúp cho Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT nắm vững, bám sát được mọi hoạt động TTHS của ĐTV và cán bộ điều tra từ việc tiếp nhận nguồn tin tội phạm; kiểm tra, xác minh các tài liệu, chứng cứ... từ đó, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT mới lãnh đạo, chỉ huy được mọi hoạt động điều tra, quản lý chặt chẽ mọi hoạt động TTHS, như: ra lệnh bắt, phê duyệt kế hoạch bắt của ĐTV... Tuy nhiên hiện nay, một số Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng CQĐT thiếu trách nhiệm trong việc kiểm tra các tài liệu, chứng cứ do ĐTV thu thập, không nghiên cứu tỉ mỉ kế hoạch bắt do ĐTV đề xuất... do đó công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc bắt chưa kịp thời, sâu sát. Công tác thanh tra, kiểm tra việc áp dụng biện pháp bắt có tác dụng xác định những việc đã làm tốt để phát huy, kịp thời phát hiện những thiếu sót, tồn tại, sai phạm và nguyên nhân của nó để có biện pháp khắc phục, phòng ngừa, vì vậy nó có vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả công tác điều tra, xử lý tội phạm nói chung và việc áp dụng biện pháp bắt nói riêng. Nhưng hiện nay, bộ phận làm công tác thanh tra, kiểm tra đối với hoạt động bắt phải kiêm nhiệm nhiều công tác khác, biên chế còn thiếu nên chất lượng công tác chưa cao, hầu như chỉ kiểm tra bề nổi hoặc khi có khiếu nại, tố cáo. Bên cạnh đó, công tác kiểm sát việc áp dụng biện pháp bắt của VKS chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra. Vì vậy, tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra và kiểm sát việc áp dụng biện pháp bắt là một giải pháp để nâng cao hiệu quả áp dụng biện pháp này trong thực tiễn. Mục tiêu của giải pháp này là nhằm bảo đảm cho công tác lãnh đạo, chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra và kiểm sát việc áp dụng biện pháp bắt được sâu sát, kịp thời.

### **4. Tăng cường hiệu quả mối quan hệ phối hợp giữa Cơ quan điều tra với các đơn vị có liên quan trong áp dụng biện pháp bắt**

Biện pháp bắt không chỉ là một BPNC trong TTHS mà còn là một hoạt động nghiệp vụ phức tạp, phải tiến hành nhiều công việc khác nhau do đó cần thiết phải có sự phối hợp của nhiều cá nhân, lực lượng trong khi áp dụng biện

pháp này. Tuy nhiên, trên thực tế, trong một số cuộc bắt, mối quan hệ phối hợp này chưa được thực hiện tốt; vẫn còn xảy ra tình trạng đùn đẩy trách nhiệm cho nhau, đặc biệt có những đơn vị, lực lượng khi được yêu cầu phối hợp thì thực hiện cầm chừng, thiếu nhiệt tình, những vấn đề mới nảy sinh trong quá trình áp dụng biện pháp bắt đôi khi chưa thông tin kịp thời, thông tin bị chia cắt... do đó đã ảnh hưởng đến hiệu quả áp dụng biện pháp bắt, như: không bắt được đối tượng; đối tượng tấn công gây thương tích cho những người tham gia cuộc bắt... Vì vậy, để nâng cao hiệu quả áp dụng biện pháp bắt cần thiết phải tăng cường hiệu quả mối quan hệ phối hợp giữa CQĐT với các đơn vị khi áp dụng biện pháp này. Mục tiêu của giải pháp này là nhằm huy động sự tham gia có trách nhiệm của các cá nhân, đơn vị, lực lượng có liên quan, tạo sự phối hợp “ăn khớp”, “nhịp nhàng” và có hiệu quả khi áp dụng biện pháp bắt.

#### **5. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về biện pháp ngăn chặn nói chung, bắt nói riêng trong tổ tụng hình sự**

Như đã phân tích, hiện nay nhận thức về mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng của việc áp dụng biện pháp ngăn chặn trong đó có biện pháp bắt của một bộ phận quần chúng nhân dân còn hạn chế. Đây được xác định là một trong những nguyên nhân dẫn đến những tồn tại, hạn chế và vi phạm trong việc áp dụng biện pháp bắt, đặc biệt là bắt phạm tội quả tang, vì vậy, muốn nâng cao ý thức pháp luật của người dân về biện pháp bắt đòi hỏi phải đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về biện pháp bắt, bởi lẽ, công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật có vai trò đặc biệt quan trọng, đây là cầu nối để đưa những quy định của pháp luật đến với người dân, giúp cho quần chúng nhân dân hiểu và áp dụng đúng đắn biện pháp ngăn chặn bắt cũng như xử lý các tình huống xảy ra khi Cơ quan có thẩm quyền tiến hành bắt người tại cơ sở.

#### **6. Bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết phục vụ việc áp dụng biện pháp bắt và chế độ, chính sách đối với lực lượng bắt**

Vấn đề cơ sở vật chất yếu kém, trang thiết bị lạc hậu của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng cũng như chế độ, chính sách chưa thỏa đáng đã được

đề cập đến trong Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới: “Cơ sở vật chất, điều kiện làm việc của các cơ quan tư pháp chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, nhất là ở cấp huyện nhiều nơi trụ sở còn rất chật chội, phương tiện làm việc vừa thiếu vừa lạc hậu; chính sách đối với cán bộ tư pháp chưa tương xứng với nhiệm vụ và chức trách được giao” Hiện nay cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết phục vụ việc áp dụng biện pháp bắt nói riêng và hoạt động điều tra vụ án nói chung còn nhiều thiếu thốn. Bên cạnh đó, chế độ, chính sách chưa tương xứng. Đây chính là nguyên nhân dẫn đến những hạn chế, thiếu sót trong việc áp dụng biện pháp bắt. Do đó, việc bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết phục vụ việc áp dụng biện pháp bắt và chế độ, chính sách đối với lực lượng bắt là một giải pháp đáp ứng đòi hỏi thực tế hiện nay nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng biện pháp này. Mục tiêu của giải pháp này là nhằm tạo ra những điều kiện vật chất cần thiết nhất cho việc áp dụng biện pháp bắt người; giúp lực lượng trực tiếp bắt an tâm công tác, tận tâm với công việc.

Nội dung của giải pháp này bao gồm:

*Thứ nhất*, tập trung xây dựng, cải tạo, sửa chữa, trang bị mới trụ sở làm việc, trang thiết bị thiết yếu phục vụ công tác và các cơ sở vật chất khác của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, nhất là CQĐT vì đây là cơ quan áp dụng biện pháp bắt người nhiều nhất.

Để có cơ sở xây dựng, cải tạo, sửa chữa, trang bị mới trụ sở làm việc, trang thiết bị thiết yếu phục vụ công tác và các cơ sở vật chất khác cần tiến hành rà soát lại toàn bộ cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cuộc bắt. Qua rà soát cần làm rõ: số lượng cơ sở vật chất, trang thiết bị; tình trạng của cơ sở vật chất, trang thiết bị (cũ hay mới, còn sử dụng được hay không...). Trên cơ sở rà soát, kết hợp với nhu cầu sử dụng của từng đơn vị đề đề xuất với các cơ quan có thẩm quyền trang bị mới hoặc cấp kinh phí mua sắm, sửa chữa, cải tạo. Trong đó trước mắt tập trung vào các cơ sở vật chất, như: nhà tạm giữ, trại tạm giam... Việc trang bị công cụ, phương tiện phục vụ việc áp dụng biện pháp bắt cần phải tập trung vào những

công cụ, phương tiện sau: *một là*, công cụ, phương tiện bảo đảm quá trình vận động đến địa điểm bắt thuận lợi, nhanh chóng, kịp thời; *hai là*, công cụ, phương tiện bảo đảm an toàn cho tính mạng, sức khỏe của lực lượng bắt và những người tham gia cuộc bắt; *ba là*, công cụ, phương tiện bảo đảm trấn áp, khống chế được đối tượng bắt. Trong điều kiện kinh tế xã hội còn có nhiều khó khăn như hiện nay, việc trang bị các điều kiện cơ sở vật chất này cho các cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bắt còn hạn chế và thiếu thốn. Tuy nhiên để đáp ứng kịp thời yêu cầu mới của công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp bắt cần thiết phải được trang bị một số phương tiện chính sau đây: xe ô tô, mô tô chuyên dùng để phục vụ cuộc bắt; bộ đàm để liên lạc; bình xịt hơi cay, lựu đạn cay, khóa số 8, súng; mặt nạ chống độc; ống nhòm; máy ảnh có ống kính hồng ngoại; máy định vị người... Ngoài ra, cũng cần đầu tư trang thiết bị khoa học, công nghệ cao cho các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng để phục vụ cho công tác lưu trữ, báo cáo thống kê hình sự nói chung và việc áp dụng biện pháp bắt người nói riêng.

*Thứ hai*, đầu tư kinh phí cho việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, viết chuyên đề, đề tài khoa học, tổ chức lớp học, khóa học, tập huấn, sơ kết, tổng kết việc áp dụng BPNC nói chung và biện pháp bắt người nói riêng. Nguồn kinh phí phục vụ cho các hoạt động này được lấy từ nguồn kinh phí hàng năm của các đơn vị, kết hợp với sự ủng hộ, tài trợ của các cá nhân, tổ chức khác. Tuy nhiên, việc sử dụng nguồn kinh phí này cũng cần tính toán sự tiết kiệm, hợp lý, chống lãng phí.

*Thứ ba*, thực hiện tốt chế độ, chính sách đối với Điều tra viên

Các cấp có thẩm quyền cần nghiên cứu đề xuất thay thế chế độ phụ cấp đặc thù bằng chế độ ưu đãi nghề cho ĐTV hoặc nâng mức phụ cấp đặc thù cho ĐTV để tương xứng với trách nhiệm pháp lý rất lớn trong việc điều tra, xử lý tội phạm phải mà ĐTV phải thực hiện. Ngoài ra, các cấp có thẩm quyền cần nghiên cứu tăng kinh phí phục vụ hoạt động bắt người để bù đắp cho chi phí ăn ở, đi lại; đồng thời kịp thời động viên, tuyên dương và khen thưởng bằng cả lợi ích tinh thần và

lợi ích vật chất cho các cán bộ, ĐTV và những người tham gia cuộc bắt thực hiện tốt nhiệm vụ. Kịp thời động viên, khích lệ lực lượng ĐTV trong việc áp dụng đúng đắn các quy định của pháp luật hình sự, pháp luật tố tụng hình sự trong hoạt động bắt người, đảm bảo đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

*thuvienso.dhcs.vn*

## KẾT LUẬN

Bắt là một biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự có thể áp dụng liền trước các biện pháp Tạm giữ, tạm giam. Biện pháp này khi áp dụng sẽ có những tác động, ảnh hưởng rất tiêu cực đến quyền và lợi ích hợp pháp của người bị bắt được Hiến pháp ghi nhận và đảm bảo. Vì vậy, pháp luật Tố tụng hình sự có những quy định rất chặt chẽ về biện pháp bắt. Hiện nay, theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự có 5 trường hợp bắt người gồm: Bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp; bắt bị can, bị cáo để tạm giam; bắt người phạm tội quả tang; bắt người đang bị truy nã; bắt người bị yêu cầu dẫn độ. Mỗi trường hợp bắt người trên đều phải được áp dụng đối với những đối tượng cụ thể trong những trường hợp nhất định do luật định.

Việc áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt đúng đắn, phù hợp sẽ phát huy tốt hiệu quả của biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự, đảm bảo việc phát hiện, xử lý kịp thời, chính xác, công minh mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội, ngược lại, nếu áp dụng biện pháp ngăn chặn này không phù hợp, không tuân thủ các quy định của pháp luật tố tụng hình sự sẽ gây ra những hậu quả, hệ lụy nguy hiểm cho xã hội, làm oan người vô tội, làm suy giảm lòng tin của quần chúng nhân dân vào hệ thống tư pháp của nước ta.

Trên cơ sở những quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2021 về biện pháp ngăn chặn bắt, tác giả đã tập trung phân tích, làm rõ thêm những vấn đề lý luận về biện pháp ngăn chặn bắt như: khái niệm, đặc trưng pháp lý; phân loại, điều chỉnh pháp luật; mối quan hệ giữa biện pháp bắt với các biện pháp ngăn chặn khác trong tố tụng hình sự cũng như làm rõ về thực trạng áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt trong thời gian qua. Từ đó, đề xuất những giải pháp góp phần nâng cao nhận thức và hiệu quả áp dụng biện pháp ngăn chặn theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự hiện hành.

Trong qua trình nghiên cứu chuyên đề: “Biện pháp ngăn chặn bắt theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2021” tác giả đã có những nỗ lực trong tiếp cận, nghiên cứu vấn đề cũng như nhận được sự đóng

góp về mặt chuyên môn của các đồng chí giảng viên đơn vị. Tuy nhiên, chuyên đề không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong có được sự góp ý của các nhà khoa học để chuyên đề được hoàn thiện hơn.

*thuvienso.dhcs.vn*